

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BKHCN ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A	Thủ tục hành chính cấp Trung ương				
1.	1.011902	Thủ tục chuyển đổi đăng ký quốc tế nhãn hiệu thành đơn nộp theo thẻ thức quốc gia.	Thông tư số 64/2025/TT- BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
2.	1.011905	Thủ tục tách đơn đăng ký sở hữu công nghiệp.	Thông tư số 64/2025/TT- BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
3.	1.011907	Thủ tục duy trì hiệu lực Văn bằng bảo hộ sáng chế/giải pháp hữu ích.	Thông tư số 64/2025/TT- BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
4.	1.011908	Thủ tục gia hạn hiệu lực Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu.	Thông tư số 64/2025/TT- BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
5.	1.011909	Thủ tục chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ.	Thông tư số 64/2025/TT- BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
6.	1.011910	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ.	Thông tư số 64/2025/TT- BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
			phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân		
7.	1.012128	Thủ tục đăng ký sáng chế.	Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân		Cục Sở hữu trí tuệ
8.	1.012129	Thủ tục xử lý đơn PCT vào giai đoạn quốc gia.	Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
9.	1.012130	Thủ tục đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.	Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
10.	1.012131	Thủ tục đăng ký kiểu dáng công nghiệp.	Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
11.	1.012132	Thủ tục đăng ký nhãn hiệu.	Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
12.	1.012133	Thủ tục đăng ký chỉ dẫn địa lý.	Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân	Sở hữu trí tuệ	Cục Sở hữu trí tuệ
B	Thủ tục hành chính cấp tỉnh				
1.	1.013916	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.	Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân	Sở hữu trí tuệ	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
2.	1.013919	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.	Thông tư số 64/2025/TT- BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân	Sở hữu trí tuệ	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
3.	1.013924	Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.	Thông tư số 64/2025/TT- BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân	Sở hữu trí tuệ	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
4.	1.013928	Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.	Thông tư số 64/2025/TT- BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân	Sở hữu trí tuệ	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
5.	1.013942	Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.	Thông tư số 64/2025/TT- BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân	Sở hữu trí tuệ	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
6.	1.013954	Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp.	Thông tư số 64/2025/TT- BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân	Sở hữu trí tuệ	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
7.	1.013968	Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.	Thông tư số 64/2025/TT- BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân	Sở hữu trí tuệ	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG TTHC

A. Thủ tục hành chính cấp trung ương

1. Thủ tục chuyển đổi đăng ký quốc tế nhãn hiệu thành đơn nộp theo thể thức quốc gia

Trình tự thực hiện	- Bước 1: Tiếp nhận đơn Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu chuyển đổi đăng ký quốc tế nhãn hiệu thành đơn nộp theo thể thức quốc gia đến Cục Sở hữu trí tuệ. - Bước 2: Thẩm định hình thức đơn + Đối với trường hợp chuyển đổi từ đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu chuyển đổi thành đơn nộp theo thể thức quốc gia: Cục Sở hữu trí tuệ kiểm tra việc tuân thủ các quy định về điều kiện chuyển đổi và hình thức đối với đơn, từ đó đưa ra kết luận đơn có được coi là hợp lệ hay không và thực hiện như sau: (i) Trường hợp đơn hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định chấp nhận đơn hợp lệ; (ii) Trường hợp đơn không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ từ chối chấp nhận đơn. + Đối với trường hợp chuyển đổi từ đăng ký quốc tế đã được chấp nhận bảo hộ tại Việt Nam: Cục Sở hữu trí tuệ thẩm định việc tuân thủ các quy định về điều kiện chuyển đổi - Bước 3: Công bố đơn <i>Đơn sẽ được công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn hai tháng kể từ ngày đơn được chấp nhận là đơn hợp lệ¹.</i> - Bước 4: Thẩm định nội dung đơn + Đối với trường hợp chuyển đổi từ đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu: Đánh giá khả năng được bảo hộ của đối tượng nêu trong đơn theo các điều kiện bảo hộ, qua đó xác định phạm vi bảo hộ tương ứng. + Đối với trường hợp chuyển đổi từ đăng ký quốc tế đã được chấp nhận bảo hộ tại Việt Nam: Cục Sở hữu trí tuệ không tiến hành thẩm định lại nội dung - Bước 5: Ra quyết định cấp/từ chối cấp văn bằng bảo hộ: + Nếu đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng các điều kiện bảo hộ, Cục Sở hữu trí tuệ sẽ ra quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ; + Nếu đối tượng nêu trong đơn đáp ứng được các yêu cầu về bảo hộ và người nộp đơn nộp phí, lệ phí đầy đủ, đúng hạn thì Cục Sở hữu trí tuệ sẽ ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ, ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về nhãn hiệu và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp.
Cách thức thực hiện	- Trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới trụ sở Cục Sở hữu trí tuệ tại Hà Nội hoặc 2 Văn phòng đại diện của Cục tại TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.
Thành phần, số lượng hồ sơ	- Thành phần hồ sơ, bao gồm: + Tờ khai đăng ký nhãn hiệu được chuyển đổi từ đăng ký quốc tế nhãn hiệu bị mất hiệu lực theo Điều 9^{quinquies} của Nghị định thư Madrid theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II Nghị định 65/2023/NĐ-CP;

¹ Viết lại cho đúng với quy định của Điều 110 Luật Sở hữu trí tuệ.

	+ Mẫu nhãn hiệu (05 mẫu kích thước 80 x 80 mm) và danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu; + Văn bản ủy quyền (nếu nộp đơn thông qua đại diện); + Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên, nếu yêu cầu hưởng quyền ưu tiên; + Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Sở hữu trí tuệ). - Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).
Thời hạn giải quyết	- Thẩm định hình thức: 01 tháng từ ngày nộp đơn; - Công bố đơn: trong thời hạn 02 tháng từ ngày chấp nhận đơn hợp lệ; - Thẩm định nội dung đơn: không quá 09 tháng kể từ ngày công bố đơn.
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Cá nhân, tổ chức.
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Cục Sở hữu trí tuệ.
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	- Quyết định cấp/từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu. - Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu theo Mẫu số 13 tại Phụ lục II Nghị định 65/2023/NĐ-CP).
Phí, lệ phí (nếu có)	- <i>Lệ phí nộp đơn: 75.000 đồng (cho mỗi đơn). Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí nộp đơn: 150.000 đồng/đơn.</i> - Phí công bố đơn: 120.000 đồng. - Phí thẩm định nội dung: 550.000 đồng (cho mỗi nhóm có 6 sản phẩm/dịch vụ) (từ sản phẩm/dịch vụ thứ 7 trở đi trong mỗi nhóm: 120.000 đồng/1 sản phẩm/dịch vụ). - Phí tra cứu thông tin nhằm phục vụ việc thẩm định: 180.000 đồng (cho mỗi nhóm có 6 sản phẩm/dịch vụ, từ sản phẩm/dịch vụ thứ 7 trở đi: 30.000 đồng/1 sản phẩm/dịch vụ). - Phí phân loại quốc tế hàng hóa/dịch vụ: 100.000 đồng (cho mỗi nhóm có 6 sản phẩm/dịch vụ, từ sản phẩm/dịch vụ thứ 7 trở đi: 20.000 đồng/1 sản phẩm/dịch vụ). <i>Phí công bố đơn, phí thẩm định nội dung, phí tra cứu thông tin, phí phân loại không áp dụng nếu đơn thuộc trường hợp quy định tại Điều 28.2.b Nghị định số 65/2023/NĐ-CP.¹</i> - <i>Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu: 60.000 đồng (cho 1 nhóm sản phẩm/dịch vụ đầu tiên, từ nhóm sản phẩm/dịch vụ thứ 2 trở đi: 50.000 đồng/1nhóm). Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu: 120.000 đồng (cho 1 nhóm sản phẩm/dịch vụ đầu tiên, từ nhóm sản phẩm/dịch vụ thứ 2 trở đi: 100.000 đồng/1 nhóm)</i> - Phí đăng bạ Quyết định cấp Văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng - Phí công bố Quyết định cấp Văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng.
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	- Tờ khai đăng ký nhãn hiệu được chuyển đổi từ đăng ký quốc tế nhãn hiệu bị mất hiệu lực theo Điều 9 ^{quinqies} của Nghị định thư Madrid theo Mẫu số 03 tại Phụ lục II Nghị định 65/2023/NĐ-CP.
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục	- Đăng ký quốc tế nhãn hiệu tại Việt Nam của chủ sở hữu nhãn hiệu là cá nhân, tổ chức thành viên của Nghị định thư Madrid bị mất hiệu lực theo

¹ Theo quy định tại Mục đ khoản 1 Điều 28 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP

hành chính (nếu có)	Điều 6 của Nghị định thư Madrid, người đó có quyền nộp đơn chuyển đổi cho Cục Sở hữu trí tuệ để đăng ký bảo hộ chính nhãn hiệu đó đối với một phần hoặc toàn bộ hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ đã được ghi nhận trong đăng ký quốc tế nhãn hiệu nhưng bị mất hiệu lực theo quy định tại Điều 9^{quinquies} của Nghị định thư Madrid; - Đơn đăng ký nhãn hiệu chuyển đổi được nộp trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày ghi nhận vào Sổ đăng bạ quốc tế về việc đăng ký quốc tế tương ứng bị mất hiệu lực; - Đăng ký quốc tế chưa từng là đối tượng của việc từ chối, chấm dứt hoặc hủy bỏ toàn bộ tại Việt Nam.
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020. - <i>Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân</i>

Phụ lục II - Mẫu số 03

TỜ KHAI
ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU ĐƯỢC CHUYỂN ĐỔI TỪ
ĐĂNG KÝ QUỐC TẾ NHÃN HIỆU BỊ MẤT
HIỆU LỰC THEO ĐIỀU 9^{quinqies} CỦA
NGHỊ ĐỊNH THƯ MADRID

Kính gửi: CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ
 Người nộp đơn dưới đây đề nghị thực hiện việc đăng ký
 nhãn hiệu quốc gia được chuyển đổi từ đăng ký quốc tế
 nhãn hiệu (ĐKQT) đã bị mất hiệu lực theo Điều 9^{quinqies}
 của Nghị định thư Madrid¹

ĐẤU NHẬN ĐƠN
(Dành cho cán bộ nhận đơn)

① NHÃN HIỆU ĐƯỢC YÊU CẦU CHUYỂN ĐỔI	
Mẫu nhãn hiệu	Thông tin về ĐKQT bị mất hiệu lực Số ĐKQT bị mất hiệu lực: Ngày ĐKQT: Ngày chỉ định sau (trong trường hợp có chỉ định sau vào Việt Nam): Ngày tru tiên của ĐKQT (nếu có): Ngày ghi nhận việc mất hiệu lực trong Sổ đăng bạ quốc tế của Văn phòng quốc tế:
② NGƯỜI NỘP ĐƠN (Tổ chức, cá nhân yêu cầu chuyển đổi)	
Tên đầy đủ: Địa chỉ: Số căn cước công dân (nếu có): Điện thoại: Email:	
③ ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN	
☐ Là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn ☐ Là tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được uỷ quyền của người nộp đơn ☐ Là người khác được uỷ quyền của người nộp đơn Tên đầy đủ: Địa chỉ: Điện thoại: E-mail:	

¹ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu “x” vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

④ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN

Ø NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN

Ø NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN

⑥	DANH MỤC VÀ PHÂN NHÓM HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MANG NHÃN HIỆU CHUYỂN ĐỔI <i>(Danh mục hàng hóa, dịch vụ phải nhỏ hơn hoặc bằng danh mục bị mất hiệu lực trong đăng ký quốc tế.</i> <i>Ghi thứ tự nhóm theo Bảng phân loại quốc tế về hàng hoá, dịch vụ theo Thỏa ước Ni-xơ; sử dụng dấu “;” giữa các sản phẩm, dịch vụ trong nhóm; kết thúc mỗi nhóm ghi tổng số sản phẩm, dịch vụ trong nhóm đó)</i>
⑦	CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật <i>Khai tại: ngày ... tháng ... năm ...</i> Chữ ký, họ tên của người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn <i>(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)</i>

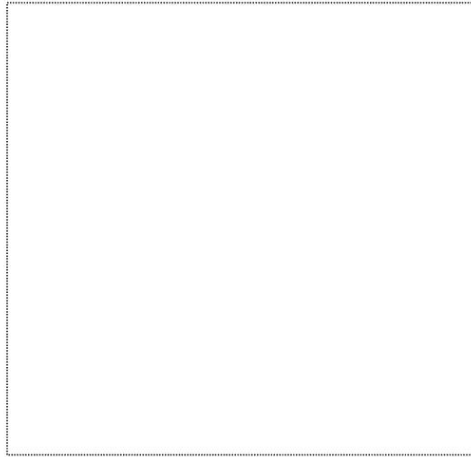
(TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP <u>GIẤY CHỨNG NHẬN</u>)	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc</u>
--	---

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU**
Số:

Chủ Giấy chứng nhận¹:
Số đơn:
Ngày nộp đơn:
Cấp theo Quyết định số:, ngày:.....
Có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm tính từ ngày nộp đơn (có thể gia hạn).

(Mã vạch) **THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

¹ Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của chủ Giấy chứng nhận. Trường hợp có nhiều chủ Giấy chứng nhận thì chủ Giấy chứng nhận nêu tại mục này là tổ chức, cá nhân đầu tiên trong danh sách các tổ chức, cá nhân do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU SỐ:**Mẫu nhãn hiệu:****Màu sắc nhãn hiệu:****Loại nhãn hiệu:****Nội dung khác:****Danh mục sản phẩm, dịch vụ mang nhãn hiệu:****Chủ Giấy chứng nhận khác¹:****Gia hạn:****Sửa đổi:**

¹ Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của chủ Giấy chứng nhận khác theo thứ tự trong danh sách các tổ chức, cá nhân do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

2. Thủ tục tách đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

Trình tự thực hiện	- Bước 1: Tiếp nhận đơn Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu tách đơn đăng ký sở hữu công nghiệp đến Cục Sở hữu trí tuệ. - Bước 2: Xử lý đơn + Đơn tách được mang số đơn mới và được lấy ngày nộp đơn của đơn ban đầu hoặc (các) ngày ưu tiên của đơn ban đầu. + Trường hợp đơn không có thiếu sót, đơn tách được Cục Sở hữu trí tuệ thẩm định về hình thức và tiếp tục được xử lý theo các thủ tục chưa hoàn tất đối với đơn ban đầu. Đơn tách được công bố lại nếu việc tách đơn được thực hiện sau khi đã có thông báo chấp nhận đơn hợp lệ đối với đơn ban đầu. Đơn ban đầu (sau khi bị tách) tiếp tục được xử lý theo thủ tục xử lý đơn hoặc theo thủ tục sửa đổi đơn. + Trường hợp đơn có thiếu sót, không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ sẽ ra thông báo dự định từ chối chấp nhận tách đơn, nêu rõ lý do để người yêu cầu sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Nếu người yêu cầu không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối không xác đáng thì Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo từ chối chấp nhận yêu cầu tách đơn.
Cách thức thực hiện	- Nộp trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới trụ sở Cục Sở hữu trí tuệ tại Hà Nội hoặc 2 Văn phòng đại diện của Cục tại TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.
Thành phần, số lượng hồ sơ	- Thành phần hồ sơ, bao gồm: + Tờ khai đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu theo Mẫu số 01, 07, 08 Phụ lục I Nghị định 65/2023/NĐ-CP; + Bản thuyết minh về đối tượng yêu cầu bảo hộ và nội dung thay đổi so với đơn ban đầu khi nộp đơn tách; + Văn bản ủy quyền (nếu nộp hồ sơ thông qua đại diện); + Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Sở hữu trí tuệ). - Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).
Thời hạn giải quyết	Theo thời hạn xử lý đơn ban đầu
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Cá nhân, tổ chức.
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Cục Sở hữu trí tuệ.
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	Thông báo ghi nhận <i>tách đơn đăng ký sở hữu công nghiệp</i> ¹ /Thông báo từ chối ghi nhận tách đơn đăng ký sở hữu công nghiệp.
Phí, lệ phí (nếu có)	- <i>Lệ phí nộp đơn: 75.000 đồng. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí nộp đơn: 150.000 đồng/đơn.</i>

¹ Sửa lại cho đúng với Thông báo ghi nhận tách đơn/từ chối tách đơn

	- Các khoản phí, lệ phí khác cho các thủ tục được thực hiện độc lập với đơn ban đầu (tùy theo tình trạng đơn).
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	- Tờ khai đăng ký sáng chế theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I Nghị định 65/2023/NĐ-CP; - Tờ khai đăng ký kiểu dáng công nghiệp theo Mẫu số 07 tại Phụ lục I Nghị định 65/2023/NĐ-CP; - Tờ khai đăng ký nhãn hiệu theo Mẫu số 08 tại Phụ lục I Nghị định 65/2023/NĐ-CP.
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	Trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối chấp nhận đơn, quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ, người nộp đơn có thể tách đơn (tách một hoặc một số giải pháp kỹ thuật trong đơn sáng chế, một hoặc một số kiểu dáng công nghiệp trong đơn kiểu dáng công nghiệp, một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ trong đơn đăng ký nhãn hiệu sang một hoặc nhiều đơn mới).
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020; - Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.

Phụ lục I - Mẫu số 01

TỜ KHAI
ĐĂNG KÝ SÁNG CHẾ

Kính gửi: CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Người nộp đơn dưới đây yêu cầu xem xét đơn và cấp¹:

☐ Bảng độc quyền sáng chế ☐ Bản giấy☐ **Bảng độc quyền giải pháp hữu ích** (☐ Bản giấy)

DẤU NHÂN ĐƠN

(Dành cho cán bộ nhân đơn)

① NGUỒN GỐC ĐƠN	
☐ Đơn này được nộp trên cơ sở đơn PCT số: _____ Ngày nộp đơn quốc tế: _____ Công bố quốc tế số: _____ ngày: _____ ☐ Có sửa đổi, bổ sung tại thời điểm vào giai đoạn quốc gia (thuyết minh nội dung sửa đổi khai tại trang bổ sung)	
☐ Đơn tách: Đơn này được tách ra từ đơn số: _____ Ngày nộp đơn: _____	
☐ Đơn chuyển đổi: Đơn này được chuyển đổi từ đơn số: _____ Ngày nộp đơn: _____	
☐ Sáng chế là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước Tên cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ: _____ Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ: _____ Mã số nhiệm vụ khoa học và công nghệ: _____	
② TÊN SÁNG CHẾ	PHÂN LOẠI SÁNG CHẾ QUỐC TẾ (IPC)² (Chỉ tiết đến chỉ số hạng thứ ba)
③ NGƯỜI NỘP ĐƠN	
(Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích)	
Tên đầy đủ: _____ Địa chỉ: _____ Số căn cước công dân (nếu có): _____ Điện thoại: _____ Email: _____ ☐ Người nộp đơn đồng thời là tác giả sáng chế ☐ Ngoài người nộp đơn khai tại mục này còn có những người nộp đơn khác khai tại trang bổ sung	
④ ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN	
☐ là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn ☐ là tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được uỷ quyền của người nộp đơn ☐ là người khác được uỷ quyền của người nộp đơn	
Tên đầy đủ: _____ Địa chỉ: _____ Điện thoại: _____ Email: _____	

¹ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

2. Nếu người nộp đơn đại diện của người nộp đơn không tự phân loại hoặc phân loại không chính xác thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp sẽ thực hiện việc này và người nộp đơn đại diện của người nộp đơn phải nộp phí phân loại theo quy định.

⑩ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN

⑤ TÁC GIẢ			
Tên đầy đủ		Quốc tịch:	
Địa chỉ:		Email:	
Điện thoại:		Email:	
☐ Ngoài tác giả khai tại mục này còn có những tác giả khác khai tại trang bổ sung			
⑥ YÊU CẦU HƯỞNG QUYỀN ƯU TIÊN		CHỈ DẪN VỀ ĐƠN (CÁC ĐƠN) LÀ CĂN CỨ ĐỂ XÁC ĐỊNH NGÀY ƯU TIÊN	
☐ Theo đơn (các đơn) đầu tiên nộp tại Việt Nam ☐ Theo đơn (các đơn) nộp theo Công ước Paris ☐ Theo thỏa thuận khác:	Số đơn	Ngày nộp đơn	Nước nộp đơn
⑦ YÊU CẦU THẨM ĐỊNH NỘI DUNG ☐ Yêu cầu thẩm định nội dung			
⑧ PHÍ, LỆ PHÍ			
Loại phí, lệ phí	Số đối tượng tính phí	Số tiền	
☐ Lệ phí nộp đơn (áp dụng cho cả đơn tách, đơn chuyển đổi)	đơn		
☐ Phí thẩm định hình thức	 điểm yêu cầu bảo hộ độc lập		
☐ Bản mô tả có trên 6 trang (từ trang thứ 7 trở đi)	 trang		
☐ Phí phân loại quốc tế về sáng chế	 phân nhóm		
☐ Phí thẩm định yêu cầu hưởng quyền ưu tiên	 yêu cầu/đơn ưu tiên		
☐ Phí thẩm định yêu cầu sửa đổi đơn (đối với đơn quốc tế có sửa đổi, bổ sung khi vào giai đoạn quốc gia)	 nội dung sửa đổi		
☐ Phí công bố đơn	đơn		
☐ Yêu cầu công bố trên 1 hình vẽ đặc trưng (từ hình thứ 2 trở đi)	 hình		
☐ Yêu cầu công bố bản mô tả có trên 6 trang (từ trang thứ 7 trở đi)	 trang		
☐ Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định nội dung	 điểm yêu cầu bảo hộ độc lập		
☐ Phí thẩm định nội dung	 điểm yêu cầu bảo hộ độc lập		
☐ Bản mô tả có trên 6 trang (từ trang thứ 7 trở đi)	 trang		
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:			
Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp):			
⑨ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN			

Còn ... trang bổ sung

NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ☐ Tên người nộp đơn ☐ Địa chỉ của người nộp đơn ☐ Nội dung khác:	Thuyết minh sửa đổi, bổ sung: (Có thể dùng trang bổ sung, nếu cần)
③ NGƯỜI NỘP ĐƠN KHÁC (Ngoài người nộp đơn thứ nhất đã khai tại trang đầu tiên) Tên đầy đủ: Địa chỉ: Số căn cước công dân (nếu có): Điện thoại: Email: ☐ Người nộp đơn này đồng thời là tác giả sáng chế ☐ Có yêu cầu cấp phó bản Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích	
Tên đầy đủ: Địa chỉ: Số căn cước công dân (nếu có): Điện thoại: Email: ☐ Người nộp đơn này đồng thời là tác giả sáng chế ☐ Có yêu cầu cấp phó bản Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích	
⑤ TÁC GIẢ KHÁC (Ngoài tác giả thứ nhất đã khai tại trang thứ hai) Tên đầy đủ: Quốc tịch: Địa chỉ: Số căn cước công dân (nếu có): Điện thoại: Email:	
Tên đầy đủ: Quốc tịch: Địa chỉ: Số căn cước công dân (nếu có): Điện thoại: Email:	
⑨ CÁC TÀI LIỆU KHÁC (Khai chi tiết từng loại tài liệu: tên, số trang...)	

10. NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN

Phụ lục I - Mẫu số 07

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP Kính gửi: CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu xem xét đơn và cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp ¹ (☐ Bản giấy)	ĐẤU NHẬN ĐƠN <i>(Dành cho cán bộ nhận đơn)</i>			
☐ Đơn tách: Đơn này được tách ra từ đơn số: _____ Ngày nộp đơn: _____				
☐ Kiểu dáng công nghiệp là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước Tên cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ: _____ Mã số nhiệm vụ khoa học và công nghệ: _____ Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ: _____				
① TÊN KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP	PHÂN LOẠI QUỐC TẾ KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP²			
LĨNH VỰC SỬ DỤNG KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP				
② NGƯỜI NỘP ĐƠN (Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp) Tên đầy đủ: _____ Địa chỉ: _____ Số căn cước công dân (nếu có): _____ Điện thoại: _____ Email: _____ ☐ Người nộp đơn đồng thời là tác giả kiểu dáng công nghiệp ☐ Ngoài người nộp đơn khai tại mục này còn có những người nộp đơn khác khai tại trang bổ sung				
③ ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN ☐ là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn ☐ là tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được uỷ quyền của người nộp đơn ☐ là người khác được uỷ quyền của người nộp đơn Tên đầy đủ: _____ Địa chỉ: _____ Điện thoại: _____ Email: _____ Mã số đại diện: _____				
④ TÁC GIẢ Tên đầy đủ: _____ Quốc tịch: _____ Địa chỉ: _____ Số căn cước công dân (nếu có): _____ Điện thoại: _____ Email: _____ ☐ Ngoài tác giả khai tại mục này còn có những tác giả khác khai tại trang bổ sung				
⑤ YÊU CẦU HƯỚNG QUYỀN ƯU TIÊN ☐ Theo đơn (các đơn) đầu tiên nộp tại Việt Nam ☐ Theo đơn (các đơn) nộp theo Công ước Paris ☐ Theo thoả thuận khác: _____	CHỈ DẪN VỀ ĐƠN (CÁC ĐƠN) LÀ CĂN CỨ ĐỂ XÁC ĐỊNH NGÀY ƯU TIÊN <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 25%;">Số đơn</td> <td style="width: 25%;">Ngày nộp đơn</td> <td style="width: 50%;">Nước nộp đơn</td> </tr> </table>	Số đơn	Ngày nộp đơn	Nước nộp đơn
Số đơn	Ngày nộp đơn	Nước nộp đơn		

¹ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

² Nếu người nộp đơn không tự phân loại hoặc phân loại không chính xác thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp sẽ thực hiện việc này và người nộp đơn phải nộp phí phân loại theo quy định.

⑧ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN

☐ YÊU CẦU CÔNG BỐ MUỘN³	Thời điểm công bố muộn: tháng thứ (kể từ ngày nộp đơn)	
PHÍ, LỆ PHÍ		
Loại phí, lệ phí	Số đối tượng tính phí	Số tiền
☐ Lệ phí nộp đơn	đơn	
☐ Phí phân loại quốc tế về kiểu dáng công nghiệp	 phân nhóm	
☐ Phí thẩm định yêu cầu hưởng quyền ưu tiên	 yêu cầu/đơn ưu tiên	
☐ Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định đơn	 phương án (của mỗi sản phẩm)	
☐ Phí thẩm định đơn	 phương án (của mỗi sản phẩm)	
☐ Phí công bố đơn	đơn	
☐ Đơn có trên 1 hình (từ hình thứ 2 trở đi)	 hình	
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:		
Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp):		
⑦ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN Tài liệu tối thiểu: ☐ Tờ khai, gồm.....trang ☐ Bản mô tả bằng tiếng....., gồm.....trang ☐ Bộ ảnh chụp/bản vẽ, gồm.....ảnh xbộ ☐ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp) Tài liệu khác: ☐ Văn bản ủy quyền bằng tiếng..... ☐ bản dịch tiếng Việt, gồm.....trang ☐ bản gốc ☐ bản sao (☐ bản gốc sẽ nộp sau ☐ bản gốc đã nộp theo đơn số:.....) ☐ Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên: ☐ Bản sao đơn đầu tiên, gồm.....bản ☐ Giấy chuyển nhượng quyền ưu tiên (nếu thụ hưởng từ người khác) ☐ Tài liệu xác nhận quyền đăng ký (nếu thụ hưởng từ người khác) ☐ Có tài liệu bổ trợ khai tại trang bổ sung	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU <i>(Dành cho cán bộ nhận đơn)</i> Cán bộ nhận đơn <i>(Ký và ghi rõ họ tên)</i>	
⑧ CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Khai tại: ngày ... tháng ... năm ... Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn (ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)		

Còn...trang bổ sung

³ Đơn có thể được công bố vào thời điểm muộn hơn nhưng không quá 7 tháng kể từ ngày nộp đơn.

Trang bổ sung số:

② NGƯỜI NỘP ĐƠN KHÁC (Ngoài người nộp đơn thứ nhất đã khai tại trang đầu tiên)		
Tên đầy đủ:		
Địa chỉ:		
Số căn cước công dân (nếu có):	Điện thoại:	Email:
☐ Người nộp đơn này đồng thời là tác giả kiểu dáng công nghiệp ☐ Có yêu cầu cấp Phó bản bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp		
Tên đầy đủ:		
Địa chỉ:		
Số căn cước công dân (nếu có):	Điện thoại:	Email:
☐ Người nộp đơn này đồng thời là tác giả kiểu dáng công nghiệp ☐ Có yêu cầu cấp Phó bản bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp		
④ TÁC GIẢ KHÁC (Ngoài tác giả thứ nhất đã khai tại trang đầu tiên)		
Tên đầy đủ:		Quốc tịch:
Địa chỉ:		
Số căn cước công dân (nếu có):	Điện thoại:	Email:
Tên đầy đủ:		Quốc tịch:
Địa chỉ:		
Số căn cước công dân (nếu có):	Điện thoại:	Email:
⑦ CÁC TÀI LIỆU KHÁC (Khai chi tiết từng loại tài liệu: tên, số trang...)		

Còn ... trang bổ sung

⑧ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN
--

Phụ lục I - Mẫu số 08

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU Kính gửi: CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu xem xét đơn và cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu ¹ (☐ Bản giấy)	ĐẤU NHẬN ĐƠN <i>(Dành cho cán bộ nhận đơn)</i>
☐ Đơn tách: Đơn này được tách ra từ đơn số: _____ Ngày nộp đơn: _____	
① NHÃN HIỆU <u>Mẫu nhãn hiệu</u> <u>Loại nhãn hiệu yêu cầu đăng ký²:</u> ☐ Nhãn hiệu tập thể ☐ Nhãn hiệu chứng nhận ☐ Nhãn hiệu âm thanh ☐ Nhãn hiệu ba chiều <u>Mô tả nhãn hiệu:</u> Màu sắc: _____ Mô tả: _____	
② NGƯỜI NỘP ĐƠN (Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu) Tên đầy đủ: _____ Địa chỉ: _____ Số căn cước công dân (nếu có): _____ Điện thoại: _____ Email: _____ ☐ Ngoài người nộp đơn khai tại mục này còn có những người nộp đơn khác khai tại trang bổ sung	
③ ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN ☐ là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn ☐ là tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được uỷ quyền của người nộp đơn ☐ là người khác được uỷ quyền của người nộp đơn Tên đầy đủ: _____ Địa chỉ: _____ Điện thoại: _____ Email: _____ Mã số đại diện:	

¹ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

² Nếu nhãn hiệu đăng ký không thuộc các trường hợp này thì người nộp đơn không cần đánh dấu.

© NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN

④ YÊU CẦU HƯỞNG QUYỀN ƯU TIÊN	CHỈ DẪN VỀ ĐƠN (CÁC ĐƠN) LÀ CĂN CỨ ĐỂ XÁC ĐỊNH NGÀY ƯU TIÊN		
☐ Theo đơn (các đơn) đầu tiên nộp tại Việt Nam ☐ Theo đơn (các đơn) nộp theo Công ước Paris ☐ Theo thoả thuận khác:	Số đơn	Ngày nộp đơn	Nước nộp đơn
⑤ PHÍ, LỆ PHÍ			
Loại phí, lệ phí	Số đối tượng tính phí	Số tiền	
☐ Lệ phí nộp đơn	đơn		
☐ Phí phân loại quốc tế về nhãn hiệu	 nhóm		
☐ Mỗi nhóm có trên 6 sản phẩm/dịch vụ (từ sản phẩm/dịch vụ thứ 7 trở đi)	 sản phẩm/dịch vụ		
☐ Phí thẩm định yêu cầu hưởng quyền ưu tiên	 yêu cầu/đơn ưu tiên		
☐ Phí công bố đơn	đơn		
☐ Phí tra cứu phục vụ việc thẩm định đơn	 nhóm		
☐ Mỗi nhóm có trên 6 sản phẩm/dịch vụ (từ sản phẩm/dịch vụ thứ 7 trở đi)	 sản phẩm/dịch vụ		
☐ Phí thẩm định đơn	nhóm		
☐ Mỗi nhóm có trên 6 sản phẩm/dịch vụ (từ sản phẩm/dịch vụ thứ 7 trở đi)	 sản phẩm/dịch vụ		
Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:			
Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp):			

© NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN

⑨ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN

⑦	DANH MỤC VÀ PHÂN LOẠI HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MANG NHÃN HIỆU⁴ <i>(Ghi tuần tự từng nhóm theo Bảng phân loại quốc tế về hàng hoá, dịch vụ theo Thỏa ước Ni-xơ; sử dụng dấu “;” giữa các sản phẩm, dịch vụ trong nhóm; kết thúc mỗi nhóm ghi tổng số sản phẩm/dịch vụ trong nhóm đó)</i>
⑧	MÔ TẢ TÓM TẮT ĐẶC TÍNH CỦA HÀNG HÓA/DỊCH VỤ ĐƯỢC CHỨNG NHẬN (đối với nhãn hiệu chứng nhận) ☐ Nguồn gốc địa lý: ☐ Chất lượng: ☐ Đặc tính khác:
⑨	CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. <i>Khai tại:.....ngày..... tháng.....năm.....</i> Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn <i>(ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)</i>

Còn.....trang bổ sung

⁴Nếu người nộp đơn không tự phân loại hoặc phân loại không chính xác thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp sẽ thực hiện việc này và người nộp đơn phải nộp phí phân loại theo quy định.

Trang bổ sung số

② NGƯỜI NỘP ĐƠN KHÁC (Ngoài người nộp đơn thứ nhất đã khai tại trang đầu tiên)		
Tên đầy đủ:		
Địa chỉ:		
Số căn cước công dân (nếu có):	Điện thoại:	Email:
☐ Có yêu cầu cấp phó bản Giấy chứng nhận đăng ký nhân hiệu		
Tên đầy đủ:		
Địa chỉ:		
Số căn cước công dân (nếu có):	Điện thoại:	Email:
☐ Có yêu cầu cấp phó bản Giấy chứng nhận đăng ký nhân hiệu		
Tên đầy đủ:		
Địa chỉ:		
Số căn cước công dân (nếu có):	Điện thoại:	Email:
☐ Có yêu cầu cấp phó bản Giấy chứng nhận đăng ký nhân hiệu		
Tên đầy đủ:		
Địa chỉ:		
Số căn cước công dân (nếu có):	Điện thoại:	Email:
☐ Có yêu cầu cấp phó bản Giấy chứng nhận đăng ký nhân hiệu		
⑥ CÁC TÀI LIỆU KHÁC (Khai chi tiết từng loại tài liệu: tên, số trang . . .)		

Còn.....trang bổ sung

◎ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN

3. Thủ tục duy trì hiệu lực Văn bằng bảo hộ sáng chế/giải pháp hữu ích

Trình tự thực hiện	- Bước 1: Tiếp nhận yêu cầu Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ sáng chế/giải pháp hữu ích đến Cục Sở hữu trí tuệ. - Bước 2: Xử lý yêu cầu + Trường hợp yêu cầu hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo về việc duy trì, ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra thông báo. + Trường hợp yêu cầu có thiếu sót hoặc không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo và ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ra thông báo để người yêu cầu sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Nếu kết thúc thời hạn đã ấn định, người yêu cầu không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ.
Cách thức thực hiện	- Nộp trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới trụ sở Cục Sở hữu trí tuệ tại Hà Nội hoặc 2 Văn phòng đại diện của Cục tại TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.
Thành phần, số lượng hồ sơ	- Thành phần hồ sơ, bao gồm: + Tờ khai gia hạn/duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp theo Mẫu số 07 tại Phụ lục II của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP¹; + Văn bản ủy quyền (nếu nộp yêu cầu thông qua đại diện); + Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Sở hữu trí tuệ). - Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).
Thời hạn giải quyết	01 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu và phí, lệ phí duy trì hiệu lực.
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Cá nhân, tổ chức.
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Cục Sở hữu trí tuệ.
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	- Thông báo về việc duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp; - Quyết định từ chối duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ.
Phí, lệ phí (nếu có)	- Lệ phí duy trì hiệu lực Văn bằng bảo hộ sáng chế, giải pháp hữu ích: 50.000 đồng (mỗi năm cho mỗi điểm độc lập của yêu cầu bảo hộ). Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí duy trì hiệu lực Văn bằng bảo hộ: 100.000 đồng (mỗi năm cho mỗi điểm độc lập của yêu cầu bảo hộ). - Phí thẩm định yêu cầu duy trì: 160.000 đồng (mỗi đơn). - Phí công bố thông tin: 120.000 đồng.

¹ Sửa lại theo đúng tên Tờ khai theo Mẫu số 07 tại Phụ lục II của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP

	- Phí đăng bạ thông tin: 120.000 đồng. - Phí sử dụng văn bằng bảo hộ (mỗi năm): + Năm thứ nhất, năm thứ 2: 300.000 đồng + Năm thứ 3, năm thứ 4: 500.000 đồng. + Năm thứ 5, năm thứ 6: 800.000 đồng. + Năm thứ 7, năm thứ 8: 1.200.000 đồng. + Năm thứ 9, năm thứ 10: 1.800.000 đồng. + Năm thứ 11 - năm thứ 13: 2.500.000 đồng. + Năm thứ 14 - năm thứ 16: 3.300.000 đồng. + Năm thứ 17 - năm thứ 20: 4.200.000 đồng. - <i>Lệ phí duy trì hiệu lực muợn (nếu duy trì hiệu lực nộp muợn): 10% lệ phí duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ¹</i>
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	Tờ khai gia hạn/duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp theo Mẫu số 07 tại Phụ lục II của Nghị định số 65/2023/NĐ.
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	- Chủ Văn bằng bảo hộ phải nộp lệ phí duy trì hiệu lực trong vòng 06 tháng trước ngày kết thúc kỳ hạn hiệu lực. - Lệ phí duy trì hiệu lực có thể được nộp muợn hơn thời hạn quy định, nhưng không được quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ hạn hiệu lực trước và chủ văn bằng bảo hộ phải nộp lệ phí cho mỗi tháng bị muợn theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020. - <i>Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.</i>

¹ Theo quy định tại Khoản 2 Điều 30 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP

Phụ lục II - Mẫu số 07

TỜ KHAI
GIA HẠN/DUY TRÌ HIỆU LỰC VĂN BẰNG BẢO HỘ
ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Kính gửi: CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Người nộp đơn dưới đây yêu cầu gia hạn/duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp¹

DẤU NHẬN ĐƠN

(Dành cho cán bộ nhận đơn)

① NGƯỜI NỘP ĐƠN (Tổ chức, cá nhân yêu cầu gia hạn/duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ) Tên đầy đủ: Địa chỉ: Số căn cước công dân (nếu có): Điện thoại: Email:							
② ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN ☐ là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn ☐ là tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được uỷ quyền của người nộp đơn Mã số đại diện: ☐ là người khác được uỷ quyền của người nộp đơn Tên đầy đủ: Địa chỉ: Điện thoại: Email:							
③ ĐỐI TƯỢNG YÊU CẦU GIA HẠN/DUY TRÌ <table border="1"> <tr> <td>☐ Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp</td> <td>Số văn bằng bảo hộ: Các phương án cần gia hạn:</td> </tr> <tr> <td>☐ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu</td> <td>Số văn bằng bảo hộ: Các nhóm hoặc sản phẩm, dịch vụ cần gia hạn:</td> </tr> <tr> <td>☐ Bằng độc quyền sáng chế ☐ Bằng độc quyền giải pháp hữu ích</td> <td>Số Bằng độc quyền: Số điểm yêu cầu bảo hộ độc lập: Năm duy trì hiệu lực:</td> </tr> </table>		☐ Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	Số văn bằng bảo hộ: Các phương án cần gia hạn:	☐ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu	Số văn bằng bảo hộ: Các nhóm hoặc sản phẩm, dịch vụ cần gia hạn:	☐ Bằng độc quyền sáng chế ☐ Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	Số Bằng độc quyền: Số điểm yêu cầu bảo hộ độc lập: Năm duy trì hiệu lực:
☐ Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	Số văn bằng bảo hộ: Các phương án cần gia hạn:						
☐ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu	Số văn bằng bảo hộ: Các nhóm hoặc sản phẩm, dịch vụ cần gia hạn:						
☐ Bằng độc quyền sáng chế ☐ Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	Số Bằng độc quyền: Số điểm yêu cầu bảo hộ độc lập: Năm duy trì hiệu lực:						

¹ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu “x” vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

© NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN

④ PHÍ, LỆ PHÍ		
Loại phí, lệ phí	Số đối tượng tính phí	Số tiền
☐ Phí thẩm định yêu cầu gia hạn/duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ	
☐ Lệ phí gia hạn/duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ	nhóm sản phẩm/dịch vụ	
	phương án của từng sản phẩm	
	điểm yêu cầu bảo hộ độc lập	
☐ Lệ phí gia hạn/duy trì hiệu lực muộn	tháng nộp muộn	
	nhóm sản phẩm/dịch vụ	
☐ Phí sử dụng văn bằng bảo hộ	phương án của từng sản phẩm	
	điểm yêu cầu bảo hộ độc lập	
☐ Phí đăng bạ quyết định gia hạn/thông báo duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ	
☐ Phí công bố quyết định gia hạn/thông báo duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ	quyết định/thông báo	
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:		
Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp):		
⑤ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU <i>(Dành cho cán bộ nhận đơn)</i>	
☐ Tờ khai, gồmtrang	☐	Cán bộ nhận đơn (Ký và ghi rõ họ tên)
☐ Bản gốc văn bằng bảo hộ (nếu yêu cầu ghi nhận gia hạn vào văn bằng bảo hộ)	☐	
☐ (bản gốc đã nộp theo đơn số:.....)	☐	
☐ Văn bản ủy quyền bằng tiếng.....	☐	
☐ bản dịch tiếng Việt, gồm.....trang	☐	
☐ bản gốc	☐	
☐ bản sao (☐ bản gốc sẽ nộp sau	☐	
☐ bản gốc đã nộp theo đơn số:.....)	☐	
☐ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp)	☐	
☐ Tài liệu khác, cụ thể:	☐	
⑥ CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Khai tại: ngày tháng năm Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn (Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)		

4. Thủ tục gia hạn hiệu lực Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu

Trình tự thực hiện	- Bước 1: Tiếp nhận yêu cầu Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu gia hạn hiệu lực Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đến Cục Sở hữu trí tuệ. - Bước 2: Xử lý yêu cầu + Trường hợp đơn không có thiếu sót, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định gia hạn, ghi nhận vào Văn bằng bảo hộ (nếu có yêu cầu), đăng bạ và công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra quyết định; + Trường hợp đơn có thiếu sót, không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ sẽ ra thông báo dự định từ chối gia hạn, nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 02 tháng để người yêu cầu sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối. Nếu người yêu cầu không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối không xác đáng thì Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ.
Cách thức thực hiện	- Nộp trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới trụ sở Cục Sở hữu trí tuệ tại Hà Nội hoặc 2 Văn phòng đại diện của Cục tại TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.
Thành phần, số lượng hồ sơ	- Thành phần hồ sơ, bao gồm: + Tờ khai gia hạn/duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp theo Mẫu số 07 tại Phụ lục II của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP; + Bản gốc Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu (trường hợp văn bằng bảo hộ được cấp dưới dạng giấy và có yêu cầu ghi nhận việc gia hạn vào văn bằng bảo hộ); + Văn bản ủy quyền (nếu nộp hồ sơ thông qua đại diện); + Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Sở hữu trí tuệ). - Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).
Thời hạn giải quyết	01 tháng kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Cá nhân, tổ chức.
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Cục Sở hữu trí tuệ.
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	Quyết định gia hạn/Quyết định từ chối gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ.
Phí, lệ phí (nếu có)	- <i>Lệ phí gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ: đối với nhãn hiệu (10 năm) cho mỗi nhóm sản phẩm/dịch vụ; đối với kiểu dáng công nghiệp (05 năm) cho mỗi phương án của từng sản phẩm: 50.000 đồng. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí</i>

	<i>gia hạn hiệu lực Văn bằng bảo hộ: 100.000 đồng (mỗi nhóm sản phẩm/dịch vụ hoặc mỗi phương án).</i> - Phí thẩm định yêu cầu gia hạn: 160.000 đồng (mỗi văn bằng bảo hộ)¹. - Phí sử dụng văn bằng bảo hộ: đối với nhãn hiệu (10 năm) cho mỗi nhóm sản phẩm/dịch vụ; đối với kiểu dáng công nghiệp (05 năm) cho mỗi phương án của từng sản phẩm: 700.000 đồng. - Phí công bố Quyết định gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng. - Phí đăng bạ Quyết định gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng (mỗi văn bằng bảo hộ). - <i>Lệ phí gia hạn hiệu lực muộn (nếu gia hạn hiệu lực nộp muộn): 10% lệ phí gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ</i>
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	Tờ khai gia hạn/duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp theo Mẫu số 07 tại Phụ lục II của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP.
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	- Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp được gia hạn nhiều nhất 02 lần liên tiếp, mỗi lần 05 năm. Trường hợp kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ có nhiều phương án thì Bằng độc quyền có thể được gia hạn đối với tất cả hoặc một số phương án, trong đó phải có phương án cơ bản. - Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu có thể được gia hạn nhiều lần liên tiếp, mỗi lần 10 năm đối với toàn bộ hoặc một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ. - Để được gia hạn, trong vòng 06 tháng trước ngày Văn bằng bảo hộ hết hiệu lực, chủ Văn bằng bảo hộ phải nộp đơn yêu cầu gia hạn cho Cục Sở hữu trí tuệ. - Đơn yêu cầu gia hạn có thể nộp muộn hơn thời hạn quy định nhưng không được quá 06 tháng kể từ ngày Văn bằng bảo hộ hết hiệu lực và chủ văn bằng bảo hộ phải nộp lệ phí cho mỗi tháng bị muộn theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020; - <i>Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.</i>

¹ Theo quy định tại Điểm 1.6 Mục B Thông tư số 263/TT-BTC

Phụ lục II - Mẫu số 07

TỜ KHAI GIA HẠN/DUY TRÌ HIỆU LỰC VĂN BẰNG BẢO HỘ ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP Kính gửi: CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu gia hạn/duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp ¹	DẤU NHẬN ĐƠN <i>(Dành cho cán bộ nhận đơn)</i>						
① NGƯỜI NỘP ĐƠN (Tổ chức, cá nhân yêu cầu gia hạn/duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ) Tên đầy đủ: Địa chỉ: Số căn cước công dân (nếu có): Điện thoại: Email:							
② ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN ☐ là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn ☐ là tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được uỷ quyền của người nộp đơn ☐ là người khác được uỷ quyền của người nộp đơn Mã số đại diện: Tên đầy đủ: Địa chỉ: Điện thoại: Email:							
③ ĐỐI TƯỢNG YÊU CẦU GIA HẠN/DUY TRÌ <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 45%; padding: 5px; vertical-align: top;"> ☐ Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp </td> <td style="width: 55%; padding: 5px; vertical-align: top;"> Số văn bằng bảo hộ: Các phương án cần gia hạn: </td> </tr> <tr> <td style="padding: 5px; vertical-align: top;"> ☐ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu </td> <td style="padding: 5px; vertical-align: top;"> Số văn bằng bảo hộ: Các nhóm hoặc sản phẩm, dịch vụ cần gia hạn: </td> </tr> <tr> <td style="padding: 5px; vertical-align: top;"> ☐ Bằng độc quyền sáng chế ☐ Bằng độc quyền giải pháp hữu ích </td> <td style="padding: 5px; vertical-align: top;"> Số Bằng độc quyền: Số điểm yêu cầu bảo hộ độc lập: Năm duy trì hiệu lực: </td> </tr> </table>		☐ Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	Số văn bằng bảo hộ: Các phương án cần gia hạn:	☐ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu	Số văn bằng bảo hộ: Các nhóm hoặc sản phẩm, dịch vụ cần gia hạn:	☐ Bằng độc quyền sáng chế ☐ Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	Số Bằng độc quyền: Số điểm yêu cầu bảo hộ độc lập: Năm duy trì hiệu lực:
☐ Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	Số văn bằng bảo hộ: Các phương án cần gia hạn:						
☐ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu	Số văn bằng bảo hộ: Các nhóm hoặc sản phẩm, dịch vụ cần gia hạn:						
☐ Bằng độc quyền sáng chế ☐ Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	Số Bằng độc quyền: Số điểm yêu cầu bảo hộ độc lập: Năm duy trì hiệu lực:						

¹ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu “x” vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

© NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN

④ PHÍ, LỆ PHÍ		
Loại phí, lệ phí	Số đối tượng tính phí	Số tiền
☐ Phí thẩm định yêu cầu gia hạn/duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ	
☐ Lệ phí gia hạn/duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ	nhóm sản phẩm/dịch vụ	
	phương án của từng sản phẩm	
	điểm yêu cầu bảo hộ độc lập	
☐ Lệ phí gia hạn/duy trì hiệu lực muộn	tháng nộp muộn	
	nhóm sản phẩm/dịch vụ	
☐ Phí sử dụng văn bằng bảo hộ	phương án của từng sản phẩm	
	điểm yêu cầu bảo hộ độc lập	
☐ Phí đăng bạ quyết định gia hạn/thông báo duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ	
☐ Phí công bố quyết định gia hạn/thông báo duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ	quyết định/thông báo	
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:		
Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp):		
⑤ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU <i>(Dành cho cán bộ nhận đơn)</i>	
☐ Tờ khai, gồmtrang ☐ Bản gốc văn bằng bảo hộ (nếu yêu cầu ghi nhận gia hạn vào văn bằng bảo hộ) ☐ bản gốc đã nộp theo đơn số:..... ☐ Văn bản ủy quyền bằng tiếng..... ☐ bản dịch tiếng Việt, gồm.....trang ☐ bản gốc ☐ bản sao (☐ bản gốc sẽ nộp sau ☐ bản gốc đã nộp theo đơn số:.....) ☐ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp) ☐ Tài liệu khác, cụ thể:	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ Cán bộ nhận đơn (Ký và ghi rõ họ tên)	
⑥ CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Khai tại: ngày tháng năm Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn (Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)		

5. Thủ tục chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ

Trình tự thực hiện	- Bước 1: Tiếp nhận đơn Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp đến Cục Sở hữu trí tuệ. - Bước 2: Xử lý đơn Trường hợp chủ văn bằng tự yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ: + Kiểm tra đơn về mặt hình thức và đưa ra kết luận về tính hợp lệ của đơn; + Kiểm tra hiệu lực của văn bằng bảo hộ yêu cầu chấm dứt; + Ra quyết định chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ theo yêu cầu của người nộp đơn. - Trường hợp yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ do người thứ ba thực hiện: + Kiểm tra đơn về mặt hình thức (bằng chứng, lý do yêu cầu chấm dứt) và đưa ra kết luận về tính hợp lệ của đơn; + Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo cho chủ văn bằng về ý kiến của người thứ ba, để chủ văn bằng có ý kiến. Cục Sở hữu trí tuệ có thể tổ chức việc trao đổi ý kiến trực tiếp giữa người thứ ba và chủ văn bằng; + Trên cơ sở xem xét ý kiến của các bên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định chấm dứt một phần/toàn bộ hiệu lực văn bằng bảo hộ hoặc thông báo từ chối chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ; + Quyết định chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ được ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra quyết định.
Cách thức thực hiện	- Nộp trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới trụ sở Cục Sở hữu trí tuệ tại Hà Nội hoặc 2 Văn phòng đại diện của Cục tại TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.
Thành phần, số lượng hồ sơ	- Thành phần hồ sơ, bao gồm: + Tờ khai chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp theo Mẫu số 08 tại Phụ lục II của Nghị định số 65/2023/NĐ; + Chứng cứ (nếu có); + Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện); + Bản giải trình lý do yêu cầu (nêu rõ số văn bằng bảo hộ, lý do, căn cứ pháp luật, nội dung đề nghị chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hiệu lực văn bằng bảo hộ) và các tài liệu liên quan; + Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Sở hữu trí tuệ). - Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).
Thời hạn giải quyết	- Trường hợp chính chủ văn bằng bảo hộ yêu cầu chấm dứt: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. - Trường hợp người thứ ba yêu cầu chấm dứt: + 03 tháng kể từ ngày kết thúc thời hạn 02 tháng khi Cục Sở hữu trí tuệ thông báo bằng văn bản về ý kiến của người thứ ba cho chủ văn bằng bảo hộ mà không có ý kiến phản hồi hoặc kể từ ngày nhận được ý kiến của chủ văn bằng bảo hộ;

	+ Thời hạn này có thể kéo dài thêm tối đa 03 tháng nếu chủ văn bằng bảo hộ có ý kiến khác với chủ đơn yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ. - Thời gian thực hiện các thủ tục liên quan khác cần thiết để giải quyết yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ không được tính vào thời hạn nêu trên.
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Cá nhân, tổ chức.
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Cục Sở hữu trí tuệ.
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	Quyết định chấm dứt một phần/toàn bộ hiệu lực văn bằng bảo hộ/Quyết định từ chối chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ.
Phí, lệ phí (nếu có)	- <i>Lệ phí yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ: 25.000 đồng. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí nộp đơn: 50.000 đồng/đơn.</i> - Phí thẩm định yêu cầu chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ: 180.000 đồng (<i>mỗi đối tượng</i>)¹. - Phí đăng bạ Quyết định chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng (<i>mỗi đối tượng</i>). - Phí công bố Quyết định chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng.
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	Tờ khai chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp theo Mẫu số 08 tại Phụ lục II của Nghị định số 65/2023/NĐ.
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	Không.
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020; - <i>Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.</i>

¹ Theo Điểm 1.7 Mục B Thông tư số 263/2016/TT-BTC

Phụ lục II - Mẫu số 08

TỜ KHAI
CHẤM DỨT/HỦY BỎ HIỆU LỰC VĂN BẰNG BẢO HỘ
ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Kính gửi: CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Người nộp đơn dưới đây yêu cầu chấm dứt/hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp¹

DẤU NHẬN ĐƠN
(Dành cho cán bộ nhận đơn)

① NGƯỜI NỘP ĐƠN (Tổ chức, cá nhân yêu cầu chấm dứt/hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ) Tên đầy đủ: Địa chỉ: Số căn cước công dân (nếu có): Điện thoại: Email:	
② ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN ☐ là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn ☐ là tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được uỷ quyền của người nộp đơn Mã số đại diện: ☐ là người khác được uỷ quyền của người nộp đơn Tên đầy đủ: Địa chỉ: Điện thoại: Email:	
③ VĂN BẰNG BẢO HỘ BỊ YÊU CẦU CHẤM DỨT/HỦY BỎ ☐ Bằng độc quyền sáng chế ☐ Bằng độc quyền giải pháp hữu ích ☐ Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn ☐ Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp ☐ Đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp ☐ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu ☐ Đăng ký quốc tế nhãn hiệu ☐ Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý	Số văn bằng bảo hộ:
④ NỘI DUNG YÊU CẦU ☐ Chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ ☐ Hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ Lý do:	

¹ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

⑦ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN

⑤ PHÍ, LỆ PHÍ		
Loại phí, lệ phí	Số đối tượng tính phí	Số tiền
☐ Lệ phí yêu cầu chấm dứt/hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ	 đối tượng	
☐ Phí thẩm định yêu cầu chấm dứt/hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ	
☐ Phí đăng bạ quyết định chấm dứt/hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ	
☐ Phí công bố quyết định chấm dứt/hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ	quyết định	
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:		
Sổ chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp):		
⑥ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN ☐ Tờ khai, gồm..... trang ☐ Bản thuyết minh lý do yêu cầu chấm dứt/hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ ☐ Văn bản ủy quyền bằng tiếng..... ☐ bản dịch tiếng Việt, gồm.....trang ☐ bản gốc ☐ bản sao (☐ bản gốc sẽ nộp sau ☐ bản gốc đã nộp theo đơn số:.....) ☐ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp) ☐ Tài liệu khác, cụ thể:		KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU <i>(Dành cho cán bộ nhận đơn)</i> ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ Cán bộ nhận đơn <i>(Ký và ghi rõ họ tên)</i>
⑦ CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Khai tại: ngày ... tháng ... năm Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn <i>(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)</i>		

6. Thủ tục hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ

Trình tự thực hiện	- Bước 1: Tiếp nhận đơn - Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp đến Cục Sở hữu trí tuệ. - Bước 2: Xử lý đơn: + Kiểm tra bằng chứng, lý do yêu cầu hủy bỏ; + Cục Sở hữu trí tuệ thông báo bằng văn bản cho chủ văn bằng bảo hộ về ý kiến của người thứ ba để chủ văn bằng có ý kiến. Cục Sở hữu trí tuệ có thể tổ chức việc trao đổi ý kiến trực tiếp giữa người thứ ba và chủ văn bằng bảo hộ; + Trên cơ sở xem xét ý kiến của các bên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định hủy bỏ một phần/toàn bộ hiệu lực văn bằng bảo hộ hoặc thông báo từ chối hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ. + Quyết định hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp và được ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp trong thời hạn 60 ngày¹ kể từ ngày ký quyết định.
Cách thức thực hiện	- Trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới trụ sở Cục Sở hữu trí tuệ tại Hà Nội hoặc 2 Văn phòng đại diện của Cục tại TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.
Thành phần, số lượng hồ sơ	- Thành phần hồ sơ, bao gồm: + Tờ khai chấm dứt/hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp theo Mẫu số 08 tại Phụ lục II Nghị định 65/2023/NĐ-CP; + Chứng cứ (nếu có); + Văn bản ủy quyền (nếu nộp đơn thông qua đại diện); + Bản giải trình lý do yêu cầu; + Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Sở hữu trí tuệ). - Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).
Thời hạn giải quyết	03 tháng kể từ ngày kết thúc thời hạn 02 tháng tính từ ngày Cục Sở hữu trí tuệ thông báo bằng văn bản về ý kiến của người thứ ba cho chủ văn bằng bảo hộ mà không có ý kiến phản hồi hoặc kể từ ngày nhận được ý kiến của chủ văn bằng bảo hộ. Thời hạn này có thể kéo dài thêm tối đa 03 tháng nếu chủ văn bằng bảo hộ có ý kiến khác với chủ đơn yêu cầu hủy bỏ. - Thời gian thực hiện các thủ tục liên quan khác cần thiết để giải quyết yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ không được tính vào thời hạn nêu trên.
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Cá nhân, tổ chức.
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Cục Sở hữu trí tuệ.

¹ Theo quy định tại Điều 99 Luật Sở hữu trí tuệ

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	Quyết định hủy bỏ một phần/toàn bộ hiệu lực văn bằng bảo hộ/Quyết định từ chối hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ.
Phí, lệ phí (nếu có)	- <i>Lệ phí yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ: 25.000 đồng. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí nộp đơn: 50.000 đồng/đơn.</i> - Phí thẩm định yêu cầu hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ: 390.000 đồng (mỗi đối tượng)¹. - Phí đăng bạ Quyết định hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng (mỗi đối tượng). - Phí công bố Quyết định hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng.
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	Tờ khai chấm dứt/hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp theo Mẫu số 08 tại Phụ lục II Nghị định 65/2023/NĐ-CP.
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	Không.
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020; - <i>Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.</i>

¹ Theo Điểm 1.7 Mục B Thông tư số 263/2016/TT-BTC

Phụ lục II - Mẫu số 08

TỜ KHAI
CHẤM DỨT/HỦY BỎ HIỆU LỰC VĂN BẰNG BẢO HỘ
ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Kính gửi: CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Người nộp đơn dưới đây yêu cầu chấm dứt/hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp¹

DẤU NHẬN ĐƠN
(Dành cho cán bộ nhận đơn)

① NGƯỜI NỘP ĐƠN (Tổ chức, cá nhân yêu cầu chấm dứt/hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ) Tên đầy đủ: Địa chỉ: Số căn cước công dân (nếu có): Điện thoại: Email:	
② ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN ☐ là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn ☐ là tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được uỷ quyền của người nộp đơn Mã số đại diện: ☐ là người khác được uỷ quyền của người nộp đơn Tên đầy đủ: Địa chỉ: Điện thoại: Email:	
③ VĂN BẰNG BẢO HỘ BỊ YÊU CẦU CHẤM DỨT/HỦY BỎ ☐ Bằng độc quyền sáng chế ☐ Bằng độc quyền giải pháp hữu ích ☐ Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn ☐ Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp ☐ Đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp ☐ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu ☐ Đăng ký quốc tế nhãn hiệu ☐ Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý	Số văn bằng bảo hộ:
④ NỘI DUNG YÊU CẦU ☐ Chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ ☐ Hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ Lý do:	

¹ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

⑦ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN

⑤ PHÍ, LỆ PHÍ		
Loại phí, lệ phí	Số đối tượng tính phí	Số tiền
☐ Lệ phí yêu cầu chấm dứt/hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ	 đối tượng	
☐ Phí thẩm định yêu cầu chấm dứt/hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ	
☐ Phí đăng bạ quyết định chấm dứt/hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ	văn bằng bảo hộ	
☐ Phí công bố quyết định chấm dứt/hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ	quyết định	
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:		
Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp):		
⑥ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN ☐ Tờ khai, gồm..... trang ☐ Bản thuyết minh lý do yêu cầu chấm dứt/hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ ☐ Văn bản ủy quyền bằng tiếng..... ☐ bản dịch tiếng Việt, gồm.....trang ☐ bản gốc ☐ bản sao (☐ bản gốc sẽ nộp sau ☐ bản gốc đã nộp theo đơn số:.....) ☐ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp) ☐ Tài liệu khác, cụ thể:		KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU (Dành cho cán bộ nhận đơn) Cán bộ nhận đơn (Ký và ghi rõ họ tên)
⑦ CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Khai tại: ngày ... tháng ... năm Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn (Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)		

7. Thủ tục đăng ký sáng chế

Trình tự thực hiện	- Bước 1: Tiếp nhận đơn Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký sáng chế đến Cục Sở hữu trí tuệ. - Bước 2: Thẩm định hình thức đơn Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về hình thức đối với đơn, từ đó đưa ra kết luận đơn có được coi là hợp lệ hay không (Ra quyết định chấp nhận đơn hợp lệ/từ chối chấp nhận đơn). Đơn đăng ký sáng chế được Cục Sở hữu trí tuệ thẩm định hình thức trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tiếp nhận đơn. + Trường hợp đơn hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định chấp nhận đơn hợp lệ, trong đó phải nêu rõ tên, địa chỉ của người nộp đơn, tên người được ủy quyền đại diện (nếu có) và các thông tin về đối tượng nêu trong đơn, ngày nộp đơn, số đơn, ngày ưu tiên và gửi cho người nộp đơn. Trường hợp yêu cầu hưởng quyền ưu tiên không được chấp nhận thì đơn vẫn được chấp nhận hợp lệ, trừ trường hợp đơn có thiếu sót khác làm ảnh hưởng đến tính hợp lệ của đơn và quyết định phải nêu rõ lý do không chấp nhận yêu cầu hưởng quyền ưu tiên; + Trường hợp đơn không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn trong đó nêu rõ các lý do, thiếu sót khiến cho đơn có thể bị từ chối chấp nhận và ấn định thời hạn 2 tháng để người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót. Nếu người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót/sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu/không có ý kiến phản đối/ý kiến phản đối không xác đáng trong thời hạn ấn định Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối chấp nhận đơn và gửi cho người nộp đơn; + Trường hợp người nộp đơn chủ động yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn hoặc phản hồi thông báo của Cục Sở hữu trí tuệ, thời hạn thẩm định hình thức được kéo dài thêm 10 ngày. - Bước 3: Công bố đơn + Đơn đăng ký sáng chế được công bố trong tháng thứ mười chín kể từ ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn, nếu đơn không có ngày ưu tiên; + Đơn đăng ký sáng chế có yêu cầu công bố sớm được công bố trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày Cục Sở hữu trí tuệ nhận được yêu cầu công bố sớm hoặc kể từ ngày chấp nhận đơn hợp lệ, tùy theo ngày nào muộn hơn; + Đơn đăng ký sáng chế mật không được công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp. - Bước 4: Thẩm định nội dung đơn + Được tiến hành khi có yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế được thể hiện bằng văn bản làm theo mẫu quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP hoặc được thể hiện trong tờ khai đơn đăng ký sáng chế (nếu yêu cầu đó được đưa ra ngay khi nộp đơn); + Đánh giá sự phù hợp của đối tượng nêu trong đơn với loại văn bằng bảo hộ yêu cầu được cấp; + Đánh giá khả năng được bảo hộ của đối tượng nêu trong đơn theo các điều kiện bảo hộ (tính mới, trình độ sáng tạo, khả năng áp dụng công nghiệp), qua đó xác định phạm vi bảo hộ tương ứng. Việc đánh giá được tiến hành lần lượt theo từng điểm nêu trong phạm vi (yêu cầu) bảo hộ.
--------------------	---

	+ Kiểm tra nguyên tắc nộp đơn đầu tiên. - Bước 5: Ra quyết định cấp/từ chối cấp văn bằng bảo hộ + Nếu đối tượng yêu cầu bảo hộ nêu trong đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc thuộc các trường hợp từ chối cấp văn bằng bảo hộ nêu tại Điều 117 của Luật Sở hữu trí tuệ hoặc đáp ứng điều kiện bảo hộ nhưng đơn còn có thiếu sót, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu rõ dự định từ chối cấp văn bằng bảo hộ, lý do từ chối hoặc thiếu sót của đơn, có thể hướng dẫn việc sửa đổi phạm vi (khối lượng) bảo hộ và ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến; + Nếu kết thúc thời hạn nêu trên mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu tại trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra Quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ. + Nếu đối tượng yêu cầu bảo hộ nêu trong đơn có một phần đáp ứng điều kiện bảo hộ tính theo điểm yêu cầu bảo hộ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu rõ dự định cấp văn bằng bảo hộ đối với phần đáp ứng điều kiện bảo hộ với điều kiện người nộp đơn sửa đổi đơn đạt yêu cầu, lý do từ chối cấp cho phần không đáp ứng và ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến bằng văn bản về việc đồng ý và sửa đổi đơn hoặc phản đối kết quả thẩm định nội dung. + Nếu đối tượng yêu cầu bảo hộ nêu trong đơn đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc người nộp đơn đã sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến giải trình xác đáng kết quả thẩm định nội dung và/hoặc sửa đổi đơn đạt yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu dự định cấp văn bằng bảo hộ đối với toàn bộ hoặc phần đáp ứng điều kiện bảo hộ; và ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn nộp lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, phí công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ quyết định cấp văn bằng bảo hộ, lệ phí duy trì hiệu lực và phí sử dụng văn bằng bảo hộ năm thứ nhất đối với sáng chế. + Nếu kết thúc thời hạn trên đây mà người nộp đơn không sửa đổi hoặc không có ý kiến phản đối thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ. + Nếu kết thúc thời hạn quy định nêu trên mà người nộp đơn sửa đổi đơn không đạt yêu cầu hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng thì Cục Sở hữu trí tuệ thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu rõ dự định cấp văn bằng bảo hộ cho phần đáp ứng điều kiện bảo hộ với điều kiện người nộp đơn sửa đổi đơn đạt yêu cầu và ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn sửa đổi đơn. Trường hợp người nộp đơn đã sửa đổi đơn đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày người nộp đơn sửa đổi đơn, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo cho người nộp đơn về dự định cấp văn bằng bảo hộ việc nộp lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, phí công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ quyết định cấp văn bằng bảo hộ, lệ phí duy trì hiệu lực và phí sử dụng văn bằng bảo hộ năm thứ nhất đối với sáng chế và ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn nộp các khoản phí, lệ phí đó. + Nếu người nộp đơn sửa đổi đơn không đạt yêu cầu, không sửa đổi đơn hoặc không nộp lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, phí công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ quyết định cấp văn bằng bảo hộ trong thời hạn quy định
--	---

	nêu trên thì trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày kết thúc thời hạn tương ứng, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ. + Nếu người nộp đơn nộp đầy đủ và đúng hạn các loại phí, lệ phí theo quy định thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn tương ứng, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ. Nếu trong thời hạn quy định mà người nộp đơn đã nộp đủ lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, phí công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ quyết định cấp văn bằng bảo hộ nhưng không nộp lệ phí duy trì hiệu lực và phí sử dụng văn bằng bảo hộ năm thứ nhất của Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích thì văn bằng đó vẫn được cấp, nhưng bị chấm dứt hiệu lực ngay sau khi cấp. - Bước 6: Công bố, đăng bạ quyết định cấp văn bằng bảo hộ. + Quyết định cấp Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích được Cục Sở hữu trí tuệ công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra quyết định và được ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định; + Văn bằng bảo hộ sáng chế mật không được công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp.
Cách thức thực hiện	- Trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới trụ sở Cục Sở hữu trí tuệ tại Hà Nội hoặc 2 Văn phòng đại diện của Cục tại TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng; * Đơn đăng ký sáng chế mật phải được nộp ở dạng giấy về Cục Sở hữu trí tuệ tại Hà Nội hoặc 2 Văn phòng đại diện của Cục tại TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng
Thành phần, số lượng hồ sơ	Các thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 100, 101 và Điều 102 Luật Sở hữu trí tuệ, Phần IV Phụ lục I Nghị định 65/2023/NĐ-CP, khoản 2 và 3 Điều 14 Thông tư 23/2023/TT-BKHCN bao gồm: + Tờ khai đăng ký sáng chế theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I Nghị định 65/2023/NĐ-CP; + Bản mô tả sáng chế và yêu cầu bảo hộ sáng chế (01 bản, bao gồm cả hình vẽ, nếu có); + Bản tóm tắt sáng chế (01 bản); + Tài liệu chứng minh quyền đăng ký nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đăng ký của người khác; + Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên, nếu có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên (bản sao đơn (các đơn) đầu tiên có xác nhận của cơ quan nhận đơn, trừ đơn PCT); + Tài liệu thuyết minh về nguồn gốc của nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen trong đơn đăng ký sáng chế, đối với sáng chế được trực tiếp tạo ra dựa trên nguồn gen hoặc tri thức truyền thống về nguồn gen; + Văn bản ủy quyền (nếu nộp đơn thông qua đại diện); + Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Sở hữu trí tuệ). * Đối với đơn đăng ký sáng chế mật ngoài các tài liệu nêu trên, người nộp đơn cần nộp văn bản xác nhận đối tượng đăng ký trong đơn là bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

	- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).
Thời hạn giải quyết	- Thẩm định hình thức: + 01 tháng kể từ ngày nộp đơn trong trường hợp đơn hợp lệ; + 01 tháng 10 ngày trong trường hợp người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung đơn trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo thẩm định hình thức đơn; + 03 tháng 10 ngày trong trường hợp đơn không hợp lệ và người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót trong thời hạn theo quy định; + 03 tháng 20 ngày trong trường hợp người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung đơn trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo thẩm định hình thức đơn nhưng đơn vẫn không hợp lệ và người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót trong thời hạn theo quy định. - Công bố đơn: trong tháng thứ 19 kể từ ngày ưu tiên đối với đơn được hưởng quyền ưu tiên hoặc ngày nộp đơn, nếu đơn không có ngày ưu tiên hoặc trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày Cục Sở hữu trí tuệ nhận được yêu cầu công bố sớm hoặc kể từ ngày chấp nhận đơn hợp lệ, tùy theo ngày nào muộn hơn; - Thẩm định nội dung: + 18 tháng kể từ ngày công bố đơn nếu yêu cầu thẩm định nội dung được nộp trước ngày công bố đơn hoặc kể từ ngày nhận được yêu cầu thẩm định nội dung nếu yêu cầu đó được nộp sau ngày công bố đơn trong trường hợp đơn hợp lệ; + 24 tháng kể từ ngày công bố đơn trong trường hợp người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung đơn trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo thẩm định nội dung đơn; + 21 tháng 15 ngày kể từ ngày công bố đơn trong trường hợp đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ/thiếu sót và người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót trong thời hạn theo quy định; + 27 tháng 15 ngày kể từ ngày công bố đơn trong trường hợp người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung đơn trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo thẩm định nội dung đơn và đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ/thiếu sót và người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót trong thời hạn theo quy định; + Trong trường hợp đơn có ý kiến phản đối đơn, thời hạn dành cho người nộp đơn trả lời ý kiến phản đối của người phản đối và thời hạn dành cho người phản đối phản hồi ý kiến của người nộp đơn không tính vào thời hạn dành cho Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các thủ tục liên quan theo quy định. * Đối với đơn đăng ký sáng chế mật, thời hạn thẩm định nội dung nêu trên sẽ được tính kể từ ngày đơn được chấp nhận hợp lệ nếu yêu cầu thẩm định nội dung được nộp trước ngày đơn được chấp nhận hợp lệ hoặc kể từ ngày nhận được yêu cầu thẩm định nội dung nếu yêu cầu đó được nộp sau ngày đơn được chấp nhận hợp lệ. - Cấp văn bằng bảo hộ: trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày người nộp đơn nộp đầy đủ và đúng hạn các khoản phí và lệ phí. - Công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ (trừ văn bằng bảo hộ sáng chế mật) trên Công báo Sở hữu công nghiệp: 60 ngày kể từ ngày ra quyết định.
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Cá nhân, tổ chức

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Cục Sở hữu trí tuệ
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	- Thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ/Quyết định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ/Quyết định chấp nhận đơn hợp lệ. - Thông báo dự định từ chối cấp bằng độc quyền sáng chế hoặc bằng độc quyền giải pháp hữu ích/Quyết định cấp/từ chối cấp bằng độc quyền sáng chế hoặc bằng độc quyền giải pháp hữu ích. - Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích theo Mẫu số 10 tại Phụ lục II Nghị định số 65/2023/NĐ-CP.
Phí, lệ phí (nếu có)	- <i>Lệ phí nộp đơn</i>: 75.000 đồng (cho mỗi đơn). Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí nộp đơn: 150.000 đồng/đơn. - Phí thẩm định yêu cầu hưởng quyền ưu tiên: 600.000 đồng (mỗi đơn/yêu cầu) - Phí công bố đơn: 120.000 đồng (từ hình thứ 2 trở đi: 60.000 đồng/1 hình) - Phí công bố thông tin từ trang bản mô tả thứ 7 trở đi: 10.000 đồng/trang - Phí thẩm định: 900.000 đồng (cho mỗi yêu cầu bảo hộ độc lập) + Phí thẩm định hình thức: 20% x 900.000 đồng (mỗi yêu cầu bảo hộ độc lập) + Phí thẩm định nội dung: 80% x 900.000 đồng (mỗi yêu cầu bảo hộ độc lập) + Bản mô tả có trên 6 trang, từ trang thứ 7 trở đi phải nộp thêm 40.000 đồng/trang - Phí tra cứu thông tin nhằm phục vụ việc thẩm định: 600.000 đồng (cho mỗi yêu cầu bảo hộ độc lập) - Phí phân loại quốc tế về sáng chế: 100.000 đồng/phân nhóm; - <i>Lệ phí cấp Văn bằng bảo hộ</i>: 60.000 đồng (cho 1 yêu cầu bảo hộ độc lập) (từ yêu cầu bảo hộ độc lập thứ 2 trở đi: 50.000 đồng/1 yêu cầu bảo hộ độc lập). Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí cấp văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng (cho 1 yêu cầu bảo hộ độc lập) (từ yêu cầu bảo hộ độc lập thứ 2 trở đi: 100.000 đồng/1 yêu cầu bảo hộ độc lập); - Phí công bố Quyết định cấp Văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng (từ hình thứ 2 trở đi: 60.000 đồng/1 hình). - Phí đăng bạ Quyết định cấp Văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	- Tờ khai đăng ký sáng chế theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I Nghị định 65/2023/NĐ-CP; Lưu ý: tại mục “Phân loại sáng chế quốc tế” trong Tờ khai, nếu người nộp đơn không tự phân nhóm, phân loại hoặc phân nhóm, phân loại không chính xác thì Cục sở hữu trí tuệ sẽ thực hiện việc này và người nộp đơn phải nộp phí dịch vụ phân nhóm, phân loại theo quy định. - Tờ khai yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế theo Mẫu số 05 tại Phụ lục I Nghị định 65/2023/NĐ-CP. (Nếu tại thời điểm nộp đơn Người nộp đơn chưa có yêu cầu thẩm định nội dung)¹
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ	- Tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện sau có quyền đăng ký sáng chế:

¹ Theo quy định tại Điều 113 và 114 Luật SHTT

tục hành chính (nếu có)	+ Tác giả tạo ra sáng chế bằng công sức và chi phí của mình. + Tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả dưới hình thức giao việc, thuê việc, tổ chức, cá nhân được giao quản lý nguồn gen cung cấp nguồn gen, tri thức truyền thống về nguồn gen theo hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác. + Trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân cùng nhau tạo ra hoặc đầu tư để tạo ra sáng chế thì các tổ chức, cá nhân đó đều có quyền đăng ký và quyền đăng ký đó chỉ được thực hiện nếu tất cả các tổ chức, cá nhân đó đồng ý. + Đối với những sáng chế là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước, không thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh quốc gia, quyền đăng ký sáng chế thuộc về tổ chức được giao chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ đó. Phần quyền đăng ký sáng chế này tương ứng với tỷ lệ phần ngân sách nhà nước được giao cho tổ chức chủ trì. + Đối với những sáng chế là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước, thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh quốc gia, quyền đăng ký sáng chế thuộc về Nhà nước và tương ứng với tỷ lệ phần ngân sách nhà nước được sử dụng cho việc thực hiện nhiệm vụ đó. Đại diện chủ sở hữu nhà nước thực hiện quyền đăng ký này. + Tổ chức, cá nhân có quyền đăng ký sáng chế có quyền chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, để thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp đã nộp đơn đăng ký.
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; - Thông tư số 23/2023/TT-BKHCN ngày 30/11/2023 quy định chi tiết một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và biện pháp thi hành Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ liên quan đến thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp và bảo đảm thông tin sở hữu công nghiệp; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp; được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2023; - <i>Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.</i>

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ SÁNG CHẾ Kính gửi: CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu xem xét đơn và cấp ¹ : ☐ Bằng độc quyền sáng chế (☐ Bản giấy) ☐ Bằng độc quyền giải pháp hữu ích (☐ Bản giấy)	ĐẤU NHẬN ĐƠN <i>(Dành cho cán bộ nhận đơn)</i>
① NGUỒN GỐC ĐƠN ☐ Đơn này được nộp trên cơ sở đơn PCT số: _____ Ngày nộp đơn quốc tế: _____ Công bố quốc tế số: _____ ngày: _____ ☐ Có sửa đổi, bổ sung tại thời điểm vào giai đoạn quốc gia (thuyết minh nội dung sửa đổi khai tại trang bổ sung) ☐ Đơn tách: Đơn này được tách ra từ đơn số: _____ Ngày nộp đơn: _____ ☐ Đơn chuyển đổi: Đơn này được chuyển đổi từ đơn số: _____ Ngày nộp đơn: _____ ☐ Sáng chế là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước Tên cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ: _____ Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ: _____ Mã số nhiệm vụ khoa học và công nghệ: _____	
② TÊN SÁNG CHẾ	PHÂN LOẠI SÁNG CHẾ QUỐC TẾ (IPC)² (Chi tiết đến chỉ số hạng thứ ba)
③ NGƯỜI NỘP ĐƠN (Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích) Tên đầy đủ: _____ Địa chỉ: _____ Số căn cước công dân (nếu có): _____ Điện thoại: _____ Email: _____ ☐ Người nộp đơn đồng thời là tác giả sáng chế ☐ Ngoài người nộp đơn khai tại mục này còn có những người nộp đơn khác khai tại trang bổ sung	
④ ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN ☐ là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn Mã số đại diện: _____ ☐ là tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được uỷ quyền của người nộp đơn ☐ là người khác được uỷ quyền của người nộp đơn Tên đầy đủ: _____ Địa chỉ: _____ Điện thoại: _____ Email: _____	
⑤ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN	

¹ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

² Nếu người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn không tự phân loại hoặc phân loại không chính xác thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp sẽ thực hiện việc này và người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn phải nộp phí phân loại theo quy định.

⑤ TÁC GIẢ			
Tên đầy đủ		Quốc tịch:	
Địa chỉ:			
Điện thoại:	Email:		
☐ Ngoài tác giả khai tại mục này còn có những tác giả khác khai tại trang bổ sung			
⑥ YÊU CẦU HƯỚNG QUYỀN ƯU TIÊN		CHỈ DẪN VỀ ĐƠN (CÁC ĐƠN) LÀ CĂN CỨ ĐỂ XÁC ĐỊNH NGÀY ƯU TIÊN	
☐ Theo đơn (các đơn) đầu tiên nộp tại Việt Nam ☐ Theo đơn (các đơn) nộp theo Công ước Paris ☐ Theo thỏa thuận khác:		Số đơn	Ngày nộp đơn
			Nước nộp đơn
⑦ YÊU CẦU THẨM ĐỊNH NỘI DUNG			
☐ Yêu cầu thẩm định nội dung			
⑧ PHÍ, LỆ PHÍ			
Loại phí, lệ phí		Số đối tượng tính phí	Số tiền
☐ Lệ phí nộp đơn (áp dụng cho cả đơn tách, đơn chuyển đổi)		đơn	
☐ Phí thẩm định hình thức		 điểm yêu cầu bảo hộ độc lập	
☐ Bản mô tả có trên 6 trang (từ trang thứ 7 trở đi)		 trang	
☐ Phí phân loại quốc tế về sáng chế		 phân nhóm	
☐ Phí thẩm định yêu cầu hướng quyền ưu tiên		 yêu cầu/đơn ưu tiên	
☐ Phí thẩm định yêu cầu sửa đổi đơn (đối với đơn quốc tế có sửa đổi, bổ sung khi vào giai đoạn quốc gia)		 nội dung sửa đổi	
☐ Phí công bố đơn		đơn	
☐ Yêu cầu công bố trên 1 hình vẽ đặc trưng (từ hình thứ 2 trở đi)		 hình	
☐ Yêu cầu công bố bản mô tả có trên 6 trang (từ trang thứ 7 trở đi)		 trang	
☐ Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định nội dung		 điểm yêu cầu bảo hộ độc lập	
☐ Phí thẩm định nội dung		 điểm yêu cầu bảo hộ độc lập	
☐ Bản mô tả có trên 6 trang (từ trang thứ 7 trở đi)		 trang	
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:			
Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp):			
⑨ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN			

Trang bổ sung số:

NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ☐ Tên người nộp đơn ☐ Địa chỉ của người nộp đơn ☐ Nội dung khác:	Thuyết minh sửa đổi, bổ sung: (Có thể dùng trang bổ sung, nếu cần)
③ NGƯỜI NỘP ĐƠN KHÁC (Ngoài người nộp đơn thứ nhất đã khai tại trang đầu tiên) Tên đầy đủ: Địa chỉ: Số căn cước công dân (nếu có): Điện thoại: Email: ☐ Người nộp đơn này đồng thời là tác giả sáng chế ☐ Có yêu cầu cấp phó bản Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích	
④ TÁC GIẢ KHÁC (Ngoài tác giả thứ nhất đã khai tại trang thứ hai) Tên đầy đủ: Quốc tịch: Địa chỉ: Số căn cước công dân (nếu có): Điện thoại: Email: Tên đầy đủ: Quốc tịch: Địa chỉ: Số căn cước công dân (nếu có): Điện thoại: Email:	
⑤ CÁC TÀI LIỆU KHÁC (Khai chi tiết từng loại tài liệu: tên, số trang...)	
⑥ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN	

TỜ KHAI
YÊU CẦU THẨM ĐỊNH
NỘI DUNG ĐƠN ĐĂNG KÝ SÁNG CHẾ

Kính gửi: CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Người có tên dưới đây yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế¹

ĐÁU NHẬN ĐƠN
(Dành cho cán bộ nhận đơn)

① ĐƠN ĐĂNG KÝ SÁNG CHẾ ĐƯỢC YÊU CẦU THẨM ĐỊNH NỘI DUNG Số đơn:		
② NGƯỜI YÊU CẦU THẨM ĐỊNH NỘI DUNG (Tổ chức, cá nhân yêu cầu thẩm định nội dung) Tên đầy đủ: Địa chỉ: Số căn cước công dân (nếu có): Điện thoại: Email: ☐ là người nộp đơn ☐ là người thứ ba		
③ ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI YÊU CẦU ☐ là người đại diện theo pháp luật của người yêu cầu thẩm định nội dung ☐ là tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được uỷ quyền của người yêu cầu thẩm định nội dung Mã số đại diện: ☐ là người khác được uỷ quyền của người yêu cầu thẩm định nội dung Tên đầy đủ: Địa chỉ: Điện thoại: E-mail:		
④ PHÍ, LỆ PHÍ		
Loại phí, lệ phí	Số đối tượng tính phí	Số tiền
☐ Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định nội dung	điểm yêu cầu bảo hộ độc lập	
☐ Phí thẩm định nội dung	điểm yêu cầu bảo hộ độc lập	
☐ Bản mô tả có trên 6 trang (từ trang thứ 7 trở đi)	 trang	
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:		
Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp):		
⑤ NGƯỜI YÊU CẦU/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI YÊU CẦU KÝ TÊN		

¹ Trong Tờ khai này, người yêu cầu/đại diện của người yêu cầu đánh dấu "x" vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

(TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VĂN BẰNG BẢO HỘ) Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẰNG ĐỘC QUYỀN

Số:

Tên sáng chế:

Chủ Bằng độc quyền¹:

Tác giả²:

Số đơn:

Ngày nộp đơn:

Số điểm yêu cầu bảo hộ:

Số trang mô tả:

Cấp theo Quyết định số: ngày:.....

Có hiệu lực từ ngày cấp đến hết ... năm tính từ ngày nộp đơn.

Sáng chế nêu trên là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước: “.....”; Mã số nhiệm vụ khoa học và công nghệ (nếu có):; Cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ:.....³

(Mã vạch)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

¹ Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của chủ Bằng độc quyền. Trường hợp có nhiều chủ Bằng độc quyền thì chủ Bằng độc quyền nêu tại mục này là tổ chức, cá nhân đầu tiên trong danh sách các tổ chức, cá nhân do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

² Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của tác giả. Trường hợp có nhiều tác giả thì tác giả nêu tại mục này là tác giả đầu tiên trong danh sách các tác giả do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

³ Thông tin này sẽ hiển thị trong trường hợp sáng chế nêu trên là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

(Quốc huy)

(12) **BẢN MÔ TẢ SÁNG CHẾ THUỘC BẢNG ĐỘC QUYỀN**

(19) **Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (VN)**

(11) Mã vạch/Số bằng

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP VĂN BẰNG BẢO HỘ

(51) Phân loại sáng chế quốc tế

(13) Công báo B

Chủ Bằng độc quyền khác¹:

Tác giả khác²:

Duy trì hiệu lực:

Sửa đổi:

¹ Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của chủ Bằng độc quyền khác theo thứ tự trong danh sách các tổ chức, cá nhân do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

² Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của tác giả khác theo thứ tự trong danh sách các tác giả do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

8. Thủ tục xử lý đơn PCT vào giai đoạn quốc gia

Trình tự thực hiện	- Bước 1: Tiếp nhận đơn Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đơn đăng ký sáng chế nộp theo Hiệp ước PCT đến Cục Sở hữu trí tuệ. - Bước 2: Thẩm định hình thức đơn Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về hình thức đối với đơn, từ đó đưa ra kết luận đơn có được coi là hợp lệ hay không (Ra quyết định chấp nhận đơn hợp lệ/từ chối chấp nhận đơn). + Trường hợp đơn hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định chấp nhận đơn hợp lệ, trong đó phải nêu rõ tên, địa chỉ của người nộp đơn, tên người được ủy quyền đại diện (nếu có) và các thông tin về đối tượng nêu trong đơn, ngày nộp đơn, số đơn, ngày ưu tiên và gửi cho người nộp đơn. Trường hợp yêu cầu hưởng quyền ưu tiên không được chấp nhận thì đơn vẫn được chấp nhận hợp lệ, trừ trường hợp đơn có thiếu sót khác làm ảnh hưởng đến tính hợp lệ của đơn và quyết định phải nêu rõ lý do không chấp nhận yêu cầu hưởng quyền ưu tiên; + Trường hợp đơn không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn trong đó nêu rõ các lý do, thiếu sót khiến cho đơn có thể bị từ chối chấp nhận và ấn định thời hạn 2 tháng để người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót. Nếu người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót/sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu/không có ý kiến phản đối/ý kiến phản đối không xác đáng trong thời hạn ấn định thì Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối chấp nhận đơn và gửi cho người nộp đơn. + Trường hợp người nộp đơn chủ động yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn hoặc phản hồi thông báo của Cục Sở hữu trí tuệ, thời hạn thẩm định hình thức được kéo dài thêm 10 ngày. - Bước 3: Công bố đơn Đơn sẽ được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn hai tháng kể từ ngày đơn được chấp nhận là đơn hợp lệ. - Bước 4: Thẩm định nội dung đơn + Được tiến hành khi có yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế được thể hiện bằng văn bản làm theo mẫu quy định tại Phụ lục I của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP hoặc được thể hiện trong tờ khai đơn đăng ký sáng chế (nếu yêu cầu đó được đưa ra ngay khi nộp đơn); + Đánh giá sự phù hợp của đối tượng nêu trong đơn với loại văn bằng bảo hộ yêu cầu được cấp; + Đánh giá khả năng được bảo hộ của đối tượng nêu trong đơn theo các điều kiện bảo hộ (tính mới, trình độ sáng tạo, khả năng áp dụng công nghiệp), qua đó xác định phạm vi bảo hộ tương ứng. Việc đánh giá được tiến hành lần lượt theo từng điểm nêu trong phạm vi (yêu cầu) bảo hộ. + Kiểm tra nguyên tắc nộp đơn đầu tiên.
--------------------	--

	- Bước 5: Thông báo kết quả thẩm định nội dung đơn + Nếu đối tượng yêu cầu bảo hộ nêu trong đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc thuộc các trường hợp từ chối cấp văn bằng bảo hộ nêu tại Điều 117 của Luật Sở hữu trí tuệ hoặc đáp ứng điều kiện bảo hộ nhưng đơn còn có thiếu sót, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu rõ dự định từ chối cấp văn bằng bảo hộ, lý do từ chối hoặc thiếu sót của đơn, có thể hướng dẫn việc sửa đổi phạm vi (khối lượng) bảo hộ và ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến; + Nếu kết thúc thời hạn nêu trên mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu tại trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra Quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ. + Nếu đối tượng yêu cầu bảo hộ nêu trong đơn có một phần đáp ứng điều kiện bảo hộ tính theo điểm yêu cầu bảo hộ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu rõ dự định cấp văn bằng bảo hộ đối với phần đáp ứng điều kiện bảo hộ với điều kiện người nộp đơn sửa đổi đơn đạt yêu cầu, lý do từ chối cấp cho phần không đáp ứng và ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến bằng văn bản về việc đồng ý và sửa đổi đơn hoặc phản đối kết quả thẩm định nội dung. + Nếu đối tượng yêu cầu bảo hộ nêu trong đơn đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc người nộp đơn đã sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến giải trình xác đáng kết quả thẩm định nội dung và/hoặc sửa đổi đơn đạt yêu cầu, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu dự định cấp văn bằng bảo hộ đối với toàn bộ hoặc phần đáp ứng điều kiện bảo hộ; và ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn nộp lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, phí công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ quyết định cấp văn bằng bảo hộ, lệ phí duy trì hiệu lực và phí sử dụng văn bằng bảo hộ năm thứ nhất đối với sáng chế. + Nếu kết thúc thời hạn trên đây mà người nộp đơn không sửa đổi hoặc không có ý kiến phản đối thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ. + Nếu kết thúc thời hạn quy định nêu trên mà người nộp đơn sửa đổi đơn không đạt yêu cầu hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng thì Cục Sở hữu trí tuệ thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu rõ dự định cấp văn bằng bảo hộ cho phần đáp ứng điều kiện bảo hộ với điều kiện người nộp đơn sửa đổi đơn đạt yêu cầu và ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn sửa đổi đơn. Trường hợp người nộp đơn đã sửa đổi đơn đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày người nộp đơn sửa đổi đơn, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo cho người nộp đơn về dự định cấp văn bằng bảo hộ việc nộp lệ phí
--	---

	cấp văn bằng bảo hộ, phí công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ quyết định cấp văn bằng bảo hộ, lệ phí duy trì hiệu lực và phí sử dụng văn bằng bảo hộ năm thứ nhất đối với sáng chế và ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn nộp các khoản phí, lệ phí đó. + Nếu người nộp đơn sửa đổi đơn không đạt yêu cầu, không sửa đổi đơn hoặc không nộp lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, phí công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ quyết định cấp văn bằng bảo hộ trong thời hạn quy định nêu trên thì trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày kết thúc thời hạn tương ứng, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ. + Nếu người nộp đơn nộp đầy đủ và đúng hạn các loại phí, lệ phí theo quy định thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn tương ứng, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ. Nếu trong thời hạn quy định mà người nộp đơn đã nộp đủ lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, phí công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ quyết định cấp văn bằng bảo hộ nhưng không nộp lệ phí duy trì hiệu lực và phí sử dụng văn bằng bảo hộ năm thứ nhất của Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích thì văn bằng đó vẫn được cấp, nhưng bị chấm dứt hiệu lực ngay sau khi cấp.
Cách thức thực hiện	- Trực tuyến qua Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới trụ sở Cục Sở hữu trí tuệ tại Hà Nội hoặc Văn phòng đại diện của Cục tại TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.
Thành phần, số lượng hồ sơ	- Các thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 100, 101 và Điều 102 Luật Sở hữu trí tuệ, khoản 3 Điều 19 và Phần IV Phụ lục I Nghị định 65/2023/NĐ-CP và Điều 17 Thông tư 23/2023/TT-BKHCN bao gồm: + Tờ khai đăng ký sáng chế làm theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I Nghị định 65/2023/NĐ-CP; + Bản sao đơn quốc tế (trường hợp người nộp đơn yêu cầu vào giai đoạn quốc gia trước ngày công bố quốc tế); + Bản dịch ra tiếng Việt của bản mô tả và bản tóm tắt trong đơn quốc tế (bản công bố hoặc bản gốc nộp ban đầu nếu đơn chưa được công bố và bản sửa đổi và bản giải thích phần sửa đổi, nếu đơn quốc tế có sửa đổi theo Điều 19 và/hoặc Điều 34.2(b) của Hiệp ước PCT); + Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Sở hữu trí tuệ); + Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện); + Bản dịch ra tiếng Việt của các tài liệu đã nộp cho Văn phòng quốc tế và các tài liệu cần thiết theo Quy tắc 17.1(a) của Quy chế thi hành Hiệp ước PCT trong trường hợp đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên. - Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

Thời hạn giải quyết	- Thẩm định hình thức: + 01 tháng kể từ ngày nộp đơn trong trường hợp đơn hợp lệ; + 01 tháng 10 ngày trong trường hợp người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung đơn trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo thẩm định hình thức đơn; + 03 tháng 10 ngày trong trường hợp đơn không hợp lệ và người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót trong thời hạn theo quy định; + 03 tháng 20 ngày trong trường hợp người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung đơn trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo thẩm định hình thức đơn nhưng đơn vẫn không hợp lệ và người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót trong thời hạn theo quy định. - Công bố đơn: trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày Cục Sở hữu trí tuệ chấp nhận đơn hợp lệ; - Thẩm định nội dung: + 18 tháng kể từ ngày công bố đơn nếu yêu cầu thẩm định nội dung được nộp trước ngày công bố đơn hoặc kể từ ngày nhận được yêu cầu thẩm định nội dung nếu yêu cầu đó được nộp sau ngày công bố đơn trong trường hợp đơn hợp lệ; + 24 tháng kể từ ngày công bố đơn trong trường hợp người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung đơn trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo thẩm định nội dung đơn; + 21 tháng 15 ngày kể từ ngày công bố đơn trong trường hợp đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ/thiếu sót và người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót trong thời hạn theo quy định; + 27 tháng 15 ngày kể từ ngày công bố đơn trong trường hợp người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung đơn trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo thẩm định nội dung đơn và đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ/thiếu sót và người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót trong thời hạn theo quy định; + Trong trường hợp đơn có ý kiến phản đối đơn, thời hạn dành cho người nộp đơn trả lời ý kiến phản đối của người phản đối và thời hạn dành cho người phản đối phản hồi ý kiến của người nộp đơn không tính vào thời hạn dành cho Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các thủ tục liên quan theo quy định. - Cấp văn bằng bảo hộ: trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày người nộp đơn nộp đầy đủ và đúng hạn các khoản phí và lệ phí - Công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ trên Công báo Sở hữu công nghiệp: 60 ngày kể từ ngày ra quyết định
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Cá nhân, tổ chức
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Cục Sở hữu trí tuệ

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	- Thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ/Quyết định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ/Quyết định chấp nhận đơn hợp lệ. - Thông báo dự định từ chối cấp/Quyết định cấp/từ chối cấp bằng độc quyền sáng chế hoặc bằng độc quyền giải pháp hữu ích. - Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích theo Mẫu số 10 tại Phụ lục II Nghị định số 65/2023/NĐ-CP
Phí, lệ phí (nếu có)	- <i>Lệ phí nộp đơn: 75.000 đồng (cho mỗi đơn). Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí nộp đơn: 150.000 đồng/đơn.</i> - Phí thẩm định yêu cầu hưởng quyền ưu tiên: 600.000 đồng (mỗi đơn/yêu cầu) - Phí công bố đơn: 120.000 đồng (từ hình thứ 2 trở đi: 60.000 đồng/1 hình) - Phí công bố thông tin từ trang bản mô tả thứ 7 trở đi: 10.000 đồng/trang - Phí thẩm định: 900.000 đồng (cho mỗi yêu cầu bảo hộ độc lập) + Phí thẩm định hình thức: 20% x 900.000 đồng (mỗi yêu cầu bảo hộ độc lập) + Phí thẩm định nội dung: 80% x 900.000 đồng (mỗi yêu cầu bảo hộ độc lập) + Bản mô tả có trên 6 trang, từ trang thứ 7 trở đi phải nộp thêm 40.000 đồng/trang - Phí tra cứu thông tin nhằm phục vụ việc thẩm định: 600.000 đồng (cho mỗi yêu cầu bảo hộ độc lập) - Phí phân loại quốc tế về sáng chế: 100.000 đồng/phân nhóm - <i>Lệ phí cấp Văn bằng bảo hộ: 60.000 đồng (cho 1 yêu cầu bảo hộ độc lập) (từ yêu cầu bảo hộ độc lập thứ 2 trở đi: 50.000 đồng/1 yêu cầu bảo hộ độc lập). Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí cấp văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng (cho 1 yêu cầu bảo hộ độc lập) (từ yêu cầu bảo hộ độc lập thứ 2 trở đi: 100.000 đồng/1 yêu cầu bảo hộ độc lập).</i> - Phí công bố Quyết định cấp Văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng (từ hình thứ 2 trở đi: 60.000 đồng/1 hình). - Phí đăng bạ Quyết định cấp Văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng.
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	- Tờ khai đăng ký sáng chế theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I Nghị định 65/2023/NĐ-CP; Lưu ý: tại mục “Phân loại sáng chế quốc tế” trong Tờ khai, nếu người nộp đơn không tự phân nhóm, phân loại hoặc phân nhóm, phân loại không chính xác thì Cục sở hữu trí tuệ sẽ thực hiện việc này và người nộp đơn phải nộp phí dịch vụ phân nhóm, phân loại theo quy định.

	- Tờ khai yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế theo Mẫu số 05 tại Phụ lục I Nghị định 65/2023/NĐ-CP. <i>(Nếu Người nộp đơn chưa có yêu cầu thẩm định nội dung tại thời điểm nộp đơn)</i> ¹
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	- Người nộp đơn PCT có chỉ định hoặc chọn Việt Nam
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ. - Thông tư số 23/2023/TT-BKHCHN ngày 30/11/2023 quy định chi tiết một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và biện pháp thi hành Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ liên quan đến thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp và bảo đảm thông tin sở hữu công nghiệp; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp, sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020 và Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2023; - <i>Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.</i>

¹ Theo quy định tại Điều 113 và 114 Luật SHTT

**TỜ KHAI
ĐĂNG KÝ SÁNG CHẾ**

Kính gửi: CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Người nộp đơn dưới đây yêu cầu xem xét đơn và cấp:

- ☐ Bảng độc quyền sáng chế (☐ Bản giấy)
☐ Bảng độc quyền giải pháp hữu ích (☐ Bản giấy)

DẤU NHẬN ĐƠN

(Dành cho cán bộ nhân đơn)

① NGUỒN GỐC ĐƠN	
☐ Đơn này được nộp trên cơ sở đơn PCT số: _____ Ngày nộp đơn quốc tế: _____ Công bố quốc tế số: _____ ngày: _____ ☐ Có sửa đổi, bổ sung tại thời điểm vào giai đoạn quốc gia (thuyết minh nội dung sửa đổi khai tại trang bổ sung)	
☐ Đơn tách: Đơn này được tách ra từ đơn số: _____ Ngày nộp đơn: _____	
☐ Đơn chuyển đổi: Đơn này được chuyển đổi từ đơn số: _____ Ngày nộp đơn: _____	
☐ Sáng chế là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước Tên cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ: _____ Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ: _____ Mã số nhiệm vụ khoa học và công nghệ: _____	
② TÊN SÁNG CHẾ _____	PHÂN LOẠI SÁNG CHẾ QUỐC TẾ (IPC) ² (Chi tiết đến chi số hạng thứ ba)
③ NGƯỜI NỘP ĐƠN	
(Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích)	
Tên đầy đủ: _____ Địa chỉ: _____ Số căn cước công dân (nếu có): _____ Điện thoại: _____ Email: _____ ☐ Người nộp đơn đồng thời là tác giả sáng chế ☐ Ngoài người nộp đơn khai tại mục này còn có những người nộp đơn khác khai tại trang bổ sung	
④ ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN	
☐ là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn ☐ là tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được uỷ quyền của người nộp đơn ☐ là người khác được uỷ quyền của người nộp đơn	Mã số đại diện: _____
Tên đầy đủ: _____ Địa chỉ: _____ Điện thoại: _____ Email: _____	
⑤ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN	

¹ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là như sau.

² Nếu người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn không tự phân loại hoặc phân loại không chính xác thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp sẽ thực hiện việc này và người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn phải nộp phí phân loại theo quy định.

⑤ TÁC GIẢ			
Tên đầy đủ		Quốc tịch:	
Địa chỉ:			
Điện thoại:		Email:	
☐ Ngoài tác giả khai tại mục này còn có những tác giả khác khai tại trang bổ sung			
⑥ YÊU CẦU HƯỞNG QUYỀN ƯU TIÊN		CHỈ DẪN VỀ ĐƠN (CÁC ĐƠN) LÀ CĂN CỨ ĐỂ XÁC ĐỊNH NGÀY ƯU TIÊN	
☐ Theo đơn (các đơn) đầu tiên nộp tại Việt Nam ☐ Theo đơn (các đơn) nộp theo Công ước Paris ☐ Theo thỏa thuận khác:		Số đơn	Ngày nộp đơn
			Nước nộp đơn
⑦ YÊU CẦU THẨM ĐỊNH NỘI DUNG ☐ Yêu cầu thẩm định nội dung			
⑧ PHÍ, LỆ PHÍ			
Loại phí, lệ phí	Số đối tượng tính phí	Số tiền	
☐ Lệ phí nộp đơn (áp dụng cho cả đơn tách, đơn chuyển đổi)	đơn		
☐ Phí thẩm định hình thức	 điểm yêu cầu bảo hộ độc lập		
☐ Bản mô tả có trên 6 trang (từ trang thứ 7 trở đi)	 trang		
☐ Phí phân loại quốc tế về sáng chế	 phân nhóm		
☐ Phí thẩm định yêu cầu hưởng quyền ưu tiên	 yêu cầu/đơn ưu tiên		
☐ Phí thẩm định yêu cầu sửa đổi đơn (đối với đơn quốc tế có sửa đổi, bổ sung khi vào giai đoạn quốc gia)	 nội dung sửa đổi		
☐ Phí công bố đơn	đơn		
☐ Yêu cầu công bố trên 1 hình vẽ đặc trưng (từ hình thứ 2 trở đi)	 hình		
☐ Yêu cầu công bố bản mô tả có trên 6 trang (từ trang thứ 7 trở đi)	 trang		
☐ Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định nội dung	 điểm yêu cầu bảo hộ độc lập		
☐ Phí thẩm định nội dung	 điểm yêu cầu bảo hộ độc lập		
☐ Bản mô tả có trên 6 trang (từ trang thứ 7 trở đi)	 trang		
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:			
Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp):			
⑨ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN			

⑨ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU (Đánh cho cán bộ nhận đơn)
Tài liệu tối thiểu:	
☐ Tờ khai, gồm trang	☐
☐ Bản mô tả, bằng tiếng, gồm trang	☐
☐ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp)	☐
Tài liệu khác:	
☐ Bản tóm tắt, bằng tiếng, gồm trang	☐
☐ Bản dịch tiếng Việt, gồm trang	☐
☐ Văn bản ủy quyền bằng tiếng	☐
☐ bản dịch tiếng Việt, gồm trang	☐
☐ bản gốc	☐
☐ bản sao (☐ bản gốc sẽ nộp sau ☐ bản gốc đã nộp theo đơn số:.....)	☐
☐ Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên	☐
☐ Bản sao đơn đầu tiên, gồm bản	☐
☐ Giấy chuyển nhượng quyền ưu tiên (nếu thụ hưởng từ người khác)	☐
☐ Tài liệu xác nhận quyền đăng ký (nếu thụ hưởng từ người khác)	☐
☐ Có tài liệu bổ trợ khai tại trang bổ sung	☐
Cán bộ nhận đơn (Ký và ghi rõ họ tên)	
⑩ CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN	
Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.	
Khai tại: ngày ... tháng ... năm ... Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn <i>(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)</i>	

Còn ... trang bổ sung

Trang bổ sung số:

NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ☐ Tên người nộp đơn ☐ Địa chỉ của người nộp đơn ☐ Nội dung khác:	Thuyết minh sửa đổi, bổ sung: (Có thể dùng trang bổ sung, nếu cần)
③ NGƯỜI NỘP ĐƠN KHÁC (Ngoài người nộp đơn thứ nhất đã khai tại trang đầu tiên) Tên đầy đủ: Địa chỉ: Số căn cước công dân (nếu có): Điện thoại: Email: ☐ Người nộp đơn này đồng thời là tác giả sáng chế ☐ Có yêu cầu cấp phó bản Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích	
Tên đầy đủ: Địa chỉ: Số căn cước công dân (nếu có): Điện thoại: Email: ☐ Người nộp đơn này đồng thời là tác giả sáng chế ☐ Có yêu cầu cấp phó bản Bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích	
⑤ TÁC GIẢ KHÁC (Ngoài tác giả thứ nhất đã khai tại trang thứ hai) Tên đầy đủ: Quốc tịch: Địa chỉ: Số căn cước công dân (nếu có): Điện thoại: Email:	
Tên đầy đủ: Quốc tịch: Địa chỉ: Số căn cước công dân (nếu có): Điện thoại: Email:	
⑥ CÁC TÀI LIỆU KHÁC (Khai chi tiết từng loại tài liệu: tên, số trang...)	
⑩ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN	

**TỜ KHAI
YÊU CẦU THẨM ĐỊNH
NỘI DUNG ĐƠN ĐĂNG KÝ SÁNG CHẾ**

Kính gửi: CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Người có tên dưới đây yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế³

ĐẤU NHẬN ĐƠN
(Dành cho cán bộ nhận đơn)

① ĐƠN ĐĂNG KÝ SÁNG CHẾ ĐƯỢC YÊU CẦU THẨM ĐỊNH NỘI DUNG

Số đơn:

② NGƯỜI YÊU CẦU THẨM ĐỊNH NỘI DUNG

(Tổ chức, cá nhân yêu cầu thẩm định nội dung)

Tên đầy đủ:

Địa chỉ:

Số căn cước công dân (nếu có):

Điện thoại:

Email:

☐ là người nộp đơn

☐ là người thứ ba

③ ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI YÊU CẦU

☐ là người đại diện theo pháp luật của người yêu cầu thẩm định nội dung

☐ là tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được uỷ quyền của người yêu cầu thẩm định nội dung

Mã số đại diện:

☐ là người khác được uỷ quyền của người yêu cầu thẩm định nội dung

Tên đầy đủ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

E-mail:

④ PHÍ, LỆ PHÍ

Loại phí, lệ phí	Số đối tượng tính phí	Số tiền
☐ Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định nội dung	điểm yêu cầu bảo hộ độc lập	
☐ Phí thẩm định nội dung	điểm yêu cầu bảo hộ độc lập	
☐ Bản mô tả có trên 6 trang (từ trang thứ 7 trở đi)	 trang	

Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:

Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp):

⑤ NGƯỜI YÊU CẦU/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI YÊU CẦU KÝ TÊN

³ Trong Tờ khai này, người yêu cầu/đại diện của người yêu cầu đánh dấu "x" vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

⑤ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN ☐ Tờ khai, gồm.....trang ☐ Văn bản uỷ quyền bằng tiếng..... ☐ Bản gốc ☐ Bản sao (☐ bản gốc sẽ nộp sau ☐ bản gốc đã nộp theo đơn số:.....) ☐ Bản dịch tiếng Việt, gồm.....trang ☐ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp)	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU (Dành cho cán bộ nhận đơn) ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ Cán bộ nhận đơn (Ký và ghi rõ họ tên)
⑥ CAM KẾT CỦA NGƯỜI YÊU CẦU/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI YÊU CẦU Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. <i>Khai tại: ngày ... tháng ... năm ...</i> Chữ ký, họ tên người yêu cầu/đại diện của người yêu cầu <i>(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)</i>	

(TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP
VĂN BẰNG BẢO HỘ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẰNG ĐỘC QUYỀN

Số:

Tên sáng chế:

Chủ Bằng độc quyền¹:

Tác giả²:

Số đơn:

Ngày nộp đơn:

Số điểm yêu cầu bảo hộ:

Số trang mô tả:

Cấp theo Quyết định số: ngày:.....

Có hiệu lực từ ngày cấp đến hết ... năm tính từ ngày nộp đơn.

Sáng chế nêu trên là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước: "....."; Mã số nhiệm vụ khoa học và công nghệ (nếu có):; Cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ:.....³

(Mã vạch)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

¹ Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của chủ Bằng độc quyền. Trường hợp có nhiều chủ Bằng độc quyền thì chủ Bằng độc quyền nêu tại mục này là tổ chức, cá nhân đầu tiên trong danh sách các tổ chức, cá nhân do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

² Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của tác giả. Trường hợp có nhiều tác giả thì tác giả nêu tại mục này là tác giả đầu tiên trong danh sách các tác giả do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

³ Thông tin này sẽ hiển thị trong trường hợp sáng chế nêu trên là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

(Quốc huy)

(12) **BẢN MÔ TẢ SÁNG CHẾ THUỘC BẰNG ĐỘC QUYỀN**

(19) **Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (VN)** (11) Mã vạch/Số bằng

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP VẼN BẰNG BẢO HỘ

(51) Phân loại sáng chế quốc tế

(13) Công báo B

Chủ Bằng độc quyền khác⁴:

Tác giả khác⁵:

Duy trì hiệu lực:

Sửa đổi:

⁴ Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của chủ Bằng độc quyền khác theo thứ tự trong danh sách các tổ chức, cá nhân do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

⁵ Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của tác giả khác theo thứ tự trong danh sách các tác giả do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

9. Thủ tục đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn

Trình tự thực hiện	- Bước 1: Tiếp nhận đơn Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn đến Cục Sở hữu trí tuệ. - Bước 2: Thẩm định hình thức đơn Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về hình thức đối với đơn, từ đó đưa ra kết luận đơn có được coi là hợp lệ hay không (Ra quyết định chấp nhận đơn hợp lệ/từ chối chấp nhận đơn). Đơn đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn được Cục Sở hữu trí tuệ thẩm định hình thức trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tiếp nhận đơn. + Trong trường hợp đơn hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ gửi cho người nộp đơn thông báo dự định cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí và ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn nộp phí, lệ phí theo quy định. + Trong trường hợp đơn không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ gửi cho người nộp đơn thông báo kết quả thẩm định hình thức trong đó có chỉ ra thiếu sót và dự định từ chối chấp nhận đơn theo quy định. + Trường hợp người nộp đơn chủ động yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn hoặc phản hồi thông báo của Cục Sở hữu trí tuệ, thời hạn thẩm định hình thức được kéo dài thêm 10 ngày. - Bước 3: Công bố đơn Sau khi có quyết định chấp nhận đơn hợp lệ, đơn sẽ được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp theo quy định tại khoản 4 Điều 110 của Luật Sở hữu trí tuệ. - Bước 4: Ra quyết định cấp/từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí. + Trong trường hợp Cục Sở hữu trí tuệ gửi cho người nộp đơn Thông báo dự định cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí, nếu người nộp đơn nộp đủ phí, lệ phí theo thời hạn ấn định, Cục Sở hữu trí tuệ ra Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí và gửi cho người nộp đơn. Nếu người nộp đơn không nộp phí, lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí theo quy định trong thời hạn ấn định, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí và gửi cho người nộp đơn. + Trong trường hợp đơn không hợp lệ, nếu hết thời gian ấn định trong thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu hoặc không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí và gửi cho người nộp đơn. - Bước 5: Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí Nếu người nộp đơn nộp phí, lệ phí đầy đủ, đúng hạn thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn tương ứng, Cục Sở hữu trí tuệ ra
--------------------	--

	quyết định cấp văn bằng bảo hộ, ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về thiết kế bố trí và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp. - Bước 6: Công bố, đăng bạ quyết định cấp văn bằng bảo hộ. Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí được Cục Sở hữu trí tuệ công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra quyết định và được ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định.
Cách thức thực hiện	- Trực tuyến qua Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới trụ sở Cục Sở hữu trí tuệ tại Hà Nội hoặc Văn phòng đại diện của Cục tại TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.
Thành phần, số lượng hồ sơ	- Các thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 100 và Điều 104 Luật Sở hữu trí tuệ, Phần IV Phụ lục I Nghị định 65/2023/NĐ-CP và Điều 17 Thông tư 23/2023/TT-BKHCN bao gồm: + Tờ khai đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I Nghị định số 65/2023/NĐ-CP; + Bộ ảnh chụp hoặc bộ bản vẽ thiết kế bố trí (04 bộ) ; + Mẫu mạch tích hợp được sản xuất theo thiết kế (04 mẫu), nếu thiết kế bố trí đã được khai thác thương mại; + Bản mô tả mạch tích hợp; + Văn bản ủy quyền (nếu nộp đơn thông qua đại diện); + Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Sở hữu trí tuệ). - Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).
Thời hạn giải quyết	- Thẩm định hình thức: + 01 tháng kể từ ngày nộp đơn trong trường hợp đơn hợp lệ; + 01 tháng 10 ngày trong trường hợp người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung đơn trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo thẩm định hình thức đơn; + 03 tháng 10 ngày trong trường hợp đơn không hợp lệ và người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót trong thời hạn theo quy định; + 03 tháng 20 ngày trong trường hợp người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung đơn trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo thẩm định hình thức đơn nhưng đơn vẫn không hợp lệ và người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót trong thời hạn theo quy định. - Công bố đơn: trong thời hạn 02 tháng từ ngày chấp nhận đơn hợp lệ; - Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí: trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày người nộp đơn nộp đầy đủ và đúng hạn các khoản phí và lệ phí.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Cá nhân, tổ chức.
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Cục Sở hữu trí tuệ.
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	- Thông báo dự định cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí/Thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ. - Quyết định cấp/từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí. - Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí theo Mẫu số 11 tại Phụ lục II Nghị định số 65/2023/NĐ-CP.
Phí, lệ phí (nếu có)	- <i>Lệ phí nộp đơn: 75.000 đồng (cho mỗi đơn). Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí nộp đơn: 150.000 đồng/đơn.</i> - Phí công bố đơn: 120.000 đồng. - Phí thẩm định đơn: 180.000 đồng. - <i>Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí: 60.000 đồng. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí cấp văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng.</i> - Phí đăng bạ Quyết định cấp Văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng. - Phí công bố Quyết định cấp Văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	Tờ khai đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I Nghị định số 65/2023/NĐ-CP
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	- Tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện sau có quyền đăng ký thiết kế bố trí: + Tác giả tạo ra thiết kế bố trí bằng công sức và chi phí của mình. + Tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả dưới hình thức giao việc, thuê việc, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. + Trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân cùng nhau tạo ra hoặc đầu tư để tạo ra thiết kế bố trí thì các tổ chức, cá nhân đó đều có quyền đăng ký và quyền đăng ký đó chỉ được thực hiện nếu tất cả các tổ chức, cá nhân đó đồng ý. + Đối với những thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước, không thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh quốc gia, quyền đăng ký thiết kế bố trí thuộc về tổ chức được giao chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ đó. Phần quyền đăng ký thiết kế bố trí này tương ứng với tỷ lệ phân ngân sách nhà nước được giao cho tổ chức chủ trì. + Đối với những thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước, thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh quốc gia, quyền đăng ký thiết kế bố trí thuộc về Nhà nước và tương ứng với tỷ lệ phân ngân sách nhà nước được sử dụng cho việc thực hiện

	nhiệm vụ đó. Đại diện chủ sở hữu nhà nước thực hiện quyền đăng ký này. + Tổ chức, cá nhân có quyền đăng ký thiết kế bố trí có quyền chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, đề thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp đã nộp đơn đăng ký.
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; - Thông tư số 23/2023/TT-BKHHCN ngày 30/11/2023 quy định chi tiết một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và biện pháp thi hành Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ liên quan đến thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp và bảo đảm thông tin sở hữu công nghiệp; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp, sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020 và Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2023. - <i>Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.</i>

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THIẾT KẾ BỐ TRÍ Kính gửi: CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu xem xét đơn và cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn ⁶ (☐ Bản giấy)	ĐẤU NHẬN ĐƠN <i>(Dành cho cán bộ nhận đơn)</i>
① MÔ TẢ MẠCH TÍCH HỢP BÁN DẪN SẢN XUẤT THEO THIẾT KẾ BỐ TRÍ Tên gọi/Ký hiệu: _____ Ngày tạo ra thiết kế bố trí: _____ Khai thác thương mại lần đầu tiên: _____ Tại nước: _____ Ngày: _____	
☐ Thiết kế bố trí là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước Tên cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ: _____ Mã số nhiệm vụ khoa học và công nghệ: _____ Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ: _____	
Phân loại: _____	
(1) Chức năng	☐ Nhớ ☐ Logic ☐ Chức năng khác: _____
(2) Cấu trúc	☐ Lượng cực ☐ MOS ☐ Bi-MOS ☐ Quang - Điện tử ☐ Cấu trúc khác: _____
(3) Công nghệ	☐ TTL ☐ DTL ☐ ECL ☐ ITL ☐ CMOS ☐ NMOS ☐ PMOS ☐ Công nghệ khác: _____
Mô tả vắn tắt (các đặc điểm phân biệt với các mạch tích hợp bán dẫn khác trên thị trường): _____	
② NGƯỜI NỘP ĐƠN (Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí) Tên đầy đủ: _____ Địa chỉ: _____ Số căn cước công dân (nếu có): _____ Điện thoại: _____ Email: _____ ☐ Người nộp đơn đồng thời là tác giả thiết kế bố trí ☐ Ngoài người nộp đơn khai tại mục này còn có những người nộp đơn khác khai tại trang bổ sung	
③ ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN ☐ là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn ☐ là tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được ủy quyền của người nộp đơn ☐ là người khác được ủy quyền của người nộp đơn Mã số đại diện: Tên đầy đủ: _____ Địa chỉ: _____ Điện thoại: _____ Email: _____	
⑦ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN	

⁶ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

(4) TÁC GIẢ		
Tên đầy đủ Địa chỉ: Số căn cước công dân (nếu có): ☐ Ngoài tác giả khai tại mục này còn có những tác giả khác khai tại trang bổ sung	Quốc tịch: Email:	
(5) PHÍ, LỆ PHÍ		
Loại phí, lệ phí	Số đối tượng tính phí	Số tiền
☐ Lệ phí nộp đơn	đơn	
☐ Phí thẩm định đơn	đơn	
☐ Phi công bố đơn	đơn	
☐ Đơn có trên 1 hình (từ hình thứ 2 trở đi)	 hình	
Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:		
Sổ chứng từ (Trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp):		
(6) CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN <i>Tài liệu tối thiểu:</i> ☐ Tờ khai, gồmtrang ☐ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (Trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp) <i>Tài liệu khác:</i> ☐ Bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ thiết kế bố trí gồmtrang xbộ ☐ Mẫu mạch tích hợp, gồmmẫu ☐ Bản mô tả, gồmtrang xbản ☐ Văn bản ủy quyền bằng tiếng, ☐ bản gốc ☐ bản sao (☐ bản gốc sẽ nộp sau ☐ bản gốc đã nộp theo đơn số:.....) ☐ Bản dịch tiếng Việt, gồmtrang ☐ Tài liệu xác nhận quyền đăng ký (nếu thụ hưởng từ người khác) ☐ Có tài liệu hỗ trợ khai tại trang bổ sung <i>Tài liệu yêu cầu bảo mật:</i>	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU (Dành cho cán bộ nhận đơn) Cán bộ nhận đơn (Ký và ghi rõ họ tên)	
(7) CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Khai tại: ngày ... tháng ... năm ... Chữ ký, họ tên người nộp đơn/Đại diện của người nộp đơn (ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)		

Còn ... trang bổ sung

Trang bổ sung số:

② NGƯỜI NỘP ĐƠN KHÁC (Ngoài người nộp đơn thứ nhất đã khai tại trang đầu tiên)		
Tên đầy đủ:		
Địa chỉ:		
Số căn cước công dân (nếu có):	Điện thoại:	Email:
☐ Người nộp đơn này đồng thời là tác giả thiết kế bố trí ☐ Có yêu cầu cấp phó bản Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn		
Tên đầy đủ:		
Địa chỉ:		
Số căn cước công dân (nếu có):	Điện thoại:	Email:
☐ Người nộp đơn này đồng thời là tác giả thiết kế bố trí ☐ Có yêu cầu cấp phó bản Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn		
④ TÁC GIẢ KHÁC (Ngoài tác giả thứ nhất đã khai tại trang thứ hai)		
Tên đầy đủ:		Quốc tịch:
Địa chỉ:		
Số căn cước công dân (nếu có):	Điện thoại:	Email:
Tên đầy đủ:		Quốc tịch:
Địa chỉ:		
Số căn cước công dân (nếu có):	Điện thoại:	Email:
⑥ CÁC TÀI LIỆU KHÁC (Khai chi tiết từng loại tài liệu: tên, số trang . . .)		
⑦ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN		

Còn... trang bổ sung

(TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
GIẤY CHỨNG NHẬN) Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
THIẾT KẾ BỐ TRÍ MẠCH TÍCH HỢP BÁN DẪN
Số:**

Tên thiết kế bố trí:

Chủ Giấy chứng nhận¹:

Tác giả²:

Số đơn:

Ngày nộp đơn:

Cấp theo Quyết định số:, ngày:.....

Có hiệu lực từ ngày cấp và chấm dứt vào ngày:.....

Thiết kế bố trí này là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước: “.....”; Mã số nhiệm vụ khoa học và công nghệ (nếu có):; Cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ:.....³.

(Mã vạch)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

¹ Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của chủ Giấy chứng nhận. Trường hợp có nhiều chủ Giấy chứng nhận thì chủ Giấy chứng nhận nêu tại mục này là tổ chức, cá nhân đầu tiên trong danh sách các tổ chức, cá nhân do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

² Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của tác giả. Trường hợp có nhiều tác giả thì tác giả nêu tại mục này là tác giả đầu tiên trong danh sách các tác giả do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

³ Thông tin này sẽ hiển thị trong trường hợp thiết kế bố trí này là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

(Quốc huy)

(12) **BẢN MÔ TẢ THIẾT KẾ BỐ TRÍ MẠCH TÍCH HỢP BÁN DẪN**

(19) **Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (VN)**

(11) Mã vạch/Số giấy chứng nhận

TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

(13) Công báo B

Chủ Giấy chứng nhận khác¹:

Tác giả khác²:

Sửa đổi:

¹ Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của chủ Giấy chứng nhận khác theo thứ tự trong danh sách các tổ chức, cá nhân do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

² Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của tác giả khác theo thứ tự trong danh sách các tác giả do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

10. Thủ tục đăng ký kiểu dáng công nghiệp

Trình tự thực hiện	- Bước 1: Tiếp nhận đơn Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểu dáng công nghiệp đến Cục Sở hữu trí tuệ. - Bước 2: Thẩm định hình thức đơn Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về hình thức đối với đơn, từ đó đưa ra kết luận đơn có được coi là hợp lệ hay không (Ra quyết định chấp nhận đơn hợp lệ/từ chối chấp nhận đơn). Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được Cục Sở hữu trí tuệ thẩm định hình thức trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tiếp nhận đơn. + Trường hợp đơn hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định chấp nhận đơn hợp lệ; + Trường hợp đơn không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn trong đó nêu rõ các lý do, thiếu sót khiến cho đơn có thể bị từ chối chấp nhận và ấn định thời hạn 02 tháng để người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót. Nếu người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót/sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu/không có ý kiến phản đối/ý kiến phản đối không xác đáng thì Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối chấp nhận đơn. + Trường hợp người nộp đơn chủ động yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn hoặc phản hồi thông báo của Cục Sở hữu trí tuệ, thời hạn thẩm định hình thức được kéo dài thêm 10 ngày. - Bước 3: Công bố đơn + Đơn được công bố trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày chấp nhận đơn hợp lệ nếu người nộp đơn không có yêu cầu công bố muộn hoặc có yêu cầu công bố muộn nhưng đơn được chấp nhận hợp lệ sau khi hết thời gian người nộp đơn yêu cầu công bố muộn; + Trong trường hợp người nộp đơn yêu cầu công bố muộn và đơn được chấp nhận hợp lệ trước khi hết thời gian người nộp đơn yêu cầu công bố muộn, đơn sẽ được công bố vào tháng tiếp theo của tháng kết thúc thời hạn yêu cầu công bố muộn. - Bước 4: Thẩm định nội dung đơn Đánh giá khả năng được bảo hộ của đối tượng nêu trong đơn theo các điều kiện bảo hộ (có tính mới, có tính sáng tạo, có khả năng áp dụng công nghiệp), qua đó xác định phạm vi bảo hộ tương ứng. - Bước 5: Thông báo kết quả thẩm định nội dung: + Nếu đối tượng yêu cầu bảo hộ nêu trong đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc thuộc các trường hợp nêu tại Điều 117 của Luật Sở hữu trí tuệ hoặc đáp ứng điều kiện bảo hộ nhưng đơn còn có thiếu sót, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu rõ dự định từ chối cấp văn bằng bảo hộ, lý do từ chối hoặc thiếu sót của đơn, có thể hướng dẫn việc sửa đổi phạm vi (khối lượng) bảo hộ và ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến. Nếu kết thúc thời hạn quy định mà người nộp đơn không
--------------------	---

	sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu tại trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra Quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ. + Nếu đối tượng yêu cầu bảo hộ nêu trong đơn có một phần đáp ứng điều kiện bảo hộ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu rõ dự định cấp văn bằng bảo hộ đối với phần đáp ứng điều kiện bảo hộ với điều kiện người nộp đơn sửa đổi đơn đạt yêu cầu, lý do từ chối cấp cho phần không đáp ứng và ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến bằng văn bản về việc đồng ý và sửa đổi đơn hoặc phản đối kết quả thẩm định nội dung. Nếu kết thúc thời hạn quy định mà người nộp đơn không sửa đổi hoặc không có ý kiến phản đối thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ. Nếu kết thúc thời hạn quy định mà người nộp đơn sửa đổi đơn không đạt yêu cầu hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng thì Cục Sở hữu trí tuệ thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu rõ dự định cấp văn bằng bảo hộ cho phần đáp ứng điều kiện bảo hộ với điều kiện người nộp đơn sửa đổi đơn đạt yêu cầu và ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn sửa đổi đơn. Trường hợp người nộp đơn đã sửa đổi đơn đạt yêu cầu, trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày người nộp đơn sửa đổi đơn, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo cho người nộp đơn về việc nộp lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, phí công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ quyết định cấp văn bằng bảo hộ và ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn nộp các khoản phí, lệ phí đó. + Nếu đối tượng yêu cầu bảo hộ nêu trong đơn đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc người nộp đơn đã sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến giải trình xác đáng kết quả thẩm định nội dung và/hoặc sửa đổi đơn đạt yêu cầu theo quy định, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu dự định cấp văn bằng bảo hộ đối với toàn bộ hoặc phần đáp ứng điều kiện bảo hộ và ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn nộp lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, phí công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ quyết định cấp văn bằng bảo hộ. + Nếu người nộp đơn không sửa đổi hoặc không có ý kiến phản đối, hoặc sửa đổi đơn không đạt yêu cầu, hoặc không nộp lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, phí công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ, phí đăng bạ quyết định cấp văn bằng bảo hộ trong thời hạn quy định thì trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày kết thúc thời hạn tương ứng, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp văn bằng bảo hộ. - Bước 6: Cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp + Nếu đối tượng nêu trong đơn đáp ứng được các yêu cầu về bảo hộ, và người nộp đơn nộp phí, lệ phí đầy đủ, đúng hạn thì trong thời hạn
--	---

	15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn tương ứng, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ, ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về kiểu dáng công nghiệp và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp. - Bước 7: Công bố, đăng bạ quyết định cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp. Quyết định cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp được Cục Sở hữu trí tuệ công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra quyết định và được ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định.
Cách thức thực hiện	- Trực tuyến qua Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới trụ sở Cục Sở hữu trí tuệ tại Hà Nội hoặc Văn phòng đại diện của Cục tại TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng
Thành phần, số lượng hồ sơ	- Các thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 100, 101 và Điều 103 Luật Sở hữu trí tuệ, Phần II, IV Phụ lục I Nghị định 65/2023/NĐ-CP và Điều 21 Thông tư 23/2023/TT-BKHCN bao gồm: + Tờ khai đăng ký kiểu dáng công nghiệp theo Mẫu số 07 tại Phụ lục I Nghị định số 65/2023/NĐ-CP; + Bộ ảnh chụp/Bản vẽ (04 bộ); + Bản mô tả (01 bản); + Văn bản ủy quyền (nếu nộp đơn thông qua đại diện); + Tài liệu chứng minh quyền đăng ký nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đăng ký của người khác; + Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên, nếu có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên; + Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Sở hữu trí tuệ). - Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).
Thời hạn giải quyết	- <i>Thẩm định hình thức:</i> + 01 tháng kể từ ngày nộp đơn trong trường hợp đơn hợp lệ; + 01 tháng 10 ngày trong trường hợp người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung đơn trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo thẩm định hình thức đơn; + 03 tháng 10 ngày trong trường hợp đơn không hợp lệ và người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót trong thời hạn theo quy định; + 03 tháng 20 ngày trong trường hợp người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung đơn trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo thẩm định hình thức đơn nhưng đơn vẫn không hợp lệ và người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót trong thời hạn theo quy định. - Công bố đơn: trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày chấp nhận đơn hợp lệ hoặc vào thời điểm muộn hơn theo yêu cầu của người nộp đơn nhưng không quá bảy tháng kể từ ngày nộp đơn;

	- <i>Thẩm định nội dung:</i> + 07 tháng kể từ ngày công bố đơn; + 09 tháng 10 ngày kể từ ngày công bố đơn trong trường hợp người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung đơn trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo thẩm định nội dung đơn; + 12 tháng 10 ngày kể từ ngày công bố đơn trong trường hợp đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ/thiếu sót và người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót trong thời hạn theo quy định; + 14 tháng 20 ngày kể từ ngày công bố đơn trong trường hợp người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung đơn trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo thẩm định nội dung đơn và đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ/thiếu sót và người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót trong thời hạn theo quy định + 10 tháng 15 ngày kể từ ngày công bố đơn trong trường hợp đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ/thiếu sót và người nộp đơn KHÔNG CÓ ý kiến hoặc KHÔNG sửa chữa thiếu sót trong thời hạn theo quy định; - <i>Cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp:</i> 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn yêu cầu nộp phí, lệ phí; - <i>Công bố Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp:</i> 60 ngày kể từ ngày ra quyết định cấp¹.
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Cá nhân, tổ chức.
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Cục Sở hữu trí tuệ.
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	- Thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ/Quyết định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ/Quyết định chấp nhận đơn hợp lệ - Thông báo dự định từ chối cấp bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp/Quyết định cấp/từ chối cấp bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp. - Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp theo Mẫu số 12 tại Phụ lục II Nghị định số 65/2023/NĐ-CP
Phí, lệ phí (nếu có)	- <i>Lệ phí nộp đơn:</i> 75.000 đồng (cho mỗi đơn). Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí nộp đơn: 150.000 đồng/đơn; - Phí thẩm định yêu cầu hưởng quyền ưu tiên: 600.000 đồng (mỗi đơn/mỗi yêu cầu); - Phí công bố đơn: 120.000 đồng (cho 1 hình/ảnh) (từ hình/ảnh thứ 2 trở đi: 60.000 đồng/1 hình/ảnh); - Phí thẩm định đơn: 700.000 đồng (cho mỗi phương án); - Phí phân loại quốc tế kiểu dáng công nghiệp: 100.000 đồng/mỗi phân nhóm;

¹ Theo quy định tại Điều 22 và 23 Thông tư số 23/2023/TT-BKHCN

	- Phí tra cứu thông tin nhằm phục vụ việc thẩm định: 120.000 đồng (cho mỗi phương án); - <i>Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ: 60.000 đồng (cho 1 phương án) (từ phương án thứ 2 trở đi: 50.000 đồng/1 phương án). Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí cấp văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng (cho 1 phương án) (từ phương án thứ 2 trở đi: 100.000 đồng/1 phương án);</i> - Phí công bố Quyết định cấp Văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng (cho 1 hình/ảnh) (từ hình/ảnh thứ 2 trở đi: 60.000 đồng); - Phí đăng bạ Quyết định cấp Văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	Tờ khai đăng ký kiểu dáng công nghiệp theo Mẫu số 07 tại Phụ lục I Nghị định số 65/2023/NĐ-CP. Lưu ý: tại mục “Phân loại quốc tế KDCN” trong Tờ khai, nếu người nộp đơn không tự phân loại hoặc phân loại không chính xác thì Cục Sở hữu trí tuệ sẽ thực hiện việc này và người nộp đơn phải nộp phí dịch vụ phân loại theo quy định
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	- Tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện sau có quyền đăng ký kiểu dáng công nghiệp: + Tác giả tạo ra kiểu dáng công nghiệp bằng công sức và chi phí của mình; + Tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả dưới hình thức giao việc, thuê việc, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác; + Trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân cùng nhau tạo ra hoặc đầu tư để tạo ra kiểu dáng công nghiệp thì các tổ chức, cá nhân đó đều có quyền đăng ký và quyền đăng ký đó chỉ được thực hiện nếu tất cả các tổ chức, cá nhân đó đồng ý; + Đối với những kiểu dáng công nghiệp là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước, không thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh quốc gia, quyền đăng ký kiểu dáng công nghiệp thuộc về tổ chức được giao chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ đó. Phần quyền đăng ký thiết kế bố trí này tương ứng với tỷ lệ phần ngân sách nhà nước được giao cho tổ chức chủ trì. + Đối với những kiểu dáng công nghiệp là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước, thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh quốc gia, quyền đăng ký kiểu dáng công nghiệp thuộc về Nhà nước và tương ứng với tỷ lệ phần ngân sách nhà nước được sử dụng cho việc thực hiện nhiệm vụ đó. Đại diện chủ sở hữu nhà nước thực hiện quyền đăng ký này. - Tổ chức, cá nhân có quyền đăng ký kiểu dáng công nghiệp có quyền chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, để thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp đã nộp đơn đăng ký.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; - Thông tư số 23/2023/TT-BKHCHN ngày 30/11/2023 quy định chi tiết một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và biện pháp thi hành Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ liên quan đến thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp và bảo đảm thông tin sở hữu công nghiệp; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp, sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020 và Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2023; - <i>Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.</i>
--	---

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP	ĐẤU NHẬN ĐƠN <i>(Dành cho cán bộ nhận đơn)</i>						
Kính gửi: CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu xem xét đơn và cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp ¹ (☐ Bản giấy)							
☐ Đơn tách: Đơn này được tách ra từ đơn số: _____ Ngày nộp đơn: _____							
☐ Kiểu dáng công nghiệp là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước Tên cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ: _____ Mã số nhiệm vụ khoa học và công nghệ: _____ Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ: _____							
① TÊN KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP	PHÂN LOẠI QUỐC TẾ KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP⁷						
LĨNH VỰC SỬ DỤNG KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP							
② NGƯỜI NỘP ĐƠN (Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp) Tên đầy đủ: _____ Địa chỉ: _____ Số căn cước công dân (nếu có): _____ Điện thoại: _____ Email: _____ ☐ Người nộp đơn đồng thời là tác giả kiểu dáng công nghiệp ☐ Ngoài người nộp đơn khai tại mục này còn có những người nộp đơn khác khai tại trang bổ sung							
③ ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN ☐ là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn ☐ là tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được uỷ quyền của người nộp đơn Mã số đại diện: ☐ là người khác được uỷ quyền của người nộp đơn Tên đầy đủ: _____ Địa chỉ: _____ Điện thoại: _____ Email: _____							
④ TÁC GIẢ Tên đầy đủ: _____ Quốc tịch: _____ Địa chỉ: _____ Số căn cước công dân (nếu có): _____ Điện thoại: _____ Email: _____ ☐ Ngoài tác giả khai tại mục này còn có những tác giả khác khai tại trang bổ sung							
⑤ YÊU CẦU HƯỚNG QUYỀN ƯU TIÊN	CHỈ DẪN VỀ ĐƠN (CÁC ĐƠN) LÀ CĂN CỨ ĐỂ XÁC ĐỊNH NGÀY ƯU TIÊN						
☐ Theo đơn (các đơn) đầu tiên nộp tại Việt Nam ☐ Theo đơn (các đơn) nộp theo Công ước Paris ☐ Theo thỏa thuận khác: _____	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <th style="width: 33%;">Số đơn</th> <th style="width: 33%;">Ngày nộp đơn</th> <th style="width: 33%;">Quốc gia nộp đơn</th> </tr> <tr> <td> </td> <td> </td> <td> </td> </tr> </table>	Số đơn	Ngày nộp đơn	Quốc gia nộp đơn			
Số đơn	Ngày nộp đơn	Quốc gia nộp đơn					
⑧ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN							

☐ YÊU CẦU CÔNG BỐ MUỘN⁸	Thời điểm công bố muộn: tháng thứ..... (kể từ ngày nộp đơn)
--	---

¹ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

⁷ Nếu người nộp đơn không tự phân loại hoặc phân loại không chính xác thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp sẽ thực hiện việc này và người nộp đơn phải nộp phí phân loại theo quy định.

⁸ Đơn có thể được công bố vào thời điểm muộn hơn nhưng không quá 7 tháng kể từ ngày nộp đơn.

[illegible]

Còn...trang bổ sung

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG ĐỘC QUYỀN KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP

Số:

Tên kiểu dáng công nghiệp:

Chủ Bảng độc quyền¹:

Tác giả²:

Số đơn:

Ngày nộp đơn:

Số phương án:

Số ảnh chụp/bản vẽ:

Cấp theo Quyết định số:, ngày:.....

Có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 5 năm tính từ ngày nộp đơn (có thể gia hạn).

Kiểu dáng công nghiệp này là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước: “.....”; Mã số nhiệm vụ khoa học và công nghệ (nếu có):; Cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ:.....³

(Mã vạch)

CỤC TRƯỞNG

¹ Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của chủ Bảng độc quyền. Trường hợp có nhiều chủ Bảng độc quyền thì chủ Bảng độc quyền nêu tại mục này là tổ chức, cá nhân đầu tiên trong danh sách các tổ chức, cá nhân do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

² Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của tác giả. Trường hợp có nhiều tác giả thì tác giả nêu tại mục này là tác giả đầu tiên trong danh sách các tác giả do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

³ Thông tin này sẽ hiển thị trong trường hợp kiểu dáng công nghiệp này là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

BẢNG ĐỘC QUYỀN KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP SỐ:**Chủ Bảng độc quyền khác¹:****Tác giả khác²:****Ảnh chụp/bản vẽ kiểu dáng công nghiệp:****Sửa đổi, gia hạn:**

¹ Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của chủ Bảng độc quyền khác theo thứ tự trong danh sách các tổ chức, cá nhân do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

² Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của tác giả khác theo thứ tự trong danh sách các tác giả do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

11. Thủ tục đăng ký nhãn hiệu

Trình tự thực hiện	- Bước 1: Tiếp nhận đơn Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký nhãn hiệu đến Cục Sở hữu trí tuệ. - Bước 2: Thẩm định hình thức đơn Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về hình thức đối với đơn, từ đó đưa ra kết luận đơn có được coi là hợp lệ hay không (Ra quyết định chấp nhận đơn hợp lệ/từ chối chấp nhận đơn). Đơn đăng ký nhãn hiệu được Cục Sở hữu trí tuệ thẩm định hình thức trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tiếp nhận đơn. + Trường hợp đơn hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định chấp nhận đơn hợp lệ, trong đó phải nêu rõ tên, địa chỉ của người nộp đơn, tên người được ủy quyền đại diện (nếu có) và các thông tin về đối tượng nêu trong đơn, ngày nộp đơn, số đơn, ngày ưu tiên và gửi cho người nộp đơn. Trường hợp yêu cầu hưởng quyền ưu tiên không được chấp nhận thì đơn vẫn được chấp nhận hợp lệ, trừ trường hợp đơn có thiếu sót khác làm ảnh hưởng đến tính hợp lệ của đơn và quyết định phải nêu rõ lý do không chấp nhận yêu cầu hưởng quyền ưu tiên; + Trường hợp đơn không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ trong đó nêu rõ các lý do, thiếu sót khiến cho đơn có thể bị từ chối chấp nhận và ấn định thời hạn 2 tháng để người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót. Nếu người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót/sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu/không có ý kiến phản đối/ý kiến phản đối không xác đáng thì Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối chấp nhận đơn. + Trường hợp người nộp đơn chủ động yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn hoặc phản hồi thông báo của Cục Sở hữu trí tuệ, thời hạn thẩm định hình thức được kéo dài thêm 10 ngày. - Bước 3: Công bố đơn Đơn sẽ được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp trong thời hạn hai tháng kể từ ngày đơn được chấp nhận là đơn hợp lệ. - Bước 4: Thẩm định nội dung đơn Đánh giá khả năng được bảo hộ của đối tượng nêu trong đơn theo các điều kiện bảo hộ, qua đó xác định phạm vi bảo hộ tương ứng. - Bước 5: Ra quyết định cấp/từ chối cấp văn bằng bảo hộ: + Nếu đối tượng yêu cầu bảo hộ nêu trong đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc thuộc các trường hợp nêu tại Điều 117 của Luật Sở hữu trí tuệ hoặc đáp ứng điều kiện bảo hộ nhưng đơn còn có thiếu sót, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu rõ dự định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, lý do từ chối hoặc thiếu sót của đơn và ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến. Nếu người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng trong thời hạn quy định thì Cục
--------------------	---

	Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn đó. + Nếu đối tượng yêu cầu bảo hộ nêu trong đơn đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc người nộp đơn đã sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến giải trình xác đáng toàn bộ hoặc một phần kết quả thẩm định nội dung trong thời hạn quy định, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung đơn, trong đó nêu dự định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đối với toàn bộ hoặc phần đáp ứng điều kiện bảo hộ và ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, phí công bố quyết định cấp, phí đăng bạ quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu. Nếu người nộp đơn không nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, phí công bố và phí đăng bạ quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu trong thời hạn quy định thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn tương ứng, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu. Nếu người nộp đơn nộp đầy đủ và đúng hạn các loại phí, lệ phí theo quy định thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn tương ứng, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu. + Nếu đối tượng yêu cầu bảo hộ nêu trong đơn có một phần (tính theo nhóm sản phẩm/dịch vụ) không đáp ứng các điều kiện bảo hộ (hoặc không được bảo hộ riêng), Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu rõ dự định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đối với phần đáp ứng, lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu và các khoản phí, lệ phí khác theo quy định mà người nộp đơn phải nộp trong trường hợp đồng ý với toàn bộ kết quả thẩm định nội dung đơn, lý do từ chối cấp cho phần còn lại (hoặc phần không bảo hộ riêng), đồng thời ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến bằng văn bản (đồng ý hoặc giải trình kết quả thẩm định nội dung). Nếu kết thúc thời hạn quy định mà người nộp đơn không có ý kiến hoặc không có văn bản đồng ý và nộp phí, lệ phí theo quy định thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu. Nếu kết thúc thời hạn quy định mà người nộp đơn nộp đầy đủ và đúng hạn các loại phí, lệ phí theo quy định thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn tương ứng, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, trong đó nêu rõ lý do từ chối cấp đối với phần bị từ chối tương ứng. Nếu kết thúc thời hạn quy định mà người nộp đơn giải trình xác đáng toàn bộ kết quả thẩm định nội dung, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung với dự định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu và ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, phí công bố và phí đăng bạ quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu. Nếu kết thúc thời hạn quy định mà người nộp đơn không nộp phí, lệ phí theo quy định thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên
--	---

	Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu. Nếu kết thúc thời hạn quy định mà người nộp đơn nộp đầy đủ và đúng hạn các loại phí, lệ phí theo quy định thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn tương ứng, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu. Nếu kết thúc thời hạn quy định mà người nộp đơn có ý kiến giải trình nhưng không xác đáng hoặc giải trình xác đáng một phần kết quả thẩm định nội dung, Cục Sở hữu trí tuệ thông báo kết quả thẩm định nội dung với dự định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đối với phần đáp ứng điều kiện bảo hộ, lý do từ chối cấp cho phần còn lại (hoặc phần không bảo hộ riêng), và ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, phí công bố và phí đăng bạ quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu. Nếu kết thúc thời hạn quy định mà người nộp đơn không nộp phí, lệ phí theo quy định thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu. Nếu kết thúc thời hạn quy định mà người nộp đơn nộp đầy đủ và đúng hạn các loại phí, lệ phí theo quy định thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn tương ứng, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, trong đó nêu rõ lý do từ chối cấp đối với phần bị từ chối tương ứng. - Bước 7: Công bố, đăng bạ quyết định cấp văn bằng bảo hộ. Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu được Cục Sở hữu trí tuệ công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra quyết định và được ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định.
Cách thức thực hiện	- Trực tuyến qua Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới trụ sở Cục Sở hữu trí tuệ tại Hà Nội hoặc Văn phòng đại diện của Cục tại TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.
Thành phần, số lượng hồ sơ	- Các thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 100, 101 và Điều 105 Luật Sở hữu trí tuệ, Phần IV Phụ lục I Nghị định 65/2023/NĐ-CP và Điều 24 Thông tư 23/2023/TT-BKHCN bao gồm: + Tờ khai đăng ký nhãn hiệu theo Mẫu số 08 tại Phụ lục I Nghị định số 65/2023/NĐ-CP; + Mẫu nhãn hiệu (05 mẫu kích thước 80 x 80 mm) và danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu; + Tài liệu xác nhận được phép sử dụng các dấu hiệu đặc biệt (biểu tượng, cờ, huy hiệu, con dấu...); + Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận phải có: ● Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể/nhãn hiệu chứng nhận; ● Bản đồ khu vực địa lý (nếu nhãn hiệu đăng ký là nhãn hiệu chứng nhận nguồn gốc địa lý của sản phẩm, hoặc nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu

	chứng nhận có chứa địa danh hoặc dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý của đặc sản địa phương); • Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cho phép sử dụng địa danh hoặc dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý của đặc sản địa phương (nếu nhãn hiệu đăng ký là nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận có chứa địa danh hoặc dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý của đặc sản địa phương); + Văn bản ủy quyền (nếu nộp đơn thông qua đại diện); + Tài liệu chứng minh quyền đăng ký nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đăng ký từ người khác; + Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên, nếu yêu cầu hưởng quyền ưu tiên; + Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Sở hữu trí tuệ). - Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).
Thời hạn giải quyết	- <i>Thẩm định hình thức:</i> + 01 tháng kể từ ngày nộp đơn trong trường hợp đơn hợp lệ; + 01 tháng 10 ngày trong trường hợp người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung đơn trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo thẩm định hình thức đơn; + 03 tháng 10 ngày trong trường hợp đơn không hợp lệ và người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót trong thời hạn theo quy định hoặc 05 tháng 10 ngày trong trường hợp người nộp đơn gia hạn thời gian có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót. + 03 tháng 20 ngày trong trường hợp người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung đơn trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo thẩm định hình thức đơn nhưng đơn vẫn không hợp lệ và người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót trong thời hạn theo quy định hoặc 05 tháng 20 ngày trong trường hợp người nộp đơn gia hạn thời gian có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót. - Công bố đơn: trong thời hạn 02 tháng từ ngày chấp nhận đơn hợp lệ; - <i>Thẩm định nội dung đơn:</i> + 09 tháng kể từ ngày công bố đơn; + 12 tháng 15 ngày kể từ ngày công bố đơn trong trường hợp đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ/thiếu sót và người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót trong thời hạn theo quy định hoặc 15 tháng 15 ngày trong trường hợp người nộp đơn gia hạn thời gian có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót. - Cấp văn bằng bảo hộ: trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày người nộp đơn nộp đầy đủ và đúng hạn các khoản phí và lệ phí; - Công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ trên Công báo Sở hữu công nghiệp: 60 ngày kể từ ngày ra quyết định.¹

¹ Theo quy định tại Điều 25 và 26 Thông tư số 23/2023/TT-BKHCN

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Cá nhân, tổ chức.
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Cục Sở hữu trí tuệ.
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	- Thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ/Quyết định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ/Quyết định chấp nhận đơn hợp lệ. - Thông báo dự định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu/Quyết định cấp/từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu. - Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu theo Mẫu số 13 tại Phụ lục II Nghị định số 65/2023/NĐ-CP.
Phí, lệ phí (nếu có)	- <i>Lệ phí nộp đơn: 75.000 đồng (cho mỗi đơn). Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí nộp đơn: 150.000 đồng/đơn.</i> - Phí thẩm định yêu cầu hưởng quyền ưu tiên: 600.000 đồng/mỗi đơn/mỗi yêu cầu - Phí công bố đơn: 120.000 đồng - Phí thẩm định đơn: 550.000 đồng (cho mỗi nhóm có 6 sản phẩm/dịch vụ) (từ sản phẩm/dịch vụ thứ 7 trở đi trong mỗi nhóm: 120.000 đồng/1 sản phẩm/dịch vụ) - Phí tra cứu thông tin nhằm phục vụ việc thẩm định: 180.000 đồng (cho mỗi nhóm có 6 sản phẩm/dịch vụ, từ sản phẩm/dịch vụ thứ 7 trở đi: 30.000 đồng/1 sản phẩm/dịch vụ) - Phí phân loại quốc tế hàng hóa/dịch vụ: 100.000 đồng (cho mỗi nhóm có 6 sản phẩm/dịch vụ, từ sản phẩm/dịch vụ thứ 7 trở đi: 20.000 đồng/1 sản phẩm/dịch vụ) - <i>Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu: 60.000 đồng (cho 1 nhóm sản phẩm/dịch vụ đầu tiên, từ nhóm sản phẩm/dịch vụ thứ 2 trở đi: 50.000 đồng/1nhóm). Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu: 120.000 đồng (cho 1 nhóm sản phẩm/dịch vụ đầu tiên, từ nhóm sản phẩm/dịch vụ thứ 2 trở đi: 100.000 đồng/1 nhóm)</i> - Phí đăng bạ Quyết định cấp Văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng - Phí công bố Quyết định cấp Văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng.
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	Tờ khai đăng ký nhãn hiệu theo Mẫu số 08 tại Phụ lục I Nghị định số 65/2023/NĐ-CP. <i>Lưu ý: tại phần “Danh mục các hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu” trong Tờ khai, nếu người nộp đơn không tự phân loại hoặc phân loại không chính xác thì Cục Sở hữu trí tuệ sẽ thực hiện việc này và người nộp đơn phải nộp phí dịch vụ phân loại theo quy định¹.</i> Lưu ý: tại mục “Phân loại hàng hóa/dịch vụ mang nhãn hiệu” trong Tờ khai, nếu người nộp đơn không tự phân loại hoặc phân loại không chính

¹ Theo quy định tại Điều 108 Luật SHTT, Người nộp đơn không bắt buộc phải phân loại khi nộp đơn và Điều 1.1 Mục B Thông tư số 263/2016/TT-BTC

	xác thì Cục Sở hữu trí tuệ sẽ thực hiện việc này và người nộp đơn phải nộp phí dịch vụ phân loại theo quy định
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	- Tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện sau có quyền đăng ký nhãn hiệu: + Tổ chức, cá nhân có quyền đăng ký nhãn hiệu dùng cho hàng hoá do mình sản xuất hoặc dịch vụ do mình cung cấp; + Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động thương mại hợp pháp có quyền đăng ký nhãn hiệu cho sản phẩm mà mình đưa ra thị trường nhưng do người khác sản xuất với điều kiện người sản xuất không sử dụng nhãn hiệu đó cho sản phẩm và không phản đối việc đăng ký đó; + Tổ chức tập thể được thành lập hợp pháp có quyền đăng ký nhãn hiệu tập thể để các thành viên của mình sử dụng theo quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể; đối với dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hoá, dịch vụ, tổ chức có quyền đăng ký là tổ chức tập thể của các tổ chức, cá nhân tiến hành sản xuất, kinh doanh tại địa phương đó; đối với địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý, đặc sản địa phương của Việt Nam thì việc đăng ký phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép; + Tổ chức có chức năng kiểm soát, chứng nhận chất lượng, đặc tính, nguồn gốc hoặc tiêu chí khác liên quan đến hàng hoá, dịch vụ có quyền đăng ký nhãn hiệu chứng nhận với điều kiện không tiến hành sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đó; đối với địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý, đặc sản địa phương của Việt Nam thì việc đăng ký phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép; + Hai hoặc nhiều tổ chức, cá nhân có quyền cùng đăng ký một nhãn hiệu để trở thành đồng chủ sở hữu với điều kiện (i) việc sử dụng nhãn hiệu đó phải nhân danh tất cả các đồng chủ sở hữu hoặc sử dụng cho hàng hóa, dịch vụ mà tất cả các đồng chủ sở hữu đều tham gia vào quá trình sản xuất, kinh doanh; (ii) việc sử dụng nhãn hiệu đó không gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc của hàng hóa, dịch vụ. - Người có quyền đăng ký, kể cả người đã nộp đơn đăng ký có quyền chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, để thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật với điều kiện các tổ chức, cá nhân được chuyển giao phải đáp ứng các điều kiện đối với người có quyền đăng ký tương ứng. - Đối với nhãn hiệu được bảo hộ tại một nước là thành viên của Điều ước quốc tế có quy định cấm người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu đăng ký nhãn hiệu đó mà Việt Nam cũng là thành viên thì người đại diện hoặc đại lý đó không được phép đăng ký nhãn hiệu nếu không được sự đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu, trừ trường hợp có lý do chính đáng
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công

	ng nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; - Thông tư số 23/2023/TT-BKHCN ngày 30/11/2023 quy định chi tiết một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và biện pháp thi hành Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ liên quan đến thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp và bảo đảm thông tin sở hữu công nghiệp; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp, sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020 và Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2023; - <i>Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.</i>
--	---

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU Kính gửi: CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ Người nộp đơn dưới đây yêu cầu xem xét đơn và cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu ¹ (☐ Bản giấy)	DẤU NHẬN ĐƠN <i>(Dành cho cán bộ nhận đơn)</i>
☐ Đơn tách: Đơn này được tách ra từ đơn số: _____ Ngày nộp đơn: _____	
① NHÃN HIỆU <u>Mẫu nhãn hiệu</u> <u>Loại nhãn hiệu yêu cầu đăng ký²:</u> ☐ Nhãn hiệu tập thể ☐ Nhãn hiệu chứng nhận ☐ Nhãn hiệu âm thanh ☐ Nhãn hiệu ba chiều <u>Mô tả nhãn hiệu:</u> Màu sắc: _____ Mô tả: _____	
② NGƯỜI NỘP ĐƠN (Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu) Tên đầy đủ: _____ Địa chỉ: _____ Số căn cước công dân (nếu có): _____ Điện thoại: _____ Email: _____ ☐ Ngoài người nộp đơn khai tại mục này còn có những người nộp đơn khác khai tại trang bổ sung	
③ ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN ☐ là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn ☐ là tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được uỷ quyền của người nộp đơn ☐ là người khác được uỷ quyền của người nộp đơn Tên đầy đủ: _____ Địa chỉ: _____ Điện thoại: _____ Email: _____ Mã số đại diện:	
Ⓢ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN	

¹ Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

² Nếu nhãn hiệu đăng ký không thuộc các trường hợp này thì người nộp đơn không cần đánh dấu.

④ YÊU CẦU HƯỚNG QUYỀN ƯU TIÊN	CHỈ DẪN VỀ ĐƠN (CÁC ĐƠN) LÀ CĂN CỨ ĐỂ XÁC ĐỊNH NGÀY ƯU TIÊN		
☐ Theo đơn (các đơn) đầu tiên nộp tại Việt Nam ☐ Theo đơn (các đơn) nộp theo Công ước Paris ☐ Theo thoả thuận khác:	Số đơn	Ngày nộp đơn	Nước nộp đơn
⑤ PHÍ, LỆ PHÍ			
Loại phí, lệ phí	Số đối tượng tính phí	Số tiền	
☐ Lệ phí nộp đơn	đơn		
☐ Phí phân loại quốc tế về nhãn hiệu	 nhóm		
☐ Mỗi nhóm có trên 6 sản phẩm/dịch vụ (từ sản phẩm/dịch vụ thứ 7 trở đi)	 sản phẩm/dịch vụ		
☐ Phí thẩm định yêu cầu hướng quyền ưu tiên	 yêu cầu/đơn ưu tiên		
☐ Phí công bố đơn	đơn		
☐ Phí tra cứu phục vụ việc thẩm định đơn	 nhóm		
☐ Mỗi nhóm có trên 6 sản phẩm/dịch vụ (từ sản phẩm/dịch vụ thứ 7 trở đi)	 sản phẩm/dịch vụ		
☐ Phí thẩm định đơn	nhóm		
☐ Mỗi nhóm có trên 6 sản phẩm/dịch vụ (từ sản phẩm/dịch vụ thứ 7 trở đi)	 sản phẩm/dịch vụ		
Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:			
Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp):			
® NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN			

⑥ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU
<i>(Dành cho cán bộ nhận đơn)</i>	
Tài liệu tối thiểu:	
☐ Tờ khai, gồm...trang (có danh mục sản phẩm, dịch vụ mang nhãn hiệu)	☐
☐ Mẫu nhãn hiệu, gồm.....mẫu	☐
☐ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp)	☐
Tài liệu khác:	
☐ Văn bản ủy quyền bằng tiếng	☐
☐ bản gốc	☐
☐ bản sao (☐ bản gốc sẽ nộp sau	☐
☐ bản gốc đã nộp theo đơn số:.....)	☐
☐ bản dịch tiếng Việt, gồm trang	☐
☐ Tài liệu xác nhận được phép sử dụng các dấu hiệu đặc biệt (biểu tượng, cờ, huy hiệu, con dấu...), gồm.....trang	☐
☐ Tài liệu xác nhận quyền đăng ký nhãn hiệu	☐
☐ Tài liệu xác nhận thụ hưởng quyền đăng ký từ người khác	☐
☐ Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể/chứng nhận, gồm.....trang	☐
☐ Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên	☐
☐ Bản sao đơn đầu tiên, gồm.....bản	☐
☐ Bản dịch tiếng Việt, gồm.....bản	☐
☐ Giấy chuyển nhượng quyền ưu tiên	☐
☐ Bản đồ khu vực địa lý	☐
☐ Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho phép sử dụng địa danh hoặc dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý của đặc sản địa phương	☐
☐ Có tài liệu bổ trợ khai tại trang bổ sung	☐
⑦ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN	

Cán bộ nhận đơn
(kí và ghi rõ họ tên)

⑦	DANH MỤC VÀ PHÂN LOẠI HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MANG NHÃN HIỆU⁴ <i>(Ghi tuần tự từng nhóm theo Bảng phân loại quốc tế về hàng hoá, dịch vụ theo Thỏa ước Ni-xơ; sử dụng dấu “;” giữa các sản phẩm, dịch vụ trong nhóm; kết thúc mỗi nhóm ghi tổng số sản phẩm/dịch vụ trong nhóm đó)</i>
⑧	MÔ TẢ TÓM TẮT ĐẶC TÍNH CỦA HÀNG HÓA/DỊCH VỤ ĐƯỢC CHỨNG NHẬN (đối với nhãn hiệu chứng nhận) ☐ Nguồn gốc địa lý: ☐ Chất lượng: ☐ Đặc tính khác:
⑨	CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. <i>Khai tại:ngày..... tháng.....năm.....</i> Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn <i>(ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)</i>

Còn.....trang bổ sung

⁴ Nếu người nộp đơn không tự phân loại hoặc phân loại không chính xác thì cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp sẽ thực hiện việc này và người nộp đơn phải nộp phí phân loại theo quy định.

Trang bổ sung số:

②	NGƯỜI NỘP ĐƠN KHÁC
(Ngoài người nộp đơn thứ nhất đã khai tại trang đầu tiên)	
Tên đầy đủ:	
Địa chỉ:	
Số căn cước công dân (nếu có):	Điện thoại:
Email:	
☐ Có yêu cầu cấp phó bản Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu	
Tên đầy đủ:	
Địa chỉ:	
Số căn cước công dân (nếu có):	Điện thoại:
Email:	
☐ Có yêu cầu cấp phó bản Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu	
Tên đầy đủ:	
Địa chỉ:	
Số căn cước công dân (nếu có):	Điện thoại:
Email:	
☐ Có yêu cầu cấp phó bản Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu	
Tên đầy đủ:	
Địa chỉ:	
Số căn cước công dân (nếu có):	Điện thoại:
Email:	
☐ Có yêu cầu cấp phó bản Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu	
⑥	CÁC TÀI LIỆU KHÁC
(Khai chi tiết từng loại tài liệu: tên, số trang . . .)	
③ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN	

(TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU**
Số:

Chủ Giấy chứng nhận¹:

Số đơn:

Ngày nộp đơn:

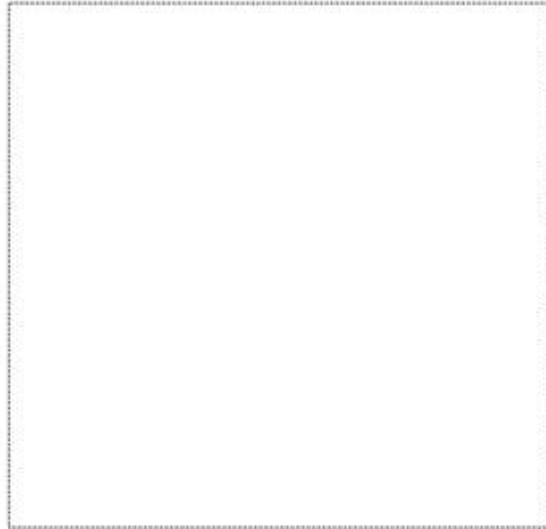
Cấp theo Quyết định số:, ngày:.....

Có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm tính từ ngày nộp đơn (có thể gia hạn).

(Mã vạch)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

¹ Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của chủ Giấy chứng nhận. Trường hợp có nhiều chủ Giấy chứng nhận thì chủ Giấy chứng nhận nếu tại mục này là tổ chức, cá nhân đầu tiên trong danh sách các tổ chức, cá nhân do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU SỐ:**Mẫu nhãn hiệu:****Màu sắc nhãn hiệu:****Loại nhãn hiệu:****Nội dung khác:****Danh mục sản phẩm, dịch vụ mang nhãn hiệu:****Chủ Giấy chứng nhận khác¹:****Gia hạn:****Sửa đổi:**

¹ Thông tin điền trong mục này bao gồm tên, quốc tịch (viết tắt theo tiêu chuẩn của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới) và địa chỉ của chủ Giấy chứng nhận khác theo thứ tự trong danh sách các tổ chức, cá nhân do người nộp đơn cung cấp trong Tờ khai.

12. Thủ tục đăng ký chỉ dẫn địa lý

Trình tự thực hiện	- Bước 1: Tiếp nhận đơn Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký chỉ dẫn địa lý đến Cục Sở hữu trí tuệ. - Bước 2: Thẩm định hình thức đơn Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về hình thức đối với đơn, từ đó đưa ra kết luận đơn có được coi là hợp lệ hay không (Ra quyết định chấp nhận đơn hợp lệ/từ chối chấp nhận đơn). Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được Cục Sở hữu trí tuệ thẩm định hình thức trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tiếp nhận đơn. + Trường hợp đơn hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định chấp nhận đơn hợp lệ, trong đó phải nêu rõ tên, địa chỉ của người nộp đơn, tên người được ủy quyền đại diện (nếu có) và các thông tin về đối tượng nêu trong đơn, ngày nộp đơn, số đơn và gửi cho người nộp đơn; + Trường hợp đơn không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn trong đó nêu rõ các lý do, thiếu sót khiến cho đơn có thể bị từ chối chấp nhận và ấn định thời hạn 2 tháng để người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót. Nếu người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót/sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu/không có ý kiến phản đối/ý kiến phản đối không xác đáng trong thời hạn ấn định thì Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối chấp nhận đơn và gửi cho người nộp đơn. + Trường hợp người nộp đơn chủ động yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn hoặc phản hồi thông báo của Cục Sở hữu trí tuệ, thời hạn thẩm định hình thức được kéo dài thêm 10 ngày. - Bước 3: Công bố đơn Sau khi có quyết định chấp nhận đơn hợp lệ, đơn sẽ được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp theo quy định. - Bước 4: Thẩm định nội dung đơn Đánh giá khả năng được bảo hộ của đối tượng nêu trong đơn theo các điều kiện bảo hộ. - Bước 5: Ra quyết định cấp/từ chối cấp văn bằng bảo hộ + Nếu đối tượng yêu cầu bảo hộ nêu trong đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc thuộc các trường hợp nêu tại Điều 117 của Luật Sở hữu trí tuệ hoặc đáp ứng điều kiện bảo hộ nhưng đơn còn có thiếu sót, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung, trong đó nêu rõ dự định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý, lý do từ chối hoặc thiếu sót của đơn và ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn có ý kiến. Nếu kết thúc thời hạn mà người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa không đạt yêu cầu, không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng thì trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý.
--------------------	---

	+ Nếu đối tượng yêu cầu bảo hộ nêu trong đơn đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc người nộp đơn đã sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến giải trình xác đáng kết quả thẩm định nội dung trong thời hạn quy định, Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo kết quả thẩm định nội dung đơn, trong đó có nêu dự định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý và ấn định thời hạn 03 tháng kể từ ngày ra thông báo để người nộp đơn nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý, phí công bố và phí đăng bạ quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý. + Nếu kết thúc thời hạn quy định mà người nộp đơn không nộp đủ các loại phí, lệ phí theo quy định thì trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý. + Nếu người nộp đơn nộp đầy đủ và đúng hạn các loại phí, lệ phí theo quy định thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn tương ứng, Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý, ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về chỉ dẫn địa lý và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp. - Bước 6: Công bố, đăng bạ quyết định cấp văn bằng bảo hộ. Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý được Cục Sở hữu trí tuệ công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra quyết định và được ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định.
Cách thức thực hiện	- Trực tuyến qua Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới trụ sở Cục Sở hữu trí tuệ tại Hà Nội hoặc Văn phòng đại diện của Cục tại TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.
Thành phần, số lượng hồ sơ	- Các thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 100, 101 và 106 Luật Sở hữu trí tuệ, Phần IV Phụ lục I Nghị định 65/2023/NĐ-CP và Điều 28 Thông tư 23/2023/TT-BKHCN bao gồm: + Tờ khai đăng ký chỉ dẫn địa lý theo Mẫu số 09 tại Phụ lục I Nghị định số 65/2023/NĐ-CP; + Mẫu trình bày chỉ dẫn địa lý (05 mẫu, nếu chỉ dẫn địa lý không phải là từ ngữ, kích thước không lớn hơn 80mm x 80mm và không nhỏ hơn 20mm x 20mm); + Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý; + Bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý; + Bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý; + Tài liệu chứng minh chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ tại nước có chỉ dẫn địa lý đó (nếu là chỉ dẫn địa lý của nước ngoài); + Tài liệu thuyết minh về điều kiện sử dụng và cách thức trình bày chỉ dẫn địa lý để bảo đảm khả năng phân biệt giữa các chỉ dẫn địa lý (nếu là chỉ dẫn địa lý đồng âm); + Văn bản ủy quyền (nếu nộp đơn thông qua đại diện);

	+ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Sở hữu trí tuệ). - Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).
Thời hạn giải quyết	- Thẩm định hình thức: + 01 tháng kể từ ngày nộp đơn trong trường hợp đơn hợp lệ; + 01 tháng 10 ngày trong trường hợp người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung đơn trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo thẩm định hình thức đơn; + 03 tháng 10 ngày trong trường hợp đơn không hợp lệ và người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót trong thời hạn theo quy định; + 03 tháng 20 ngày trong trường hợp người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung đơn trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo thẩm định hình thức đơn nhưng đơn vẫn không hợp lệ và người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót trong thời hạn theo quy định. - Công bố đơn: trong thời hạn 02 tháng từ ngày chấp nhận đơn hợp lệ; - Thẩm định nội dung đơn: + 06 tháng kể từ ngày công bố đơn; + 08 tháng kể từ ngày công bố đơn trong trường hợp người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung đơn trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo thẩm định nội dung đơn; + 09 tháng 15 ngày kể từ ngày công bố đơn trong trường hợp đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ/thiếu sót và người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót trong thời hạn theo quy định; + 11 tháng 15 ngày kể từ ngày công bố đơn trong trường hợp người nộp đơn chủ động sửa đổi, bổ sung đơn trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo thẩm định nội dung đơn và đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ/thiếu sót và người nộp đơn có ý kiến hoặc sửa chữa thiếu sót trong thời hạn theo quy định. + Trong trường hợp đơn có ý kiến phản đối đơn, thời hạn dành cho người nộp đơn trả lời ý kiến phản đối của người phản đối và thời hạn dành cho người phản đối phản hồi ý kiến của người nộp đơn không tính vào thời hạn dành cho Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các thủ tục liên quan theo quy định. - Cấp văn bằng bảo hộ: trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày người nộp đơn nộp đầy đủ và đúng hạn các khoản phí và lệ phí; - Công bố quyết định cấp văn bằng bảo hộ trên Công báo Sở hữu công nghiệp: 60 ngày kể từ ngày ra quyết định
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Cá nhân, tổ chức
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Cục Sở hữu trí tuệ

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	- Thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ/Quyết định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ/Quyết định chấp nhận đơn hợp lệ. - Thông báo dự định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý/ Quyết định cấp/từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý. - Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý theo Mẫu số 14 tại Phụ lục II Nghị định số 65/2023/NĐ-CP
Phí, lệ phí (nếu có)	- <i>Lệ phí nộp đơn: 75.000 đồng (cho mỗi đơn). Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí nộp đơn: 150.000 đồng/đơn.</i> - Phí công bố đơn: 120.000 đồng; - Phí thẩm định đơn: 1.200.000 đồng; - Phí tra cứu thông tin nhằm phục vụ việc thẩm định: 180.000 đồng; - <i>Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý: 60.000 đồng; Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý: 120.000 đồng.</i> - Phí đăng bạ Quyết định cấp Văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng; - Phí công bố Quyết định cấp Văn bằng bảo hộ: 120.000 đồng
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	Tờ khai đăng ký chỉ dẫn địa lý theo Mẫu số 09 tại Phụ lục I Nghị định số 65/2023/NĐ-CP.
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	- Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý của Việt Nam thuộc về Nhà nước. - Nhà nước cho phép tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tổ chức tập thể đại diện cho các tổ chức, cá nhân đó hoặc cơ quan quản lý hành chính địa phương nơi có chỉ dẫn địa lý thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý. Tổ chức, cá nhân thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý không trở thành chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý đó. - Tổ chức, cá nhân nước ngoài là chủ thể quyền đối với chỉ dẫn địa lý theo pháp luật của nước xuất xứ có quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý đó tại Việt Nam.
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; - Thông tư số 23/2023/TT-BKHCN ngày 30/11/2023 quy định chi tiết một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ và biện pháp thi hành Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ liên quan đến thủ tục xác lập quyền sở hữu công nghiệp và bảo đảm thông tin sở hữu công nghiệp;

	- Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp, sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020 và Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2023; - <i>Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.</i>
--	---

TỜ KHAI
ĐĂNG KÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

Kính gửi: CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Người nộp đơn dưới đây yêu cầu xem xét đơn và cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý² (☐ Bản giấy)

DẤU NHẬN ĐƠN
(Dành cho cán bộ nhận đơn)

① CHỈ DẪN ĐỊA LÝ	
<u>Chỉ dẫn địa lý</u>	<u>Ghi chú</u> ☐ Chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ ở nước xuất xứ, cụ thể là: Đăng ký số: _____ Ngày: _____ Nước: _____ ☐ Chỉ dẫn địa lý chưa được đăng ký
② NGƯỜI NỘP ĐƠN (Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý) Tên đầy đủ: _____ Địa chỉ: _____ Số căn cước công dân (nếu có): _____ Điện thoại: _____ Email: _____	
③ ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN ☐ là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn ☐ là tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được người nộp đơn uỷ quyền ☐ là người khác được người nộp đơn uỷ quyền Mã số đại diện: _____ Tên đầy đủ: _____ Địa chỉ: _____ Điện thoại: _____ Email: _____	
④ TỔ CHỨC QUẢN LÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ Tên đầy đủ: _____ Địa chỉ: _____ Điện thoại: _____ Email: _____	
⑤ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN	

² Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

⑤	SẢN PHẨM MANG CHỈ DẪN ĐỊA LÝ	
Tên sản phẩm:		
Tóm tắt tính chất/chất lượng đặc thù và/hoặc danh tiếng của sản phẩm:		
⑥ PHÍ, LỆ PHÍ		
Loại phí, lệ phí	Số đối tượng tính phí	Số tiền
☐ Lệ phí nộp đơn	đơn	
☐ Phí công bố đơn	đơn	
☐ Phí tra cứu thông tin phục vụ việc thẩm định đơn	đơn	
☐ Phí thẩm định đơn	đơn	
Tổng số phí, lệ phí nộp theo đơn là:		
Sổ chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp):		
⑦ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN Tài liệu tối thiểu: ☐ Tờ khai, gồm.....trang xbản ☐ Bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm, gồm.....trang ☐ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp) Tài liệu khác: ☐ Bản đồ khu vực địa lý gồm.....trang xbản ☐ Tài liệu chứng minh chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ ở nước xuất xứ, gồm.... trang ☐ Bản dịch tiếng Việt, gồm.....trang ☐ Văn bản ủy quyền bằng tiếng..... ☐ bản dịch tiếng Việt, gồm.....trang ☐ bản gốc ☐ bản sao (☐ bản gốc sẽ nộp sau ☐ bản gốc đã nộp theo đơn số:.....) ☐ Có tài liệu hỗ trợ khai tại trang bổ sung	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU <i>(Dành cho cán bộ nhận đơn)</i> ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐	Cán bộ nhận đơn <i>(ký và ghi rõ họ tên)</i>
⑧ CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN		
Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.		
Khai tại: ngày ... tháng ... năm ...		
Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn		
<i>(ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)</i>		

Còn ...trang bổ sung

*Trang bổ sung số:***⑦ CÁC TÀI LIỆU KHÁC***(Khai chi tiết từng loại tài liệu: tên, số trang . . .)***⑧ NGƯỜI NỢ ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỢ ĐƠN KÝ TÊN***Còn ... trang bổ sung*

(TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ**
Số:

Chỉ dẫn địa lý:

Người đăng ký:

Tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý:

Địa chỉ tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý:

Số đơn:

Ngày nộp đơn:

Cấp theo Quyết định số:, ngày:

Có hiệu lực vô thời hạn kể từ ngày ký Quyết định.

(Mã vạch)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ SỐ:**Chỉ dẫn địa lý:****Tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý:****Tính chất đặc thù về điều kiện địa lý:****Khu vực mang chỉ dẫn địa lý:****Sửa đổi, bổ sung:**

B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh

1. Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

Trình tự thực hiện	Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ Cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Bước 2: Xử lý hồ sơ - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó ghi rõ họ tên, ngày sinh, địa chỉ thường trú, số căn cước công dân, số Chứng chỉ và lĩnh vực hành nghề của người được cấp chứng chỉ. + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Quyết định cấp và Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cho người nộp hồ sơ sau khi ra quyết định, đồng thời gửi Quyết định cấp Chứng chỉ đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp; - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo các thiếu sót của hồ sơ và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót; + Trường hợp người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối; + Trường hợp người nộp hồ sơ yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đến các cơ quan có thẩm quyền cấp cùng một thời điểm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối; + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về việc cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định.
Cách thức thực hiện	Hình thức nộp: Trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính

Thành phần, số lượng hồ sơ	Hồ sơ yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp gồm 01 bộ tài liệu như sau: - Tờ khai yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 01 tại Phụ lục III.2 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP: + Bản chính: 01 + Bản sao: 0 - Bản sao giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp và bản sao Thẻ luật sư đối với trường hợp đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định tại khoản 2a Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực); + Số lượng: 01 - 01 ảnh 3 x 4 (cm); - Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ);
Thời hạn giải quyết	20 ngày
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Cá nhân
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	- Quyết định từ chối cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp; - Quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp; - Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.
Phí, lệ phí (nếu có)	- Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 250.000 đ - <i>Lệ phí đăng bạ Quyết định cấp chứng chỉ: 75.000 đồng. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí đăng bạ Quyết định cấp chứng chỉ: 150.000 đồng</i>

	- <i>Lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 100.000 đồng. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí cấp Quyết định cấp chứng chỉ: 200.000 đồng</i>
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	Mẫu số 01 tại Phụ lục III.2 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	Cá nhân nộp hồ sơ yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp chỉ được nộp hồ sơ đến 01 cơ quan có thẩm quyền cấp.
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp; được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2023. - <i>Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.</i>

**TỜ KHAI
YÊU CẦU CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ
DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP**

DẤU NHẬN ĐƠN
(Dành cho cán bộ nhận đơn)

Kính gửi¹:

Người nộp đơn dưới đây yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp²

① NGƯỜI NỘP ĐƠN	
(Cá nhân nộp đơn yêu cầu cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp)	
Tên đầy đủ:	
Địa chỉ:	
Số căn cước công dân:	
Điện thoại:	Email:
② LĨNH VỰC HÀNH NGHỀ	
☐ Sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí ☐ Nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh, bí mật kinh doanh	
③ PHÍ, LỆ PHÍ	
Loại phí, lệ phí	Số tiền
☐ Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	
☐ Lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	
☐ Lệ phí đăng bạ quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	
Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:	
Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)):	

¹ Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

² Trong Tờ khai này, Người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

④ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU (Dành cho cán bộ nhận đơn)	
☐ Tờ khai theo mẫu	☐	
☐ Bản sao giấy chứng nhận tốt nghiệp khoá đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp và bản sao Thẻ luật sư đối với trường hợp đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định tại khoản 2 ^a Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ	☐	
☐ Bản chính đề đối chiếu	☐	
☐ 02 ảnh 3 x 4 (cm)	☐	
☐ Bản sao Chứng minh nhân dân (trường hợp không có thông tin về số Căn cước công dân tại mục 1 Tờ khai này).	☐	Cán bộ nhận đơn (Ký và ghi rõ họ tên)
☐ Bản chính đề đối chiếu	☐	
☐ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ))	☐	
⑤ CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN Tôi đã hoàn thành kỳ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp năm do tổ chức với kết quả Đạt. Tôi cam đoan đây là lần đầu tiên yêu cầu cấp mới chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Khai tại: ngày ... tháng ... năm ... Chữ ký, họ tên của người nộp đơn		

Mẫu số 02



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ
DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP
 Số: /Năm-CCDD

(Ảnh 3 x 4)

Họ và tên:
 Ngày sinh:
 CCCD:
 Địa chỉ thường trú:
 Lĩnh vực hành nghề:

Chữ ký của
 người được cấp Chứng chỉ

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký và đóng dấu)

1. Chứng chỉ này được cấp theo Quyết định số ngày tháng năm, trên cơ sở khoản 2 và 2a Điều 155 Luật Sở hữu trí tuệ, Điều ... Nghị định số/2025/NĐ-CP.
2. Người được cấp Chứng chỉ này có quyền hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong lĩnh vực hành nghề đã được ghi nhận và trong một tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, theo các quy định tại Chương XI Luật Sở hữu trí tuệ.
3. Chứng chỉ này bị thu hồi trong trường hợp người được cấp Chứng chỉ:
 - a) Không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 và 2a Điều 155 Luật Sở hữu trí tuệ;
 - b) Bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
4. Chứng chỉ này thay thế cho Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện SHCN số do cấp (đối với trường hợp cấp lại Chứng chỉ hành nghề)

2. Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

Trình tự thực hiện	Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ Cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Bước 2: Xử lý hồ sơ Hồ sơ yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử lý trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ theo trình tự như sau: - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó ghi rõ họ tên, ngày sinh, địa chỉ thường trú, số căn cước công dân, số Chứng chỉ và lĩnh vực hành nghề của người được cấp chứng chỉ. + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Quyết định cấp và Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cho người nộp hồ sơ, đồng thời gửi Quyết định cấp Chứng chỉ đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp; - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo các thiếu sót của hồ sơ và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót; + Trường hợp người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối; + Trường hợp người nộp đơn nộp hồ sơ yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đến các cơ quan có thẩm quyền cấp cùng một thời điểm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối cấp lại chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối. + Trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bị lỗi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gây ra (thông tin trên Chứng chỉ hành nghề không chính xác so thông tin trong hồ sơ nộp vào, lỗi đóng dấu v.v.) thì cơ quan này có trách nhiệm cấp lại Chứng chỉ hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ
--------------------	---

	ngày nhận được yêu cầu của người được cấp Chứng chỉ, không thu phí khi cấp lại Chứng chỉ; + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về việc cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định.
Cách thức thực hiện	Hình thức nộp: Trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính
Thành phần, số lượng hồ sơ	Hồ sơ yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được nộp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm 01 bộ tài liệu như sau: - Tờ khai yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 03 tại Phụ lục III.2 của Nghị định số 133/2025/NĐ-CP: + Bản chính: 01 + Bản sao: 0 - 01 ảnh 3 x 4 (cm); - Tài liệu chứng minh đã khôi phục đủ điều kiện được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đối với trường hợp quy định tại điểm a3 khoản 2 Phần II tại Phụ lục III.1 của Nghị định số 133/2025/NĐ-CP: + Bản chính: 01 + Bản sao: 0 - Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ).
Thời hạn giải quyết	20 ngày
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Cá nhân
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	- Quyết định từ chối cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

	- Quyết định cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp; - Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (bản cấp lại).
Phí, lệ phí (nếu có)	- Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 250.000 đ - <i>Lệ phí đăng bạ Quyết định cấp lại chứng chỉ: 75.000 đồng. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí đăng bạ Quyết định cấp lại chứng chỉ: 150.000 đồng</i> - <i>Lệ phí cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 100.000 đ. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí cấp lại Quyết định cấp chứng chỉ: 200.000 đồng</i>
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	Mẫu số 03 tại Phụ lục III.2 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	Cá nhân nộp hồ sơ yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp chỉ được nộp hồ sơ đến 01 cơ quan có thẩm quyền cấp.
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp; được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2023; - <i>Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.</i>

**TỜ KHAI
YÊU CẦU CẤP LẠI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ
DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP**

DẤU NHẬN ĐƠN
(Dành cho cán bộ nhận đơn)

Kính gửi¹:

Người nộp đơn dưới đây yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp²

① NGƯỜI NỘP ĐƠN	
(Cá nhân nộp đơn yêu cầu cấp lại chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp)	
Tên đầy đủ:	
Địa chỉ:	
Số căn cước công dân:	
Điện thoại:	
Email:	
Số chứng chỉ hành nghề:	
② LÝ DO CẤP LẠI CHỨNG CHỈ	
☐ Chứng chỉ hành nghề bị mất, bị lỗi, bị hỏng ☐ Thông tin cá nhân của người đại diện thay đổi ☐ Lĩnh vực hành nghề của người đại diện thay đổi ☐ Đã khôi phục đủ điều kiện được cấp Chứng chỉ hành nghề	
③ PHÍ, LỆ PHÍ	
Loại phí, lệ phí	Số tiền
☐ Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	
☐ Lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	
☐ Phí đăng bạ quyết định cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	
Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:	
Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ)):	

¹ Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

² Trong Tờ khai này, người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

⑤ NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN

④ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN ☐ Tờ khai theo mẫu ☐ 02 ảnh 3 x 4 (cm) ☐ Bản sao Chứng minh nhân dân (trường hợp không có thông tin về số Căn cước công dân trong mục 1 Tờ khai này) đối với trường hợp thông tin trên Chứng chỉ hành nghề thay đổi. ☐ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ))	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU (Dành cho cán bộ nhận đơn) ☐ ☐ ☐ ☐
⑤ CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Khai tại: ngày ... tháng ... năm ... Chữ ký, họ tên của người nộp đơn	

Mẫu số 02



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ
DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP
Số: /Năm-CCDD

(Ảnh 3 x 4)

Họ và tên:

Ngày sinh:

CCCD:

Địa chỉ thường trú:

Lĩnh vực hành nghề:

Chữ ký của
người được cấp Chứng chỉ

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký và đóng dấu)

1. Chứng chỉ này được cấp theo Quyết định số ngày tháng năm, trên cơ sở khoản 2 và 2a Điều 155 Luật Sở hữu trí tuệ, Điều ... Nghị định số/2025/NĐ-CP.
2. Người được cấp Chứng chỉ này có quyền hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong lĩnh vực hành nghề đã được ghi nhận và trong một tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, theo các quy định tại Chương XI Luật Sở hữu trí tuệ.
3. Chứng chỉ này bị thu hồi trong trường hợp người được cấp Chứng chỉ:
 - a) Không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 và 2a Điều 155 Luật Sở hữu trí tuệ;
 - b) Bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
4. Chứng chỉ này thay thế cho Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện SHCN số do cấp (đối với trường hợp cấp lại Chứng chỉ hành nghề)

3. Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

Trình tự thực hiện	Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ Tổ chức đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 154 của Luật Sở hữu trí tuệ nộp 01 bộ hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để được ghi nhận. Bước 2: Xử lý hồ sơ Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét hồ sơ theo trình tự như sau: - <i>Trường hợp hồ sơ hợp lệ</i>, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cho người nộp hồ sơ, đồng thời gửi đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp; - <i>Trường hợp hồ sơ không hợp lệ</i>, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo các thiếu sót của hồ sơ và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót; + Trường hợp người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối ngay khi hết thời hạn nêu trên; + Trường hợp người nộp đơn nộp hồ sơ yêu cầu ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đến các cơ quan có thẩm quyền cấp cùng một thời điểm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối. - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về việc ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định.
Cách thức thực hiện	Hình thức nộp: Trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính

Thành phần, số lượng hồ sơ	- Tờ khai yêu cầu ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 04 tại Phụ lục III.2 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP, trong đó điền đầy đủ thông tin về tổ chức và thông tin về người đại diện sở hữu công nghiệp được ủy quyền của tổ chức: + Bản chính: 01 + Bản sao: 0 - Bản sao quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động của tổ chức đối với người có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực); - Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)).
Thời hạn giải quyết	20 ngày
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Tổ chức
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	- Quyết định ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp; - Quyết định từ chối ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.
Phí, lệ phí (nếu có)	- Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 250.000 đ - <i>Lệ phí đăng bạ Quyết định ghi nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 75.000 đồng. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí đăng bạ Quyết định ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 150.000 đồng.</i>

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	Mẫu số 04 tại Phụ lục III.2 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	Tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 154 Luật Sở hữu trí tuệ yêu cầu ghi nhận là tổ chức kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp. Chi nhánh và các đơn vị phụ thuộc khác của các tổ chức có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 154 Luật Sở hữu trí tuệ chỉ được kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp dưới danh nghĩa của tổ chức mà mình phụ thuộc.
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp; được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2023. - <i>Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.</i>

④ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN ☐ Tờ khai theo mẫu ☐ Bản sao giấy chứng nhận tốt nghiệp khoá đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp và bản sao Thẻ luật sư đối với trường hợp đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định tại khoản 2^a Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ ☐ Bản chính để đối chiếu ☐ 02 ảnh 3 x 4 (cm) ☐ Bản sao Chứng minh nhân dân (trường hợp không có thông tin về số Căn cước công dân tại mục 1 Tờ khai này). ☐ Bản chính để đối chiếu ☐ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ))	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU (Dành cho cán bộ nhận đơn) ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐
⑤ CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN Tôi đã hoàn thành kỳ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp năm do tổ chức với kết quả Đạt. Tôi cam đoan đây là lần đầu tiên yêu cầu cấp mới chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Khai tại: ngày ... tháng ... năm ... Chữ ký, họ tên của người nộp đơn	

**TỜ KHAI
YÊU CẦU GHI NHẬN TỔ CHỨC DỊCH VỤ ĐẠI
DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP**

DẤU NHẬN ĐƠN
(Dành cho cán bộ nhận đơn)

Kính gửi¹:

Người nộp đơn dưới đây yêu cầu ghi nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp²

①	NGƯỜI NỘP ĐƠN	
	(Tổ chức yêu cầu ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp)	
	Tên đầy đủ:	
	Địa chỉ:	
	Mã số doanh nghiệp:	
	Điện thoại:	E-mail:
	Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp:	
	☐ Sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí	
	☐ Nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh, bí mật kinh doanh	
	Người có Chứng chỉ hành nghề được tổ chức ủy quyền (kèm theo giấy ủy quyền):	
	Họ tên:	
	Số Chứng chỉ hành nghề:	
	Cơ quan cấp:	
②	PHÍ, LỆ PHÍ	
	Loại phí, lệ phí	Số tiền
	☐ Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu ghi nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	
	☐ Lệ phí đăng bạ quyết định ghi nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	
	Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:	
	Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)):	

¹ Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

² Trong Tờ khai này, người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

④ NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN

③ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU <i>(Dành cho cán bộ nhận đơn)</i>
☐ Tờ khai theo mẫu ☐ Bản sao quyết định tuyển dụng/hợp đồng lao động của Tổ chức với người có chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp ☐ Bản chính để đối chiếu ☐ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)) ☐ Tài liệu khác: ...	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ Cán bộ nhận đơn <i>(Ký và ghi rõ họ tên)</i>
④ CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN	
Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. <i>Khai tại: ngày ... tháng ... năm ...</i> <i>Chữ ký, họ tên người nộp đơn</i> <i>(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)</i>	

④ NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN

4. Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

Trình tự thực hiện	Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp yêu cầu ghi nhận các thay đổi liên quan đến thông tin đã được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp (bao gồm tên đầy đủ, tên giao dịch, tên viết tắt, địa chỉ của tổ chức, lĩnh vực kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, họ tên và số Chứng chỉ của người đại diện sở hữu công nghiệp hành nghề trong tổ chức) nộp 01 bộ hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để được ghi nhận. Bước 2: Xử lý hồ sơ Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét hồ sơ theo trình tự như sau: - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp. + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cho người nộp hồ sơ, đồng thời gửi đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp; - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo các thiếu sót của hồ sơ và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót; + Trường hợp người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, ngay sau khi kết thúc thời hạn nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối; + Trường hợp người nộp đơn nộp hồ sơ yêu cầu ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đến các cơ quan có thẩm quyền cấp cùng một thời điểm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối. - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về việc ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông
---------------------------	---

	tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định.
Cách thức thực hiện	Hình thức nộp: Trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính
Thành phần, số lượng hồ sơ	- Tờ khai yêu cầu ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp làm theo Mẫu số 06 tại Phụ lục III.2 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP: + Bản chính: 01 + Bản sao: 0 - Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đã được sửa đổi của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong trường hợp thay đổi tên, địa chỉ (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực), trừ trường hợp Mã số doanh nghiệp đã được khai trong Tờ khai yêu cầu ghi nhận thay đổi về tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp; - Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)).
Thời hạn giải quyết	20 ngày
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Tổ chức
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	- Quyết định ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp; - Quyết định từ chối ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.
Phí, lệ phí (nếu có)	- Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 250.000 đồng

	- <i>Lệ phí đăng bạ Quyết định ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 75.000 đồng. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí đăng bạ Quyết định ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 150.000 đồng.</i>
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	Mẫu số 06 tại Phụ lục III.2 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	Không
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp; được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2023. - <i>Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân</i>

**TỜ KHAI
YÊU CẦU GHI NHẬN
THAY ĐỔI THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC DỊCH VỤ
ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP**

DẤU NHẬN ĐƠN
(Dành cho cán bộ nhận đơn)

Kính gửi¹:

Người nộp đơn dưới đây yêu cầu ghi nhận sửa đổi thông tin về Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp²

①	NGƯỜI NỘP ĐƠN (Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp yêu cầu ghi nhận thay đổi thông tin)								
Tên đầy đủ: Địa chỉ: Mã số đại diện: Mã số doanh nghiệp: Điện thoại: E-mail:									
②	THÔNG TIN CẦN THAY ĐỔI VỀ TỔ CHỨC DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP ☐ Tên tổ chức: ☐ Địa chỉ: ☐ Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: ☐ Sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí ☐ Nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh, bí mật kinh doanh ☐ Người đại diện sở hữu công nghiệp hành nghề trong tổ chức: Họ tên: Số Chứng chỉ: Cơ quan cấp:								
③	PHÍ, LỆ PHÍ								
	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 70%; text-align: center;">Loại phí, lệ phí</th> <th style="width: 30%; text-align: center;">Số tiền</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>☐ Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu sửa đổi thông tin về tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp</td> <td></td> </tr> <tr> <td>☐ Lệ phí đăng bạ quyết định sửa đổi thông tin về tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp</td> <td></td> </tr> <tr> <td colspan="2">Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:</td> </tr> </tbody> </table>	Loại phí, lệ phí	Số tiền	☐ Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu sửa đổi thông tin về tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp		☐ Lệ phí đăng bạ quyết định sửa đổi thông tin về tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp		Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:	
Loại phí, lệ phí	Số tiền								
☐ Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu sửa đổi thông tin về tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp									
☐ Lệ phí đăng bạ quyết định sửa đổi thông tin về tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp									
Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:									
Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)):									

¹ Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

² Trong Tờ khai này, người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

⑤ NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN

④ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN ☐ Tờ khai theo mẫu ☐ Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đã được sửa đổi của Tổ chức, trừ trường hợp thông tin về mã số doanh nghiệp đã có trong mục 1 Tờ khai này (trường hợp thay đổi tên, địa chỉ của Tổ chức) ☐ Bản chính đề đổi chiếu ☐ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ))	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU (Dành cho cán bộ nhận đơn) ☐ ☐ ☐ ☐ ☐
⑤ CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Khai tại: ngày ... tháng ... năm ... Chữ ký, họ tên người nộp đơn (Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)	

⑤ NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN

5. Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

Trình tự thực hiện	Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp làm thủ tục xóa tên trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để được xóa tên. Bước 2: Xử lý hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét hồ sơ theo trình tự sau đây: - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp. + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cho người nộp hồ sơ, đồng thời gửi đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định; - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo các thiếu sót của hồ sơ và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót; + Trường hợp người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối. - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về việc xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định.
Cách thức thực hiện	Hình thức nộp: Trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính
Thành phần, số lượng hồ sơ	- Tờ khai yêu cầu xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp làm theo Mẫu 07 tại Phụ lục III.2 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP; + Bản chính: 01 + Bản sao: 0 - Tài liệu chứng minh tổ chức không còn đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp:

	+ Bản chính: 01 + Bản sao: 0 - Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)); - Tài liệu chứng minh đã hoàn thành các nghĩa vụ với khách hàng: + Bản chính: 0 + Bản sao: 01
Thời hạn giải quyết	20 ngày
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Tổ chức
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	- Quyết định quyết định xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp; - Quyết định từ chối xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.
Phí, lệ phí (nếu có)	- <i>Lệ phí đăng bạ Quyết định xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 75.000 đồng. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí đăng bạ Quyết định xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 150.000 đồng.</i> - Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 250.000đ
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	Mẫu 07 tại Phụ lục III.2 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp làm thủ tục xóa tên trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp trong các trường hợp sau đây: - Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp từ bỏ, chấm dứt kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

	- Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 154 Luật Sở hữu trí tuệ;
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp; được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2023. - <i>Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân</i>

**TỜ KHAI
YÊU CẦU XOÁ TÊN TỔ CHỨC DỊCH VỤ ĐẠI DIỆN
SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP**

Kính gửi¹:

Người nộp đơn dưới đây yêu cầu xoá tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp²

DẤU NHẬN ĐƠN
(Dành cho cán bộ nhận đơn)

①	NGƯỜI NỘP ĐƠN (Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp yêu cầu xoá tên)	
Tên đầy đủ:		
Địa chỉ:		
Mã số đại diện:		
Điện thoại:		E-mail:
②	LÝ DO ĐỀ NGHỊ XOÁ TÊN	
☐ Từ bỏ, chấm dứt kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp		
☐ Không còn đáp ứng đầy đủ các điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp		
③	PHÍ, LỆ PHÍ	
	Loại phí, lệ phí	Số tiền
☐	Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu xoá tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	
☐	Lệ phí đăng bạ quyết định xoá tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	
Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:		
Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)):		

¹ Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

² Trong Tờ khai này, người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN

④ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN ☐ Tờ khai theo mẫu ☐ Tài liệu chứng minh tổ chức không còn đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp ☐ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ))	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="text-align: center; padding: 5px;"> KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU <i>(Dành cho cán bộ nhận đơn)</i> </td> </tr> <tr> <td style="text-align: center; padding: 5px;"> ☐ ☐ ☐ </td> </tr> <tr> <td style="text-align: center; padding: 5px;"> Cán bộ nhận đơn <i>(Ký và ghi rõ họ tên)</i> </td> </tr> </table>	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU <i>(Dành cho cán bộ nhận đơn)</i>	☐ ☐ ☐	Cán bộ nhận đơn <i>(Ký và ghi rõ họ tên)</i>
KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU <i>(Dành cho cán bộ nhận đơn)</i>				
☐ ☐ ☐				
Cán bộ nhận đơn <i>(Ký và ghi rõ họ tên)</i>				
⑤ CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. <i>Khai tại: ngày ... tháng ... năm ...</i> <i>Chữ ký, họ tên người nộp đơn</i> <i>(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)</i>				

NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN

6. Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp

Trình tự thực hiện	Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ Người đại diện sở hữu công nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để được xóa tên. Bước 2: Xử lý hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét hồ sơ theo trình tự sau đây: - Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp. + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp cho người nộp hồ sơ, đồng thời gửi đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định; - Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo các thiếu sót của hồ sơ và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót; + Trường hợp người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối. - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về việc xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định.
Cách thức thực hiện	Hình thức nộp: Trực tiếp, trực tuyến, dịch vụ bưu chính
Thành phần, số lượng hồ sơ	- Tờ khai yêu cầu xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp làm theo Mẫu số 08 tại Phụ lục III.2 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP; + Bản chính: 01 + Bản sao: 0 - Tài liệu chứng minh người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không đáp ứng điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều

	155 của Luật Sở hữu trí tuệ (quyết định chấm dứt hợp đồng lao động hoặc các tài liệu khác): + Bản chính: 01 + Bản sao: 0 - Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)).
Thời hạn giải quyết	20 ngày
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	Cá nhân
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	- Quyết định quyết định xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp; - Quyết định từ chối xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp.
Phí, lệ phí (nếu có)	- Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp: 250.000 đ - <i>Lệ phí đăng bạ Quyết định xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp: 75.000 đồng. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí đăng bạ Quyết định xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp: 150.000 đồng.</i>
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	Mẫu số 08 tại Phụ lục III.2 ban hành kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	Người đại diện sở hữu công nghiệp phải làm thủ tục xóa tên trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp khi không còn đáp ứng điều kiện hành nghề theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 155 Luật Sở hữu trí tuệ.
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6

	năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp; được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2023. - <i>Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.</i>
--	--

**TỜ KHAI
YÊU CẦU XOÁ TÊN NGƯỜI ĐẠI DIỆN SỞ HỮU
CÔNG NGHIỆP**

DẤU NHẬN ĐƠN
(Dành cho cán bộ nhận đơn)

Kính gửi¹:

Người nộp đơn dưới đây yêu cầu xoá tên người đại diện sở hữu công nghiệp²

①	NGƯỜI NỘP ĐƠN (Người đại diện sở hữu công nghiệp yêu cầu ghi nhận xoá tên)								
Tên đầy đủ: Địa chỉ: Số Chứng chỉ hành nghề: Cơ quan cấp: Điện thoại: E-mail:									
②	LÝ DO ĐỀ NGHỊ XOÁ TÊN ☐ Không còn hoạt động cho tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: Tên tổ chức: Địa chỉ: Mã số đại diện (nếu có):								
③	PHÍ, LỆ PHÍ <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 70%;">Loại phí, lệ phí</th> <th style="width: 30%;">Số tiền</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>☐ Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu xoá người đại diện sở hữu công nghiệp</td> <td></td> </tr> <tr> <td>☐ Lệ phí đăng bạ quyết định xoá tên người đại diện sở hữu công nghiệp</td> <td></td> </tr> <tr> <td colspan="2">Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:</td> </tr> </tbody> </table> Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)):	Loại phí, lệ phí	Số tiền	☐ Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu xoá người đại diện sở hữu công nghiệp		☐ Lệ phí đăng bạ quyết định xoá tên người đại diện sở hữu công nghiệp		Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:	
Loại phí, lệ phí	Số tiền								
☐ Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu xoá người đại diện sở hữu công nghiệp									
☐ Lệ phí đăng bạ quyết định xoá tên người đại diện sở hữu công nghiệp									
Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:									

¹ Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

² Trong Tờ khai này, người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

④ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN ☐ Tờ khai theo mẫu ☐ Tài liệu chứng minh người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không đáp ứng điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp ☐ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ))	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU (Dành cho cán bộ nhận đơn) ☐ ☐ ☐ Cán bộ nhận đơn (Ký và ghi rõ họ tên)
⑤ CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Khai tại: ngày ... tháng ... năm ... Chữ ký, họ tên người nộp đơn	

7. Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

Trình tự thực hiện	Bước 1: Tiếp nhận hồ sơ Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Bước 2: Xử lý hồ sơ Trình tự xử lý hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau: Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải xem xét hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp - Trong trường hợp hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp không có các thiếu sót, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các công việc sau đây: + Ra quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; + Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp cho người nộp hồ sơ; đóng dấu đăng ký vào 02 bản hợp đồng và trao người nộp hồ sơ 01 bản, lưu 01 bản; + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thông tin về quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định để cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và thực hiện công bố quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp trên Công báo Sở hữu công nghiệp. - Trong trường hợp hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp có thiếu sót theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các thủ tục sau đây: + Ra thông báo dự định từ chối đăng ký hợp đồng, trong đó nêu rõ các thiếu sót của hồ sơ, ấn định thời hạn 02 tháng kể từ ngày ký thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối về dự định từ chối đăng ký hợp đồng; + Ra quyết định từ chối đăng ký hợp đồng nếu người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc có sửa chữa thiếu sót nhưng không đạt yêu cầu,
--------------------	--

	không có ý kiến phản đối hoặc có ý kiến phản đối nhưng không xác đáng về dự định từ chối đăng ký hợp đồng trong thời hạn đã được ấn định.
Cách thức thực hiện	Hình thức nộp: trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc thông qua dịch vụ bưu chính
Thành phần, số lượng hồ sơ	Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải nộp 01 bộ tài liệu như sau: - Tờ khai đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; - 02 bản hợp đồng (bản gốc hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực theo quy định); nếu hợp đồng làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt thì phải kèm theo bản dịch hợp đồng ra tiếng Việt; nếu hợp đồng có nhiều trang thì từng trang phải có chữ ký xác nhận của các bên hoặc đóng dấu giáp lai; - Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu về việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, nếu quyền sở hữu công nghiệp tương ứng thuộc sở hữu chung; - Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện); - Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (phí thẩm định và lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng) và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ và công bố).
Thời hạn giải quyết	60 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ
Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính	- Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp - Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng
Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
Kết quả thực hiện thủ tục hành chính	- Thông báo kết quả thẩm định hồ sơ đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; - Thông báo kết quả thẩm định yêu cầu rút đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp;

	- Thông báo chấp nhận yêu cầu rút đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; - Thông báo từ chối yêu cầu rút đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; - Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; - Quyết định từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; - Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp
Phí, lệ phí (nếu có)	- Phí thẩm định hồ sơ: 230.000 đồng/văn bản - <i>Lệ phí cấp GCN ĐKHD: 60.000 đồng/GCN. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 trở đi, mức thu lệ phí cấp văn bản bảo hộ: 120.000 đồng.</i> - Phí đăng bạ: 120.000 đồng/văn bản - Phí công bố: 120.000 đồng/yêu cầu
Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có và đính kèm)	Tờ khai đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo Mẫu số 14 tại Phụ lục III.2 của Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có)	- Đối tượng sở hữu công nghiệp phải còn hiệu lực; - Việc chuyển giao quyền sử dụng phải thuộc phạm vi được bảo hộ. - Bên chuyển quyền phải là chủ sở hữu VBBH hoặc được chủ sở hữu VBBH cho phép sử dụng thông qua hợp đồng chuyển quyền sử dụng khác.
Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022; - Điều 10 của Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Khoản 2 Điều 58 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ;

	- Điểm 2.2 Mục A Lệ phí sở hữu công nghiệp; điểm 1.5, 4.1 và 4.2 Mục B Phí sở hữu công nghiệp tại Biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp (Ban hành kèm theo Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính). - <i>Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.</i>
--	--

Mẫu số 14

TỜ KHAI
ĐĂNG KÝ HỢP ĐỒNG CHUYỂN QUYỀN
SỬ DỤNG ĐỐI TƯỢNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Kính gửi¹:

Người nộp đơn dưới đây yêu cầu đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp²

DẤU NHẬN ĐƠN
(Dành cho cán bộ nhận đơn)

① NGƯỜI NỘP ĐƠN (Tổ chức, cá nhân yêu cầu chuyển quyền sử dụng) Tên đầy đủ: Địa chỉ: Số căn cước công dân: Điện thoại: Email: ☐ là bên chuyển quyền sử dụng ☐ là bên nhận chuyển quyền sử dụng	
② ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN ☐ là người đại diện theo pháp luật của người nộp đơn ☐ là tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được uỷ quyền của người nộp đơn Mã số đại diện: ☐ là người khác được uỷ quyền của người nộp đơn Tên đầy đủ: Địa chỉ: Điện thoại: Email:	
③ ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG ☐ Bằng độc quyền sáng chế ☐ Bằng độc quyền giải pháp hữu ích ☐ Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn ☐ Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp ☐ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu	Số văn bằng bảo hộ:
④ BÊN THỨ HAI TRONG HỢP ĐỒNG (KHÔNG ĐÚNG TÊN NGƯỜI NỘP ĐƠN) Tên đầy đủ: Số căn cước công dân: Địa chỉ: Điện thoại: Email:	

¹ Tên cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

² Trong Tờ khai này, người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn đánh dấu "x" vào ô vuông ☐ nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

⑤ NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN KÝ TÊN

⑤ PHẠM VI CHUYỂN GIAO Lãnh thổ chuyển giao: Thời hạn chuyển giao:		
⑥ PHÍ, LỆ PHÍ		
Loại phí, lệ phí	Số đối tượng tính phí	Số tiền
☐ Phí thẩm định hồ sơ đơn đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp (chuyên quyền sử dụng)	... hợp đồng	
☐ Lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng	Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng	
☐ Phí đăng bạ quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng	... hợp đồng	
☐ Phí công bố quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng	quyết định	
Tổng số phí và lệ phí nộp theo đơn là:		
Số chứng từ (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ và công bố)):		
⑦ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG ĐƠN ☐ Tờ khai, gồmtrang ☐ Hợp đồng chuyển quyền sử dụng, bằng tiếng.....gồm.....trang ☐ ... Bản gốc ☐ ... Bản sao ☐ Bản dịch hợp đồng ra tiếng Việt, gồm..... trang ☐ Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu (trong trường hợp đối tượng chuyển giao thuộc sở hữu chung), gồm.....trang ☐ Văn bản ủy quyền bằng tiếng..... ☐ bản dịch tiếng Việt, gồm.....trang ☐ bản gốc ☐ bản sao (☐ bản gốc sẽ nộp sau ☐ bản gốc đã nộp theo đơn số:.....) ☐ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ và công bố)) ☐ Tài liệu khác, cụ thể:	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU <i>(Dành cho cán bộ nhận đơn)</i> Cán bộ nhận đơn <i>(Ký và ghi rõ họ tên)</i>	
⑧ CAM KẾT CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN/ĐẠI DIỆN CỦA NGƯỜI NỘP ĐƠN Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. <i>Khai tại: ngày ... tháng ... năm ...</i> Chữ ký, họ tên người nộp đơn/đại diện của người nộp đơn <i>(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)</i>		